

**HỘI THẢO QUỐC TẾ**  
**ASEAN VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  
**ĐỊNH HÌNH CƠ CHẾ KHÍ HẬU Ở ĐÔNG NAM Á**  
**THÔNG QUA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ**

**HỒ SƠ GIỚI THIỆU HỘI THẢO VÀ DIỄN GIẢ**

**30.10.2026 - TP. HỒ CHÍ MINH**



# Tổ chức và đồng hành

## Đồng tổ chức

- Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
- Trung tâm Luật Quốc tế (CIL), Đại học Quốc gia Singapore (NUS)



Trường Đại học Luật TP.HCM

**CIL**

CENTRE FOR INTERNATIONAL LAW  
National University of Singapore

CIL-NUS



Carbon & Climate Law Review



Indonesian Journal of International Law



Vietnamese Journal of Legal Sciences



VIETNAM YOUNG  
ENTREPRENEURS' ASSOCIATION

Vietnam Young Entrepreneurs' Association



HCMC Green Business Association



PHUC KHANG CORPORATION



Saigon Industry Corporation



AN PHUOC



**LAWREL**

LAWREL LAW FIRM

# Chương trình tổng thể

Ngày tổ chức: Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Địa điểm: Hội trường A1002, 02 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh

| THỜI GIAN   | HOẠT ĐỘNG                                                                |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 07:00–08:00 | Đón tiếp và đăng ký đại biểu                                             |
| 08:00–08:30 | Lễ khai mạc                                                              |
| 08:30–09:40 | Phiên 1: Tài phán quốc tế về khí hậu, ý kiến tư vấn và nghĩa vụ quốc gia |
| 09:40–09:55 | Giải lao và tiệc trà                                                     |
| 09:55–11:05 | Phiên 2: Biển, quyền môi trường và các thể hệ tương lai                  |
| 11:05–12:05 | Ăn trưa                                                                  |
| 12:05–13:15 | Phiên 3: Công lý khí hậu và trách nhiệm giải trình                       |
| 13:20–14:35 | Phiên 4: Thị trường carbon, thương mại khí hậu và thực tiễn doanh nghiệp |
| 14:35–14:45 | Giải lao và tiệc trà                                                     |
| 14:45–15:55 | Phiên 5: Chuyển đổi công bằng và tài nguyên chiến lược                   |
| 16:00–17:10 | Phiên 6: Quản trị khí hậu khu vực và theo ngành                          |
| 17:15–18:25 | Phiên 7: Tranh tụng khí hậu, quản trị tư pháp và giải quyết tranh chấp   |
| 18:25–18:45 | Phiên toàn thể bế mạc và kết quả hội thảo                                |
| 19:00       | Tiệc tối                                                                 |

## TABLE OF CONTENTS

| STT | THAM LUẬN                                                                                                                                                     | Trang |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|     | <b>PHIÊN 1: TÀI PHÁN QUỐC TẾ VỀ KHÍ HẬU, Ý KIẾN TƯ VẤN VÀ NGHĨA VỤ QUỐC GIA</b>                                                                               | 1     |
| 01  | GIẢM THIỂU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÌ HÒA GIẢI VÀ HÒA BÌNH TRONG CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ                                                                                   | 2     |
| 02  | Ý KIẾN CỦA TÒA ÁN CÔNG LÝ QUỐC TẾ VỀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC QUỐC GIA LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU - HÀM Ý ĐỐI VỚI QUẢN TRỊ KHÍ HẬU CỦA ASEAN                      | 3-4   |
| 03  | CÁC QUỐC GIA ASEAN TRƯỚC TÒA ÁN CÔNG LÝ QUỐC TẾ: TÍCH HỢP HỆ THỐNG VÀ CÁCH TIẾP CẬN KHU VỰC ĐỐI VỚI LUẬT KHÍ HẬU                                              | 5-6   |
| 04  | AI QUY ĐỊNH NỘI HÀM CỦA CÂN TRỌNG THÍCH ĐÁNG KHÍ HẬU? LẬP LUẬN CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á TRƯỚC ITLOS VÀ ICJ                                                 | 7-8   |
|     | <b>PHIÊN 2: BIỂN, QUYỀN MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC THỂ HỆ TƯƠNG LAI</b>                                                                                                | 9     |
| 05  | PHẠM VI TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ “CỐ ĐỊNH” LÀ BAO XA? NHỮNG GIỚI HẠN TRONG VIỆC DUY TRÌ ĐƯỜNG CƠ SỞ VÀ XÁC LẬP QUYỀN CÓ VÙNG BIỂN TẠI ĐÔNG NAM Á                   | 10-11 |
| 06  | BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ LUẬT BIỂN SAU Ý KIẾN TƯ VẤN CỦA ITLOS: CÁC NGHĨA VỤ MỚI NỔI VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC QUỐC GIA VEN BIỂN ĐÔNG NAM Á                          | 12-13 |
| 07  | BẢO VỆ CÁC THỂ HỆ TƯƠNG LAI TRONG QUÁ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH VỀ KHÍ HẬU: MỘT CÁCH TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN CHO KHU VỰC ĐÔNG NAM Á                                 | 14-16 |
| 08  | QUYỀN ĐƯỢC HƯỞNG MÔI TRƯỜNG KHÍ HẬU AN TOÀN, ỔN ĐỊNH VÀ LÀNH MẠNH ĐÔNG NAM Á                                                                                  | 17    |
| 09  | QUYỀN ĐƯỢC SỐNG TRONG MÔI TRƯỜNG ỔN ĐỊNH VỀ KHÍ HẬU Ở INDONESIA: KẾT NỐI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, NHÂN QUYỀN VÀ TÍNH BỀN VỮNG                                       | 18-19 |
|     | <b>PHIÊN 3: CÔNG LÝ KHÍ HẬU VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH</b>                                                                                                     | 20    |
| 10  | CÔNG LÝ KHÍ HẬU VƯỢT RA NGOÀI TRANH TỤNG: NHÌN NHẬN LẠI HIỆU QUẢ PHÁP LUẬT TRONG QUẢN TRỊ THÍCH ỨNG KHÍ HẬU CỦA VIỆT NAM                                      | 21-22 |
| 11  | CÔNG LÝ MÔI TRƯỜNG XUYÊN QUỐC GIA VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP: KHIẾU KIẾN TƯ PHÁP CHỐNG LẠI QUỐC GIA VÀ DOANH NGHIỆP GÂY Ô NHIỄM TẠI ASEAN VÀ PHILIPPINES | 23-26 |

|    |                                                                                                                                                                                     |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 12 | QUẢN TRỊ CÔNG LÝ KHÍ HẬU KHU VỰC THÍCH ỨNG Ở NAM BÁN CẦU: KHUNG PHÁP LÝ HÀI HÒA CHO QUẢN TRỊ, THỰC THI VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH KHÍ HẬU XUYÊN BIÊN GIỚI                            | 27    |
| 13 | CHI PHÍ ẦN CỦA Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ: NHÌN NHẬN LẠI QUẢN TRỊ KHÍ HẬU THÔNG QUA KINH TẾ CHĂM SÓC TẠI ULAANBAATAR                                                                         | 28-29 |
|    | <b>PHIÊN 4: THỊ TRƯỜNG CARBON, THƯƠNG MẠI KHÍ HẬU VÀ THỰC TIỄN DOANH NGHIỆP</b>                                                                                                     | 30    |
| 14 | ĐIỀU TIẾT THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CARBON TẠI CÁC NỀN KINH TẾ ASEAN MỚI NỔI: THIẾT KẾ PHÁP LÝ, SỰ PHÂN MẢNH THỂ CHẾ VÀ TÍNH LIÊM CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG TẠI INDONESIA, THÁI LAN VÀ VIỆT NAM | 31    |
| 15 | CÁC BIỆN PHÁP THƯƠNG MẠI XANH VÀ NGHĨA VỤ HỢP TÁC: TIẾP CẬN CÔNG BẰNG VỚI CÔNG NGHỆ CHUYỂN ĐỔI TẠI ASEAN                                                                            | 32-33 |
| 16 | TỪ ĐỊNH GIÁ CARBON ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH KHÍ HẬU: QUYỀN LỰC, THƯƠNG MẠI VÀ CHUYỂN ĐỔI PHÁT THẢI RÒNG BẰNG KHÔNG                                                                   | 34-36 |
| 17 | KHUNG PHÁP LÝ CHO THỊ TRƯỜNG CARBON TUẦN THỦ TẠI ĐÔNG NAM Á: NGHIÊN CỨU SO SÁNH INDONESIA VÀ VIỆT NAM                                                                               | 37-38 |
| 18 | CÔNG NHẬN LẤN NHAU ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÁC MINH PHÁT THẢI CARBON TRONG ASEAN: THÍCH ỨNG VỚI CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CARBON CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU                                  | 39-40 |
|    | <b>PHIÊN 5: CHUYỂN ĐỔI CÔNG BẰNG VÀ TÀI NGUYÊN CHIẾN LƯỢC</b>                                                                                                                       | 41    |
| 19 | QUẢN TRỊ KHOÁNG SẢN THIẾT YẾU CHO CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG CÔNG BẰNG TẠI ASEAN: NGHIÊN CỨU SO SÁNH INDONESIA VÀ VIỆT NAM                                                               | 42-43 |
| 20 | CHUỖI CUNG ỨNG XANH, GÁNH NẶNG BẤT BÌNH ĐẲNG - NHÌN NHẬN LẠI CÔNG LÝ KHÍ HẬU PHÂN PHỐI ĐỐI VỚI CÁC LÀNG NGHỀ VIỆT NAM                                                               | 44-46 |
| 21 | HƯỚNG TỚI CHUYỂN ĐỔI NHẪM ĐẠT PHÁT THẢI RÒNG BẰNG KHÔNG VÀ CÔNG BẰNG TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ XANH CỦA VIỆT NAM: KHUNG PHÁP LÝ, KHOẢNG TRỐNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH                | 47-48 |
| 22 | TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH TRONG CHUYỂN ĐỔI CÔNG BẰNG: TỔNG QUAN VỀ ĐÔNG NAM Á                                                                                                          | 49    |
| 23 | ĐỊNH HÌNH QUẢN TRỊ KHÍ HẬU THÔNG QUA PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI: PHÂN TÍCH CÔNG LÝ KHÍ HẬU THEO THỦ TỤC TRONG EVFTA VÀ CPTPP                                                              | 50-51 |

|    |                                                                                                                                             |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|    | <b>PHIÊN 6: QUẢN TRỊ KHÍ HẬU KHU VỰC VÀ THEO NGÀNH</b>                                                                                      | 52    |
| 23 | ĐIỀU CHỈNH CÁC ĐIỀU ƯỚC ASEAN THEO YÊU CẦU CẤP THIẾT CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ ‘TÍCH CỰC’ VÀ ‘TIÊU CỰC’                    | 53    |
| 24 | QUẢN TRỊ KHÔNG PHẬN NHƯ MỘT CHIỀU CẠNH CÒN THIẾU CỦA QUẢN TRỊ KHÍ HẬU TẠI ĐÔNG NAM Á                                                        | 54-55 |
| 25 | PHÁP LUẬT VÀ QUY ĐỊNH VỀ ĐÓT NÔNG NGHIỆP Ở THÁI LAN TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI TIỂU VÙNG MEKONG MỞ RỘNG                                          | 56-57 |
| 26 | HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN ẢO CHO HẠ TẦNG SẠC XANH HƠN TẠI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á                                                               | 58    |
| 27 | KHẮC PHỤC THIẾU HỤT CƠ CẤU TRONG QUẢN TRỊ NHỰA TOÀN CẦU: NGHIÊN CỨU SO SÁNH PHẢN ỨNG THỂ CHẾ QUỐC GIA ĐỐI VỚI TIẾN TRÌNH ĐIỀU ƯỚC CỦA INC   | 59-60 |
|    | <b>PHIÊN 7: TRANH TỤNG KHÍ HẬU, QUẢN TRỊ TƯ PHÁP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP</b>                                                               | 61    |
| 28 | TÒA ÁN VÀ QUẢN TRỊ KHÍ HẬU: CHỦ NGHĨA TÍCH CỰC TƯ PHÁP, PHÂN QUYỀN VÀ ĐỐI THOẠI GIỮA CÁC NHÁNH QUYỀN LỰC                                    | 62    |
| 29 | XÉT XỬ KHOA HỌC: CHỨNG CỨ CHUYÊN GIA, NĂNG LỰC TƯ PHÁP VÀ TRANH TỤNG VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI ASEAN                                          | 63-65 |
| 30 | NGHĨA VỤ CHUYỂN DỊCH KHỎI SỰ PHỤ THUỘC VÀO NHIÊN LIỆU HÓA THẠCH: HÀM Ý CỦA Ý KIẾN TƯ VẤN CỦA ICJ VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI ISDS TẠI ASEAN | 66    |
| 31 | TRẬT TỰ CÔNG VỀ KHÍ HẬU VÀ THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NGOÀI ICSID TẠI ASEAN: XEM XÉT LẠI ĐIỀU V(2)(B) CỦA CÔNG ƯỚC NEW YORK              | 67-68 |

# PHIÊN 1: TÀI PHÁN QUỐC TẾ VỀ KHÍ HẬU, Ý KIẾN TƯ VẤN VÀ NGHĨA VỤ QUỐC GIA

**ĐIỀU PHỐI VIÊN:**



**PSG.TS. DANIELLE YEOW**

**Nghiên cứu viên Cao cấp; Trưởng bộ phận Luật & Chính sách Khí hậu, Trung tâm Luật Quốc tế, Đại học Quốc gia Singapore**

**Phó Giáo sư thỉnh giảng, Chương trình Thạc sĩ Quản lý Môi trường, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Singapore**

Bà Danielle Yeow là một luật sư chuyên về công pháp quốc tế, có nhiều kinh nghiệm trong công tác tư vấn pháp lý cho chính phủ, đàm phán đa phương và nghiên cứu chính sách. Tại Trung tâm Luật Quốc tế (CIL), bà phụ trách các hoạt động nghiên cứu về luật và chính sách biến đổi khí hậu, cũng như về luật và quản trị không gian mạng. Bà đảm nhiệm giảng dạy các môn học về luật, quản trị và thực tiễn môi trường - phát triển bền vững trong chương trình sau đại học về Quản lý Môi trường tại NUS. Ngoài ra, bà còn đóng góp cho Hiệp hội Luật Quốc tế (ILA) với tư cách là thành viên Ủy ban Doanh nghiệp và Quyền con người.

Trước đây, bà từng giữ chức vụ Phó Tổng Cục trưởng Vụ Quốc tế thuộc Cơ quan Viện Kiểm sát Tối cao Singapore (AGC) và Phó Tổng Giám đốc/Phó Cục trưởng Cục Sở hữu Trí tuệ Singapore (IPOS).

Bà Yeow từng tham gia nhiều cuộc đàm phán và hội nghị song phương, khu vực và đa phương thuộc nhiều lĩnh vực công pháp quốc tế khác nhau, bao gồm trong khuôn khổ ASEAN, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc và Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC). Bà cũng là cố vấn pháp lý chính cho Singapore trong hàng loạt cuộc đàm phán hiệp định thương mại tự do, trong đó có TPP và CPTPP. Bên cạnh đó, bà từng phục vụ trong Ủy ban Thực thi và Tuân thủ Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu.

## GIẢM THIỂU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÌ HÒA GIẢI VÀ HÒA BÌNH TRONG CỘNG ĐỒNG QUỐC TẾ

TÁC GIẢ:



### **GS.TS. Park Ki-Gab**

**Giáo sư danh dự, Trường Luật, Đại học Hàn Quốc; nguyên Thành viên Ủy ban Luật pháp Quốc tế của Liên Hợp Quốc**

Giáo sư Park là học giả luật quốc tế có nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu, giảng dạy và tham gia các thiết chế pháp lý quốc tế. Các lĩnh vực quan tâm của ông bao gồm luật quốc tế công, trách nhiệm quốc gia và vai trò của pháp luật trong duy trì hòa bình. Tại hội thảo, ông tiếp cận nghĩa vụ giảm thiểu biến đổi khí hậu như một nền tảng của hòa giải, hợp tác và hòa bình trong cộng đồng quốc tế.

## Ý KIẾN CỦA TÒA ÁN CÔNG LÝ QUỐC TẾ VỀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC QUỐC GIA LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU - HÀM Ý ĐỐI VỚI QUẢN TRỊ KHÍ HẬU CỦA ASEAN

### Tóm tắt:

Vào ngày 23 tháng 7 năm 2025, thông qua Ý kiến tư vấn về Nghĩa vụ của các Quốc gia đối với Biến đổi Khí hậu, Tòa án Công lý Quốc tế đã nhất trí kết luận rằng luật quốc tế chung đặt ra các nghĩa vụ ràng buộc đối với các quốc gia nhằm ngăn chặn những thiệt hại đáng kể đối với hệ thống khí hậu. Mặc dù bản thân Ý kiến này không mang tính ràng buộc, nhưng nó vẫn có trọng lượng pháp lý đáng kể đối với các thực thể quốc tế. Về cơ bản, Ý kiến của Tòa án đã biến một cơ chế quản trị khí hậu được xây dựng chủ yếu dựa trên đàm phán chính trị thành một khuôn khổ pháp lý về trách nhiệm giải trình của nhà nước. Bài báo này xem xét Ý kiến và đặt câu hỏi về ý nghĩa của nó đối với ASEAN, một khu vực không có tòa án nhân quyền khu vực ràng buộc cũng như không có truyền thống mạnh mẽ về kiện tụng khí hậu. Bài báo sẽ truy tìm các luận điểm trung tâm của Ý kiến và học thuyết đằng sau Ý kiến trước khi chuyển sang các tác động của Ý kiến đối với ASEAN. Dựa trên phản ứng thể chế gần đây của chính ASEAN, bài báo xem xét cách ASEAN, một khối được xây dựng trên sự đồng thuận và không can thiệp, có thể đạt được hiệu quả pháp lý từ Ý kiến này. Bản ý kiến này lập luận rằng giá trị chính của ý kiến đó đối với khu vực nằm ở khả năng làm cơ sở cho các vụ kiện trong nước, hướng dẫn việc giải thích hiệp ước và tạo trọng lượng pháp lý cho cấu trúc quyền môi trường đang hình thành của ASEAN.

**Đề tài nghiên cứu:** Bài báo này nghiên cứu về Phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ AO), và cụ thể là sự lan tỏa của nó vào một khu vực không có tòa án nhân quyền khu vực ràng buộc cũng như không có truyền thống kiện tụng về khí hậu phát triển. Nghiên cứu tập trung vào một mâu thuẫn cấu trúc: Đông Nam Á đặc biệt dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu, nhưng ASEAN, cơ quan khu vực chính của khu vực này, lại có thái độ phản đối các mệnh lệnh pháp lý ràng buộc, thay vào đó được điều chỉnh bởi một chuẩn mực không can thiệp dựa trên sự đồng thuận, thường được gọi là “Cách thức ASEAN”. Luận điểm chính của bài báo là bất chấp sự miễn cưỡng lâu nay này, Phán quyết vẫn đang lan rộng trong khu vực, không phải thông qua việc hợp nhất pháp lý chính thức, mà thông qua trật tự pháp lý xuyên quốc gia và sự lan tỏa các chuẩn mực hoạt động trên các lĩnh vực chính trị và tư pháp.

**Phương pháp luận:** Bài báo này sử dụng phương pháp luận pháp lý học thuyết làm nền tảng, bao gồm phân tích văn bản chi tiết của Ý kiến tư vấn và các học thuyết luật quốc tế tập quán mà nó dựa vào và định hình lại. Các học thuyết này chủ yếu là nguyên tắc không gây hại, tiêu chuẩn thẩm định cần thiết và nghĩa vụ hợp tác. Phân tích học thuyết này được kết hợp một cách có chủ ý với khung lý thuyết liên ngành được rút ra từ quan hệ quốc tế và học thuật luật xuyên quốc gia: lý thuyết về trật tự pháp lý xuyên quốc gia và mô hình thác chuẩn mực được sử dụng làm lăng kính phân tích để giải thích làm thế nào một tuyên bố tư pháp không ràng buộc về mặt hình thức vẫn có thể tạo ra các hiệu ứng pháp lý cụ thể trong một môi trường thể chế như ASEAN. Dựa trên nền tảng lý thuyết này, bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp đa chiều, có cấu trúc, xem xét khả năng lan tỏa của Ý kiến tư vấn qua ba kênh khác nhau: chính trị (tuyên bố về quyền môi trường của ASEAN và kế hoạch làm việc của AICHR), tư pháp (các tiến trình kiện tụng hành chính và hiến pháp trong nước quan trọng ở một số quốc gia thành viên, bao gồm Philippines, Indonesia và Thái Lan) để theo dõi một cách thực nghiệm cách các chuẩn mực pháp lý xuyên quốc gia được thiết lập, hoặc không được thiết lập, ở cấp độ khu vực và trong nước.

**Mục tiêu:** Bài báo này theo đuổi năm mục tiêu: (1) tổng hợp các phát hiện chính của Ý kiến Tư vấn, bao gồm việc Tòa án bác bỏ lập luận về luật *chuyên biệt (lex specialis)*, việc Tòa án vận dụng ngưỡng 1,5°C như một chuẩn mực pháp lý, chứ không chỉ đơn thuần là khoa học, và việc Tòa án liên kết suy thoái khí hậu với việc xâm phạm nhân quyền; (2) làm rõ các động lực học thuyết làm nền tảng cho những phát hiện này, theo dõi sự phát triển của quy tắc không gây hại kể từ vụ trọng tài Trail Smelter năm 1941 và việc Tòa án tái khái niệm hóa sự cần trọng cần thiết như một tiêu chuẩn khách quan yêu cầu các quốc gia phải chủ động điều tiết các nguồn phát thải tư nhân; (3) áp dụng lý thuyết trật tự pháp lý xuyên quốc gia và lý thuyết thác chuẩn mực để giải thích các cơ chế mà Ý kiến này có thể đạt được hiệu lực pháp lý trên toàn cầu nói chung và trong ASEAN nói riêng bất chấp chuẩn mực không can thiệp của khối và sự phản kháng dai dẳng được tạo ra bởi nguyên tắc trách nhiệm chung nhưng khác biệt; (4) phân tích cách thức lan tỏa này diễn ra trên các hướng chính trị và tư pháp bằng cách sử dụng các ví dụ hiện tại trong khu vực và một số ví dụ trong nước của các quốc gia thành viên.

**Đóng góp dự kiến:** Bài báo này dự kiến sẽ đóng góp lý thuyết độc đáo bằng cách áp dụng lý thuyết trật tự pháp lý xuyên quốc gia và lý thuyết thác chuẩn mực để giải thích sự lan tỏa khu vực của một phán quyết quốc tế về khí hậu. Đây là một ứng dụng vẫn chưa được khám phá nhiều trong các tài liệu hiện có về Ý kiến Tư vấn năm 2025, vốn tập trung chủ yếu vào những tác động của Ý kiến đối với các quốc gia phát thải lớn và các cuộc đàm phán đa phương hơn là vào các cơ chế tiếp nhận khu vực. Về mặt thực nghiệm, bài báo đóng góp một phân tích đa chiều, có hệ thống về sự lan tỏa chuẩn mực khu vực, từ việc xây dựng các công cụ chính trị, các vụ kiện hành chính và hiến pháp trong nước đến quy định thị trường chứng khoán. Bằng cách kết nối học thuyết luật quốc tế với lý thuyết quan hệ quốc tế, bài báo nhằm mục đích cung cấp một khuôn khổ phân tích cho các học giả nghiên cứu cách thức các tuyên bố quốc tế không ràng buộc có được trọng lượng pháp lý trong khu vực. Bài báo tìm cách đưa ra các khuyến nghị thực tiễn, dựa trên bằng chứng cho các thể chế ASEAN, các cơ quan tư pháp quốc gia và các cơ quan quản lý tài chính đang tìm cách vận hành các nguyên tắc không gây hại và cần trọng thích đáng mà Ý kiến đã làm rõ.

**TÁC GIẢ:**

**GS.TS. Nguyễn Hồng Thao**

**Thành viên Ủy ban Luật pháp Quốc tế của Liên Hợp Quốc;  
giảng viên Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**



GS.TS. Nguyễn Hồng Thao sinh năm 1957, hiện ông nghiên cứu và giảng dạy Luật quốc tế tại Trường Đại học Luật TP.HCM (ULAW). Từ năm 1975, ông học tại Học viện Kỹ thuật quân sự, sau đó tốt nghiệp Đại học Hàng Hải quân sự Bacu (Liên Xô cũ) năm 1982. Ông làm thạc sỹ tại Đại học Paris I, Đại học Sorbone (Pháp) và sau đó tốt nghiệp Tiến sĩ tại đây năm 1996. Đại sứ Nguyễn Hồng Thao thông thạo tiếng Anh, Pháp, Nga. Ông được phong hàm Phó Giáo sư năm 2009 và được phong hàm Giáo sư năm 2022.

## AI QUY ĐỊNH NỘI HÀM CỦA CẢN TRỌNG THÍCH ĐÁNG KHÍ HẬU? LẬP LUẬN CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á TRƯỚC ITLOS VÀ ICJ

### Tóm tắt:

Các tòa án quốc tế đang ngày càng cụ thể hóa nội hàm của nghĩa vụ cản trọng thích đáng về biến đổi khí hậu. Tòa án Quốc tế về Luật Biển (ITLOS) và Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ) đã xác định các yếu tố bao gồm mức độ nghiêm trọng của rủi ro khí hậu, cơ sở khoa học tốt nhất hiện có, nguyên tắc phòng ngừa, đánh giá môi trường, quy định đối với các chủ thể tư nhân, hợp tác và năng lực của quốc gia là những yếu tố liên quan đến việc xác định hành vi cản mẫn cần thiết. ICJ cũng đã bác bỏ quan điểm cho rằng các hiệp ước khí hậu hoạt động như luật chuyên biệt (lex specialis) để loại trừ việc áp dụng các quy tắc luật quốc tế khác có thể áp dụng, đồng thời coi các năng lực khác nhau là có liên quan đến việc áp dụng nguyên tắc cản mẫn. Những phát triển này củng cố cấu trúc pháp lý mà qua đó hành vi của Nhà nước liên quan đến khí hậu có thể được đánh giá. Tuy nhiên, chúng vẫn để lại một câu hỏi trước đó chưa được xem xét đầy đủ: thông qua những nguồn, chế độ và kỹ thuật diễn giải nào mà một tòa án quốc tế có thể hợp pháp xác định nội dung của một nghĩa vụ khí hậu với nội hàm chưa được xác định cụ thể?

Bài báo này tiếp cận câu hỏi đó từ góc độ Đông Nam Á. Thay vì chỉ tái cấu trúc luật khí hậu dựa trên các ý kiến tư vấn cuối cùng, bài báo này xem xét mười bảy văn bản đệ trình của bảy quốc gia Đông Nam Á, cụ thể là Indonesia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan, Timor-Leste và Việt Nam, trong suốt quá trình tư vấn về khí hậu của ITLOS và ICJ. Các quốc gia này được lựa chọn không phải với tư cách là đại diện cho lập trường chung của ASEAN, mà là một tập hợp tư liệu được xác định trong phạm vi giới hạn, phản ánh sự khác biệt đáng kể về pháp lý và phát triển. Các bản đệ trình được phân tích ở cấp độ đề xuất và theo trình tự thủ tục: các bản đệ trình trước ITLOS; các bình luận bằng văn bản của ICJ được đệ trình sau khi ITLOS đưa ra Ý kiến Tư vấn tháng 5 năm 2024; và các câu trả lời cho các câu hỏi do các thẩm phán ICJ đặt ra vào tháng 12 năm 2024. Thiết kế theo trình tự thời gian này cho phép quan sát không chỉ sự khác biệt giữa các quốc gia, mà còn cả cách các lập luận pháp lý được duy trì, định hình lại hoặc làm rõ hơn khi chính quá trình tư vấn tạo ra các đề xuất có thẩm quyền mới. Cách tiếp cận các bản đệ trình này đặc biệt kịp thời khi xét đến quyết định phương pháp luận năm 2026 của Báo cáo viên đặc biệt của ILC về việc đưa các bản đệ trình trước đó vào. Các tòa án và trọng tài quốc tế là một trong những nguồn tài liệu có thể dùng để vạch ra sự hội tụ, phân kỳ và mơ hồ liên quan đến việc thẩm định kỹ lưỡng.

Phân tích này đưa ra ba phát hiện chính. Thứ nhất, các lập luận từ Đông Nam Á không đơn giản chỉ là sự đối lập giữa các quốc gia ủng hộ các nghĩa vụ khí hậu nghiêm ngặt và những quốc gia bảo vệ quyền tự quyết quốc gia. Một số bản đệ trình đồng thời chấp nhận các tiêu chí khách quan có khả năng điều chỉnh hành vi của quốc gia, trong khi vẫn nhấn mạnh rằng năng lực, đóng góp, hoàn cảnh phát triển và khả năng tiếp cận hỗ trợ vẫn có ý nghĩa pháp lý. Ví dụ, Singapore tìm cách kết nối sự cản trọng theo UNCLOS với UNFCCC và Hiệp định Paris, đồng thời vẫn giữ nguyên các hoàn cảnh quốc gia khác biệt; Thái Lan trình bày sự cản trọng như một quá trình phát triển cùng với rủi ro, công nghệ và kiến thức khoa học. Do đó, sự phân hóa không nhất thiết hoạt động như một ngoại lệ đối với sự quy định: nó có thể hoạt động thông qua các tiêu chí mà theo đó hành vi cản trọng được quy định. Thứ hai, các ý kiến đóng góp cho thấy sự bất đồng sâu sắc hơn về thẩm quyền pháp lý. Các quốc gia tranh luận về việc liệu các hiệp ước khí hậu có nên định hướng các nghĩa vụ phát sinh theo UNCLOS hay luật quốc tế tập quán thông qua diễn giải hệ thống hay không; liệu chế độ khí hậu có nên hạn chế việc viện dẫn luật quốc tế chung như là luật chuyên biệt hay không; và vai trò pháp lý nào nên được giao cho CBDR-RC, cấu trúc Paris được đàm phán và các nguyên tắc khác. Các bình luận của Timor-Leste sau ITLOS làm cho sự bất đồng này

trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết: họ bảo vệ chế độ khí hậu như là luật chuyên biệt và chỉ trích rõ ràng cách ITLOS xử lý CBDR-RC và Điều 193 UNCLOS. Do đó, tranh cãi không chỉ đơn thuần là về mức độ khắt khe của việc thẩm định trách nhiệm khí hậu, mà là ai – hay chính xác hơn là hệ thống quy phạm pháp luật và kỹ thuật diễn giải nào – được quyền đặt ra yêu cầu khắt khe đó. Thứ ba, tập hợp các tài liệu này cho thấy một khía cạnh phân bổ nguồn lực và gánh nặng dễ bị che khuất khi các nghĩa vụ về thủ tục chỉ được mô tả đơn giản như là các cơ chế trách nhiệm giải trình. Việc đánh giá, giám sát, báo cáo, điều chỉnh và thực thi các quy định về môi trường phụ thuộc vào thông tin, công nghệ, nguồn lực thể chế và tài chính được phân bổ không đồng đều. Đối với các quốc gia đang phát triển, việc xác định yêu cầu về thẩm định cần thiết trong các nghĩa vụ mang tính thủ tục do đó cũng phân bổ gánh nặng thực tiễn của việc tuân thủ. Do đó, năng lực và sự hỗ trợ quốc tế không chỉ có liên quan sau khi một nghĩa vụ đã được xác định, mà còn có khả năng ảnh hưởng đến việc xác định những gì cần thiết để thực hiện một cách siêng năng. Bài báo cuối cùng lập luận rằng thực tiễn xét xử về khí hậu đang hình thành cần được hiểu là vừa mang tính hội tụ vừa mang tính tranh luận. Sự hội tụ tư pháp có thể làm rõ các nghĩa vụ khí hậu quốc tế mà không cần chứng minh rằng các cơ chế pháp lý tạo ra sự làm rõ đó tự bản thân nó đã được đồng thuận. Các ý kiến đóng góp từ Đông Nam Á làm rõ sự khác biệt này. Chúng cho thấy các quốc gia trong khu vực không phải là những người thụ động tiếp nhận luật học khí hậu được phát triển từ bên ngoài, mà là những người tham gia đưa ra các quan điểm cạnh tranh về cách luật quốc tế chung, UNCLOS và chế độ khí hậu được đàm phán nên tương tác với nhau. Đối với Đông Nam Á, nơi mà tính dễ tổn thương do biến đổi khí hậu, các ưu tiên phát triển và năng lực thực hiện không đồng đều cùng tồn tại, cuộc tranh luận về việc xác định cụ thể này có ý nghĩa quan trọng: thẩm quyền trong tương lai của luật khí hậu quốc tế sẽ không chỉ phụ thuộc vào các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe hơn, mà còn phụ thuộc vào việc các cơ chế pháp lý thông qua đó có được chấp thuận hay không. Các tiêu chuẩn đó được xây dựng nhằm duy trì sự khác biệt và giải quyết sự bất bình đẳng về năng lực cần thiết để tuân thủ.

**Từ khóa:** *cần trọng thích đáng khí hậu; Đông Nam Á; ý kiến tư vấn về khí hậu; đệ trình của các quốc gia; phân biệt; hội nhập hệ thống*

## **TÁC GIẢ:**

### **TS. Đỗ Việt Cường**

#### **Trưởng phòng Hợp tác và Đối tác quốc tế, Trường Đại học Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội**



TS. Đỗ Việt Cường hiện có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực luật quốc tế, từng làm việc tại các tổ chức quốc tế, cơ quan nghiên cứu, tổ chức phi chính phủ và khu vực tư nhân. TS. Đỗ Việt Cường tốt nghiệp Tiến sĩ Luật quốc tế tại Geneva Graduate Institute (Thụy Sĩ), với chuyên môn về luật quốc tế, luật môi trường quốc tế, Luật Biển, biến đổi khí hậu, năng lượng và thương mại – đầu tư. Ông là thành viên Ủy ban Luật Môi trường Thế giới của IUCN và từng làm việc, nghiên cứu tại UNEP, IUCN, Tòa án Quốc tế về Luật Biển và các cơ sở nghiên cứu quốc tế. Hiện ông chủ trì và tham gia nhiều dự án nghiên cứu về pháp quyền khí hậu, thị trường carbon, chuyển dịch năng lượng, quản trị đại dương và pháp luật môi trường.

# PHIÊN 2: BIỂN, QUYỀN MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC THỂ HỆ TƯƠNG LAI

ĐIỀU PHỐI VIÊN:



**PGS.TS. Trần Việt Dũng**

**Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

PGS.TS. Trần Việt Dũng là Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (HCMULAW), nơi ông giảng dạy về Luật Đầu tư Quốc tế, Luật WTO, Luật ASEAN, Trọng tài Quốc tế. Ông có bằng Tiến sĩ luật của Luật tại Đại học Quốc gia Singapore (NUS); bằng cử nhân luật của HCMULAW; ông cũng đã theo học ngành luật quốc tế tại Đại học Hữu nghị Nhân dân Nga và chính sách thương mại quốc tế tại Trường Harvard Kennedy (Đại học Havard). Ông cũng tham gia giảng dạy các Chương trình cao học của Đại học West England, Đại học Jean Moulin Lyon III, Đại học Montesquieu Bordeaux, Đại học Paris-2, Đại học Chulalongkorn; thỉnh giảng tại Đại học quốc gia Singapore, Đại học quản trị Singapore, Đại học Dong A, Đại học Quốc gia Chonnam, Đại học Indonesia, Đại học Công nghệ Talinn; ông là thành viên Ban biên tập Tạp chí Luật của Đại học Kutafin, Tạp chí khoa học pháp lý Việt Nam; Nghiên cứu viên cao cấp của Đại học Công nghệ Talinn. PGS.TS. Dũng là trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Bên cạnh đó, ông cũng thường xuyên tham gia với tư cách là cố vấn pháp lý và chuyên gia pháp lý trong các vụ kiện trọng tài quốc tế của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore, Tòa án Trọng tài ICC về tố tụng trọng tài của. Ông đã viết và xuất bản nhiều bài báo và sách trong lĩnh vực thương mại quốc tế, cạnh tranh quốc tế, trọng tài quốc tế, đầu tư nước ngoài quốc tế và môi trường.

## PHẠM VI TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ “CỐ ĐỊNH” LÀ BAO XA? NHỮNG GIỚI HẠN TRONG VIỆC DUY TRÌ ĐƯỜNG CƠ SỞ VÀ XÁC LẬP QUYỀN CÓ VÙNG BIỂN TẠI ĐÔNG NAM Á

Luật biển giả định một mức độ ổn định về địa lý mà biến đổi khí hậu không còn đảm bảo được. Khi đường bờ biển lùi dần do mực nước biển dâng cao, tính ổn định về địa lý này bị đặt dấu hỏi. Đặc biệt, điều gì sẽ xảy ra với các quyền có vùng biển khi địa lý mà chúng phụ thuộc vào bắt đầu thay đổi? Theo UNCLOS, các vùng biển được đo từ các đường cơ sở thường phụ thuộc vào đường nước thấp dọc theo bờ biển. Điều này đặt ra một câu hỏi đã tồn tại từ lâu: nếu đường bờ biển lùi dần, liệu đường cơ sở cũng phải lùi theo? Công trình nghiên cứu của Ủy ban Luật Quốc tế (ILC) về mực nước biển dâng cao đã làm sáng tỏ đáng kể câu hỏi này. Báo cáo cuối cùng năm 2025 của ILC phản ánh sự ủng hộ rộng rãi đối với việc bảo tồn các đường cơ sở và vùng biển được thiết lập hợp pháp bất chấp những thay đổi vật lý sau đó đối với bờ biển. Đối với các quốc gia ven biển và đảo dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu, hậu quả là rất lớn: một cách tiếp cận theo đó đường cơ sở có tính biến động có thể khiến mực nước biển dâng cao trở thành nguồn gốc của việc thu hẹp không gian hàng hải.

Tuy nhiên, việc xác định vị trí các đường cơ sở không giải quyết được mọi vấn đề phát sinh từ sự thay đổi đường bờ biển. Các đường cơ sở cuối cùng phụ thuộc vào điều kiện địa lý thực tế, nhưng logic bảo lưu đang nổi lên có thể mở rộng đến mức nào khi các đặc điểm địa lý thực tế làm cơ sở cho các quyền có vùng biển thay đổi hoặc biến mất. Đông Nam Á cung cấp một bối cảnh đặc biệt hữu ích để xem xét câu hỏi đó. Vị trí của các quốc gia quần đảo, đặc biệt là Indonesia và Philippines, minh họa khía cạnh đầu tiên của vấn đề. Theo Điều 47 của UNCLOS, các đường cơ sở quần đảo có thể được vẽ bằng cách nối các điểm ngoài cùng của các đảo ngoài cùng và các rạn san hô lúc nổi lúc chìm của một quần đảo. Đối với các quốc gia bao gồm hàng ngàn hòn đảo, một số trong đó thấp và tiếp xúc với mực nước biển dâng cao, sự ổn định của các đường cơ sở này có tầm quan trọng thực tiễn rõ ràng. Bản thân Indonesia đã ủng hộ việc bảo lưu các đường cơ sở đã được thiết lập trước sự gia tăng mực nước biển. Nhưng thỏa thuận về việc bảo tồn đường cơ sở vẫn để lại một câu hỏi cơ bản hơn chưa được trả lời: điều gì xảy ra khi một hòn đảo hoặc rạn san hô đang khô cạn được sử dụng để làm điểm tựa để xác định đường cơ sở đó biến mất? Việc bảo tồn đường cơ sở không nhất thiết cho chúng ta biết liệu điểm cơ sở đã biến mất cũng phải được coi là được bảo tồn về mặt pháp lý hay không.

Biển Đông đặt ra một vấn đề phức tạp hơn, mở rộng từ cùng một vấn đề thông qua việc phân loại các thực thể hàng hải theo Điều 121 của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS). Vấn đề này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Á, nơi mà địa vị pháp lý của các thực thể hàng hải từ lâu đã định hình các tranh chấp về quyền lợi hàng hải. Ví dụ, trong vụ trọng tài Biển Đông năm 2016, một số thực thể đã được phân loại theo đặc điểm tự nhiên và khả năng tạo ra các vùng biển. Nhưng những đặc điểm đó không nhất thiết là vĩnh viễn. Một thực thể hiện đang nổi trên mặt nước khi thủy triều lên có thể bị ngập dần khi mực nước biển dâng cao. Liệu việc phân loại pháp lý của nó có nên tiếp tục gắn liền với các điều kiện ban đầu khi đánh giá hay địa vị của nó nên thay đổi theo tình trạng vật lý?

Việc bảo tồn các đường cơ sở đang nổi lên không tự động trả lời câu hỏi này. Có một sự khác biệt quan trọng giữa việc bảo vệ quyền có vùng biển đã được thiết lập khỏi những thay đổi địa lý

do biến đổi khí hậu gây ra và việc bảo tồn vị thế pháp lý của mọi đặc điểm vật lý liên quan đến quyền đó. Sự khác biệt này càng trở nên quan trọng hơn trong các vùng biển tranh chấp. Một nguyên tắc được phát triển để ngăn chặn biến đổi khí hậu làm xói mòn các quyền có vùng biển đã được thiết lập không nên, chỉ bằng cách mở rộng thông qua sự tương đồng, hợp thức hóa các yêu sách mà cơ sở pháp lý của chúng đã bị tranh chấp.

Bài báo này xem xét những câu hỏi trên thông qua phân tích học thuyết pháp lý về Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS), công trình nghiên cứu của Ủy ban Luật Quốc tế (ILC) về mực nước biển dâng, án lệ quốc tế gần đây và thực tiễn liên quan của các quốc gia Đông Nam Á. Bài báo có hai mục tiêu: thứ nhất, xem xét liệu logic mới nổi về việc bảo tồn các quyền có vùng biển đã được thiết lập có thể mở rộng đến các thực thể hàng hải và điểm cơ sở mà các quyền đó phụ thuộc vào hay không; và thứ hai, xác định giới hạn mà sự mở rộng đó phải chấm dứt, đặc biệt là khi tình trạng pháp lý của một đặc điểm hàng hải vẫn còn gây tranh cãi. Bằng cách đưa vấn đề đường cơ sở quần đảo và việc phân loại các đặc điểm hàng hải theo Điều 121 vào cùng một phân tích, bài báo này tìm cách đóng góp vào việc xác định giới hạn của việc bảo tồn như một phản ứng mới nổi đối với mực nước biển dâng. Theo nghĩa này, Đông Nam Á cung cấp một bối cảnh hữu ích để xem xét không chỉ sự ưu tiên mới nổi đối với sự ổn định, mà còn cả giới hạn của việc mở rộng sự ổn định đó bằng cách tương tự. Thách thức không còn đơn giản là liệu luật quốc tế có nên bảo vệ các quyền có vùng biển khỏi mực nước biển dâng hay không. Vấn đề đặt ra là xác định chính xác điều gì nên được giữ nguyên khi địa lý làm nền tảng cho luật pháp không còn như vậy nữa.

#### **TÁC GIẢ:**

**TS. Garima Tiwari**



**Đại học Luật Quốc gia Delhi, Ấn Độ**

Phó Trưởng khoa (phụ trách Nghiên cứu, Quy hoạch và Phát triển Chiến lược), Đại học Luật Quốc gia Delhi, Ấn Độ. Các môn giảng dạy: Chương trình Cử nhân Luật (BALLB - Danh dự): Phương pháp nghiên cứu pháp lý; Luật Quốc tế công; Luật Nhân quyền; Chương trình Thạc sĩ Luật (LL.M): Luật Nhân quyền Quốc tế; Chương trình Tiến sĩ (Ph.D.): Phương pháp nghiên cứu và Đạo đức nghiên cứu. Các Hội đồng/Ban chuyên môn: Hội đồng Phát triển Chương trình Đào tạo; Hội đồng Đào tạo Luật Sau đại học.

**Himani Jha**

**Đại học Luật Quốc gia Delhi, Ấn Độ.**

## BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ LUẬT BIỂN SAU Ý KIẾN TƯ VẤN CỦA ITLOS: CÁC NGHĨA VỤ MỚI NỔI VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC QUỐC GIA VEN BIỂN ĐÔNG NAM Á

### Tóm tắt:

Biến đổi khí hậu đang ngày càng định hình lại mối quan hệ giữa luật khí hậu quốc tế và luật biển. Mặc dù phản ứng quốc tế đối với phát thải khí nhà kính do con người gây ra chủ yếu được phát triển thông qua Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và Hiệp định Paris, nhưng tác động của biến đổi khí hậu lại ảnh hưởng sâu sắc đến đại dương. Sự nóng lên của đại dương, hiện tượng axit hóa, mực nước biển dâng cao và suy thoái hệ sinh thái cũng liên quan đến khuôn khổ bảo vệ của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS). Ý kiến tư vấn do Tòa án Quốc tế về Luật Biển (ITLOS) đưa ra ngày 21 tháng 5 năm 2024 đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong việc làm rõ mối quan hệ này. Bằng cách khẳng định rằng phát thải khí nhà kính do con người gây ra có thể cấu thành ô nhiễm môi trường biển theo UNCLOS và bằng cách làm rõ các nghĩa vụ của các quốc gia trong việc ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm đó, Tòa án đã trao cho luật biển một vai trò trực tiếp hơn trong quản trị khí hậu quốc tế.

Mục tiêu của bài viết này là xem xét các nghĩa vụ liên quan đến khí hậu được làm rõ trong Ý kiến tư vấn và đánh giá những tác động của chúng đối với các quốc gia ven biển Đông Nam Á. Bài viết đề cập đến ba câu hỏi: Ý kiến này định hình lại việc áp dụng Phần XII của UNCLOS đối với phát thải khí nhà kính do con người gây ra và thiệt hại biển liên quan đến khí hậu như thế nào; các nghĩa vụ này liên quan đến Thỏa thuận Paris ra sao; và những hệ quả pháp lý và quản trị nào sẽ xảy ra đối với các quốc gia ven biển Đông Nam Á.

Bài viết sử dụng phương pháp phân tích học thuyết pháp lý, phân tích Ý kiến tư vấn của ITLOS, các điều khoản liên quan của UNCLOS và Hiệp định Paris, các án lệ quốc tế trước đây về cân trọng, phòng ngừa và đánh giá tác động môi trường, cùng các bình luận học thuật hàng đầu. Điều này được bổ sung bằng các tài liệu pháp lý và chính sách được chọn lọc từ ASEAN, khu vực và quốc gia. Phân tích khu vực mang tính chủ đề hơn là một khảo sát toàn diện theo từng quốc gia.

Bài báo lập luận rằng ý kiến này không chỉ nằm ở việc phân loại khí thải nhà kính do con người gây ra là ô nhiễm biển, mà còn ở việc cụ thể hóa nội hàm các nghĩa vụ của các quốc gia theo UNCLOS. ITLOS đã diễn giải Công ước này là yêu cầu các quốc gia phải thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm đó và phải thực hiện sự cân trọng nghiêm ngặt. Tiêu chuẩn đó dựa trên cơ sở khoa học tốt nhất hiện có, nguyên tắc thận trọng, cân trọng thích đáng môi trường, giám sát và hợp tác quốc tế và khu vực. Cùng nhau, những yếu tố này tăng cường và cụ thể hóa việc áp dụng các nghĩa vụ hiện có của UNCLOS trong bối cảnh khí hậu.

Bài báo tiếp tục lập luận rằng Ý kiến tư vấn này không tạo ra một hệ thống quy phạm pháp luật khí hậu hoàn toàn mới theo UNCLOS. Ý nghĩa của Ý kiến được hiểu rõ hơn ở khía cạnh mang tính chuyển đổi về phương diện diễn giải: Ý kiến áp dụng và phát triển các nghĩa vụ hiện có về bảo vệ môi trường biển để ứng phó với một mối đe dọa toàn cầu vốn không được dự liệu một cách rõ ràng tại thời điểm UNCLOS được thông qua. Đồng thời, ý kiến này bác bỏ quan điểm cho rằng Thỏa thuận Paris loại trừ việc áp dụng UNCLOS với tư cách là chế độ pháp lý chuyên biệt điều

chính phát thải khí nhà kính. Hai chế độ này vẫn khác biệt về mặt pháp lý nhưng bổ sung cho nhau. Thỏa thuận Paris cung cấp khuôn khổ toàn cầu trung tâm cho hành động khí hậu tập thể và các đóng góp do quốc gia tự quyết định, trong khi UNCLOS điều chỉnh độc lập hậu quả của phát thải do con người gây ra đối với môi trường biển. Do đó, việc tuân thủ các nghĩa vụ của Thỏa thuận Paris không tự động dẫn đến việc tuân thủ UNCLOS. Bài viết mô tả mối quan hệ này là mối quan hệ hỗ trợ mang tính phân hóa: các quy tắc luật khí hậu và các tiêu chuẩn khoa học có thể góp phần định hình nội hàm của các nghĩa vụ UNCLOS, nhưng chúng không bao hàm hoặc loại trừ việc áp dụng chúng.

Những diễn biến này đặc biệt quan trọng đối với Đông Nam Á. Khu vực này bao gồm các quốc gia ven biển và quần đảo dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, phụ thuộc nhiều vào tài nguyên biển, nghề cá, hệ sinh thái ven biển và thương mại hàng hải, đồng thời nhiều quốc gia cũng phải đối mặt với nhu cầu năng lượng ngày càng tăng và sự phụ thuộc liên tục vào nhiên liệu hóa thạch. Do đó, Ý kiến tư vấn này có những tác động vượt ra ngoài việc kiểm soát ô nhiễm biển thông thường. Nó đòi hỏi sự chú trọng hơn nữa đến mối quan hệ giữa giảm thiểu biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường biển, các tác động liên quan đến khí hậu trong đánh giá tác động môi trường, bảo vệ các hệ sinh thái biển dễ bị tổn thương và tính đầy đủ của hợp tác khu vực theo UNCLOS.

Bài viết này dự kiến sẽ đóng góp hai mặt. Thứ nhất, nó đưa ra một phân tích lý thuyết về Ý kiến Tư vấn như là cơ sở thiết lập một khuôn khổ tích hợp và ngày càng khắt khe hơn về các nghĩa vụ liên quan đến khí hậu theo UNCLOS, đồng thời vẫn giữ nguyên vai trò riêng biệt của Hiệp định Paris. Thứ hai, nó phát triển khái niệm về sự hội nhập pháp lý giữa khí hậu và đại dương để giải thích ý nghĩa chính của Ý kiến này đối với các quốc gia ven biển Đông Nam Á. Chính sách khí hậu, bảo vệ môi trường biển, đánh giá tác động môi trường, bảo tồn hệ sinh thái và hợp tác khu vực không thể được coi là những lĩnh vực quản trị hoàn toàn riêng biệt nữa. Đối với Đông Nam Á, thách thức trọng tâm là phát triển các cơ chế trong nước và khu vực mạch lạc hơn, có khả năng hiện thực hóa sự hội nhập mới nổi này giữa các nghĩa vụ về khí hậu và đại dương theo luật quốc tế.

**Từ khóa:** *Biến đổi khí hậu; UNCLOS; Ý kiến tư vấn của ITLOS; bảo vệ môi trường biển; nghĩa vụ cần trọng thích đáng; Đông Nam Á*

**TÁC GIẢ:**

**TS. Hồ Nhân Ái**

**Trường Đại học Luật, Đại học Huế**



TS. Hồ Nhân Ái hiện là giảng viên tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế và hiện giữ vị trí Trưởng phòng Đào tạo, Khoa Luật Quốc tế. TS. Hồ Nhân Ái có chuyên môn sâu về Luật quốc tế công, Luật Biển, quản trị đại dương và vùng ven biển, Luật môi trường và giáo dục pháp luật. Ông tốt nghiệp Tiến sĩ Luật tại Monash University (Australia) và Thạc sĩ Quản lý biển, chuyên ngành Luật và Chính sách Đại dương tại Dalhousie University (Canada). TS. Hồ Nhân Ái là chủ nhiệm nhiều đề tài nghiên cứu về giáo dục pháp luật, Luật Biển, nghề cá bền vững và trách nhiệm, đồng thời có nhiều công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc Scopus Q1–Q3.

## **BẢO VỆ CÁC THỂ HỆ TƯƠNG LAI TRONG QUÁ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH VỀ KHÍ HẬU: MỘT CÁCH TIẾP CẬN DỰA TRÊN QUYỀN CHO KHU VỰC ĐÔNG NAM Á**

### **Tóm tắt:**

Biến đổi khí hậu vốn dĩ là một thách thức liên thế hệ. Những quyết định được đưa ra ngày hôm nay liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu, quy hoạch đô thị, tài nguyên nước, phát triển cơ sở hạ tầng và bảo vệ hệ sinh thái sẽ định hình vĩnh viễn thực trạng môi trường và kinh tế - xã hội trong nhiều thập kỷ tới. Tuy nhiên, các thế hệ sẽ gánh chịu hậu quả lâu dài nhất từ những lựa chọn này lại chưa ra đời và do đó, không có vai trò trực tiếp hay đại diện nào trong các quá trình ra quyết định hiện nay. Sự mất cân bằng về thời gian này đặt ra một câu hỏi sâu sắc về công bằng khí hậu liên thế hệ: làm thế nào để lợi ích của các thế hệ tương lai, và các điều kiện môi trường cần thiết cho việc hưởng thụ các quyền con người trong tương lai của họ, có thể được tích hợp một cách có ý nghĩa và có hệ thống vào các quyết định về khí hậu được đưa ra ngày hôm nay? Câu hỏi này đặc biệt cấp bách ở Đông Nam Á, một khu vực đặc trưng bởi sự dễ bị tổn thương nghiêm trọng do biến đổi khí hậu, đô thị hóa nhanh chóng và nhu cầu cấp thiết phải cân bằng rủi ro khí hậu dài hạn với các yêu cầu trước mắt về phát triển kinh tế và mở rộng cơ sở hạ tầng.

Luật môi trường và khí hậu quốc tế ngày càng nhận thức rõ tầm quan trọng của việc bảo vệ các thế hệ tương lai. Nguyên tắc công bằng giữa các thế hệ được lồng ghép một cách có hệ thống trong Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, Hiệp định Paris và cấu trúc rộng lớn hơn của phát triển bền vững. Các lý thuyết pháp lý và chính trị nền tảng, đặc biệt là những đóng góp của John Rawls và Edith Brown Weiss, cung cấp một cơ sở khái niệm vững chắc để hiểu về sự công bằng giữa các thế hệ và chế định ủy thác đối với hành tinh. Những phát triển gần đây trong luật học khí hậu quốc tế càng làm nổi bật thêm những hậu quả lâu dài của hành vi quốc gia. Tuy nhiên, sự công nhận các thế hệ tương lai phần lớn vẫn chỉ dừng lại ở cấp độ các nguyên tắc chuẩn mực trừu tượng. Thách thức trọng tâm hiện nay không chỉ đơn thuần là liệu luật quốc tế có thừa nhận các thế hệ tương lai hay không, mà là làm thế nào sự công nhận về mặt lý thuyết này có thể vượt qua lời nói suông để chủ động hạn chế và định hình các quyết định cụ thể về khí hậu được đưa ra trong hiện tại.

Bài viết này nghiên cứu cách tiếp cận thực tiễn, dựa trên quyền, có thể thu hẹp khoảng cách thực thi này ở Đông Nam Á. Thay vì cố gắng giải quyết cuộc tranh luận bản thể luận gây nhiều tranh cãi về việc liệu những người chưa sinh ra có nên được pháp luật coi là các chủ thể quyền hoàn toàn độc lập hay không, bài viết chuyển sang một mối quan tâm thực tế hơn. Bài viết tập trung vào việc các nghĩa vụ về thủ tục trong quá trình đưa ra các quyết định được đưa ra ngày nay có thể bảo vệ các điều kiện môi trường và xã hội cơ bản cần thiết cho việc hưởng thụ trong tương lai các quyền con người đã được thiết lập như thế nào. Bằng cách sử dụng phân tích học thuyết pháp lý, đánh giá chuẩn mực và phương pháp so sánh có mục tiêu, nghiên cứu này xem xét các nguyên tắc liên quan của luật môi trường, khí hậu và nhân quyền quốc tế. Bài viết rút ra những bài học quan trọng từ các vụ kiện khí hậu mang tính bước ngoặt và các khuôn khổ lập pháp, cụ thể là vụ Oposa kiện Factoran ở Philippines, vụ Neubauer kiện Đức và khuôn khổ Phúc lợi của các thế hệ tương lai ở xứ Wales, để đánh giá khả năng huyền hóa về mặt pháp lý và thủ tục vào bối cảnh ASEAN.

Phân tích so sánh cho thấy một số hạn chế thường xuyên lặp lại trong các mô hình ra quyết định về khí hậu truyền thống. Thứ nhất, khung thời gian được lồng ghép trong các chu kỳ chính sách thường quá ngắn để nắm bắt được sự suy thoái môi trường dài hạn. Thứ hai, tồn tại một khoảng trống đánh giá sâu sắc liên quan đến các tác động tích lũy và có khả năng không thể đảo ngược trong dài hạn. Thứ ba, tồn tại một khoảng trống tích hợp quan trọng giữa việc chỉ đơn thuần xác định các tác động trong tương lai và yêu cầu pháp lý cho phép những tác động đó ảnh hưởng thực chất đến các lựa chọn chính sách cuối cùng. Cuối cùng, tồn tại một khoảng trống trong việc xem xét lại, đặc trưng bởi những cơ hội hạn chế để xem xét lại và điều chỉnh các quyết định dài hạn khi dữ liệu khoa học và hoàn cảnh thay đổi.

Dựa trên những nền tảng pháp lý và so sánh này, bài báo đề xuất một khuôn khổ thủ tục tối thiểu dựa trên quyền được thiết kế riêng cho khu vực Đông Nam Á: FAIR, bao gồm Dự báo, Đánh giá, Tích hợp và Xem xét lại. Khuôn khổ FAIR hoạt động như một cơ chế hành chính được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh địa phương. Dự báo yêu cầu việc chủ động xác định những hậu quả quan trọng, lâu dài của các hành động được đề xuất. Đánh giá xem xét rõ ràng những hậu quả này thông qua lăng kính tác động của chúng đối với việc hưởng thụ các quyền con người trong tương lai. Tích hợp yêu cầu những phát hiện dựa trên quyền dài hạn này phải trực tiếp cung cấp thông tin cho việc lựa chọn giữa các phương án thay thế và quy định một cách nghiêm ngặt việc biện minh cho các lựa chọn chính sách cuối cùng. Cuối cùng, Xem xét lại thiết lập các cơ chế quản trị thích ứng, cho phép xem xét lại một cách có hệ thống các quyết định dài hạn khi kiến thức khoa học và khả năng công nghệ phát triển.

Bài báo trước tiên làm rõ ranh giới khái niệm về các thể hệ tương lai, công bằng giữa các thế hệ và cách tiếp cận dựa trên quyền. Sau đó, bài báo xem xét kỹ lưỡng những khoảng trống trong việc ra quyết định hiện có và kinh nghiệm so sánh trước khi phát triển khuôn khổ FAIR và minh họa cách thức có thể tích hợp linh hoạt khuôn khổ này vào các quy trình quản trị khí hậu hiện có trên khắp các quốc gia Đông Nam Á. Luận điểm trung tâm khẳng định rằng việc bảo vệ các thế hệ tương lai về cơ bản không đòi hỏi việc tạo ra ngay lập tức các quyền thực chất mới hoặc các thể chế khu vực siêu quốc gia. Thay vào đó, nó có thể bắt đầu một cách thực tiễn bằng cách đảm bảo rằng các lợi ích cơ bản của các thế hệ chưa ra đời được xem xét một cách có hệ thống và thông qua các quy trình ra quyết định về khí hậu được đưa ra ngày hôm nay.

**Từ khóa:** *Thế hệ tương lai, công lý khí hậu liên thế hệ, ra quyết định về khí hậu, nhân quyền, bình đẳng liên thế hệ, Đông Nam Á.*

## **TÁC GIẢ:**



**PGS.TS. Nguyễn Toàn Thắng**

**Trường Đại học Luật Hà Nội**

TS. Nguyễn Toàn Thắng có kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy luật quốc tế. Trong nghiên cứu đồng tác giả trình bày tại hội thảo, ông tập trung vào vị trí pháp lý của các thể hệ tương lai trong quá trình ra quyết định về khí hậu. Bài viết hướng tới một cách tiếp cận dựa trên quyền, giúp các cơ quan công quyền xem xét lợi ích dài hạn và công bằng liên thế hệ trong thiết kế chính sách khí hậu.



**PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Yến**

**Trường Đại học Luật Hà Nội**

PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Yến nghiên cứu và giảng dạy trong lĩnh vực luật quốc tế. Cùng TS. Nguyễn Toàn Thắng, bà phát triển cách tiếp cận dựa trên quyền để bảo vệ các thể hệ tương lai trong quá trình ra quyết định về khí hậu tại Đông Nam Á. Nghiên cứu làm nổi bật yêu cầu đại diện lợi ích liên thế hệ, trách nhiệm giải trình và việc tích hợp các hệ quả dài hạn vào quy trình xây dựng chính sách.

**ThS. Nguyễn Phương Dung**

**Nghiên cứu sinh Tiến sĩ, Trường Luật, University College Cork (UCC); Học viên Chương trình Văn bằng Luật, Hiệp hội Luật sư Ireland (Law Society of Ireland), Ireland**

## QUYỀN ĐƯỢC HƯỞNG MÔI TRƯỜNG KHÍ HẬU AN TOÀN, ỔN ĐỊNH VÀ LÀNH MẠNH ĐÔNG NAM Á

### Tóm tắt:

Bài báo này xem xét quyền mới nổi đối với khí hậu an toàn, ổn định và lành mạnh như một thành phần cốt lõi của quyền con người đối với môi trường sạch, lành mạnh và bền vững. Tuyên bố Nhân quyền ASEAN (2012) công nhận quyền đối với môi trường an toàn, sạch và bền vững là một phần của quyền đối với mức sống thích đáng, trong khi Tuyên bố ASEAN về Quyền đối với một Môi trường An toàn, Sạch, Lành mạnh và Bền vững (2025) nhấn mạnh hơn nữa mối quan hệ tương hỗ giữa quyền này với quyền hòa bình và quyền phát triển. Trên cơ sở đó, bài báo phân tích cách ASEAN khái niệm hóa và bảo vệ các quyền liên quan đến khí hậu, và so sánh cách tiếp cận này với những phát triển trong các hệ thống nhân quyền khu vực khác. Bài báo đánh giá đóng góp của ASEAN trong việc làm rõ bản chất, vị thế, nội dung, phạm vi, chủ thể quyền và các chủ thể có nghĩa vụ của quyền đối với khí hậu an toàn, ổn định và lành mạnh.

Bài báo này khám phá cuộc khủng hoảng khí hậu như một biểu hiện của chủ nghĩa thực dân, phân tích các cách thức để chống lại nó, và xem xét vai trò của quyền được sống trong một khí hậu lành mạnh trong quá trình phi thực dân hóa. Bài báo đặc biệt chú trọng đến các khía cạnh nhận thức luận, quan hệ, phân bổ, khắc phục, liên thể hệ và liên loài của công lý khí hậu, cũng như việc bảo vệ các cá nhân, nhóm và xã hội dễ bị tổn thương nhất, những đối tượng chịu ảnh hưởng không tương xứng bởi biến đổi khí hậu. Bài báo cũng xem xét kỹ lưỡng quyền của thiên nhiên và các loài không phải con người đối với một khí hậu an toàn và thảo luận về những thay đổi đáng kể nào mà việc công nhận và thực hiện các quyền này về mặt pháp lý sẽ đòi hỏi trong luật môi trường, luật nhân quyền và Chương trình Nghị sự về Phát triển Bền vững. Bài báo phân tích các cách thức chuyển đổi từ chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm, vốn đòi hỏi phải đảm bảo một môi trường phù hợp cho sức khỏe, hạnh phúc và sự phát triển của con người, sang chủ nghĩa lấy hệ sinh thái làm trung tâm, vốn đề cập đến những đảm bảo cần thiết cho sự cùng tồn tại hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Bài báo kết luận bằng cách xem xét liệu việc công nhận quyền được sống trong một khí hậu an toàn, ổn định và lành mạnh có thể củng cố hành động khí hậu ở cấp khu vực và toàn cầu, đồng thời hỗ trợ việc thực thi và bảo đảm thi hành pháp luật hiệu quả hơn hay không.

**Từ khóa:** Quyền đối với khí hậu an toàn, ổn định, lành mạnh; ASEAN; công lý khí hậu; phi thực dân hóa; quyền con người về môi trường; eco-centrism; quyền của tự nhiên.

### TÁC GIẢ:

**TS. Elena Pribytkova**

**Nghiên cứu viên cao cấp, Trung tâm Luật Quốc tế, Đại học Quốc gia Singapore (NUS)**

TS. Elena Pribytkova là Nghiên cứu viên Cao cấp tại Trung tâm Luật Quốc tế, Đại học Quốc gia Singapore. Bà nhận bằng Tiến sĩ Khoa học Pháp lý (J.S.D.) từ Trường Luật Columbia và hiện là ứng viên Bảo vệ Luận án Tiến sĩ Khoa học (Habilitation) tại Khoa Luật, Đại học Basel.

Các lĩnh vực nghiên cứu chính của bà bao gồm Luật Quyền con người, Công pháp Quốc tế, Công nghệ Số, Luật Môi trường, Phát triển Bền vững, Luật So sánh, cùng Triết học Pháp lý và Triết học Chính trị. Trong đó, bà đặc biệt tập trung vào vai trò của luật pháp quốc tế và quyền con người trong việc giảm nghèo, bất bình đẳng, cũng như thúc đẩy công bằng xã hội, công bằng



toàn cầu, công bằng số, công bằng môi trường (bao gồm khí hậu) và phát triển bền vững.

Elena từng đảm nhiệm nhiều vị trí nghiên cứu và giảng dạy tại các trường đại học và viện nghiên cứu hàng đầu trên thế giới, bao gồm Trường Luật Columbia, Trường Luật Đại học New York, Đại học Oxford, Viện Đại học Châu Âu, Viện Max Planck về Công pháp So sánh và Luật Quốc tế, Đại học Heidelberg, Viện Luật So sánh Thụy Sĩ, Đại học Basel, Trường Luật Đại học Michigan và Đại học Quốc gia Singapore.

## QUYỀN ĐƯỢC SỐNG TRONG MÔI TRƯỜNG ỔN ĐỊNH VỀ KHÍ HẬU Ở INDONESIA: KẾT NỐI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, NHÂN QUYỀN VÀ TÍNH BỀN VỮNG

### Tóm tắt:

Biến đổi khí hậu đã nổi lên như một thách thức nghiêm trọng về môi trường và nhân quyền đối với Indonesia. Là một quốc đảo dễ bị tổn thương trước mực nước biển dâng cao, các hiện tượng thời tiết cực đoan, suy thoái hệ sinh thái, khủng hoảng chất thải và các thảm họa liên quan đến khí hậu, Indonesia cần một khuôn khổ pháp lý có khả năng tích hợp bảo vệ môi trường, nhân quyền và phát triển bền vững. Việc Hiến pháp công nhận quyền được sống trong môi trường lành mạnh cung cấp một nền tảng quan trọng cho việc bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, mức độ nghiêm trọng và phức tạp ngày càng tăng của biến đổi khí hậu đặt ra câu hỏi liệu khái niệm hiện có về quyền được sống trong môi trường lành mạnh có đủ để giải quyết các rủi ro liên quan đến khí hậu và đảm bảo sự bảo vệ lâu dài cho con người hay không. Bài viết này xem xét quyền được sống trong môi trường ổn định khí hậu ở Indonesia như một khái niệm pháp lý mới nổi nhằm kết nối bảo vệ môi trường, nhân quyền và phát triển bền vững. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu pháp lý chuẩn tắc, áp dụng các phương pháp tiếp cận theo luật thành văn, cách tiếp cận khái niệm và cách tiếp cận so sánh. Nghiên cứu xem xét Hiến pháp năm 1945 của Cộng hòa Indonesia, các luật lệ liên quan và các văn kiện quốc tế về bảo vệ môi trường, nhân quyền, quản trị khí hậu và phát triển bền vững theo phương pháp tiếp cận theo luật thành văn. Cách tiếp cận khái niệm xem xét mối quan hệ giữa quyền môi trường, sự ổn định khí hậu, nguyên tắc phòng ngừa, công bằng giữa các thế hệ và tính bền vững, trong khi cách tiếp cận so sánh xem xét những phát triển trong luật môi trường và nhân quyền quốc tế. Ở cấp độ quốc tế, quyền được sống trong môi trường sạch, lành mạnh và bền vững đã từng bước được phát triển trên nền tảng các nguyên tắc được ghi nhận trong Tuyên bố Stockholm, được tiếp tục phát triển trong Tuyên bố Rio, và gần đây nhất được Đại hội đồng Liên hợp quốc công nhận qua Nghị quyết 76/300 năm 2022.

Bài viết này lập luận rằng quyền được sống trong môi trường ổn định khí hậu có thể được phát triển từng bước từ sự công nhận hiện có của Indonesia về quyền được bảo vệ môi trường. Ổn định khí hậu không nên chỉ được xem như một mục tiêu chính sách môi trường mà còn là điều kiện thiết yếu để bảo đảm việc thụ hưởng hiệu quả quyền đó. Các quyền cơ bản của con người, bao gồm quyền được sống, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được mưu sinh, quyền có mức sống thích đáng và quyền được tôn trọng nhân phẩm. Từ góc nhìn này, biến đổi khí hậu không chỉ đơn thuần là vấn đề môi trường mà còn là vấn đề nhân quyền, đòi hỏi sự bảo vệ pháp lý mạnh mẽ hơn và trách nhiệm của nhà nước.

Việc xem xét sự ổn định khí hậu như một khía cạnh của quyền con người về môi trường có thể củng cố các nghĩa vụ pháp lý của chính phủ Indonesia trong việc ngăn chặn suy thoái môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, tăng cường thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ các cộng đồng dễ bị tổn thương, đảm bảo sự tham gia của người dân và cung cấp thông tin môi trường cũng như các biện pháp khắc phục hiệu quả. Điều này cũng củng cố nguyên tắc phòng ngừa bằng cách hỗ trợ các biện pháp phòng ngừa thiệt hại nghiêm trọng hoặc không thể đảo ngược liên quan đến khí hậu và tăng cường sự công bằng giữa các thế hệ bằng cách đảm bảo rằng sự phát triển hiện tại không làm tổn hại đến điều kiện môi trường của các thế hệ tương lai.

Nghiên cứu kết luận rằng mặc dù Indonesia chưa chính thức công nhận quyền được sống trong môi trường ổn định khí hậu như một quyền hiến định độc lập, nhưng nền tảng pháp lý của quyền này có thể được rút ra từ các quyền môi trường hiến pháp hiện hành, luật môi trường, các nguyên tắc nhân quyền và các diễn biến pháp lý quốc tế. Việc công nhận sự ổn định khí hậu như một khía cạnh đang phát triển của quyền được sống trong lành mạnh và có chất lượng tốt có thể

cung cấp cơ sở pháp lý vững chắc hơn để tích hợp các yếu tố khí hậu vào quản trị môi trường và các chính sách phát triển. Cách tiếp cận này có thể kết nối luật môi trường và luật nhân quyền, đồng thời củng cố nguyên tắc phát triển bền vững, đặc biệt là bằng cách đảm bảo rằng phát triển kinh tế vẫn tương thích với tính toàn vẹn sinh thái và việc bảo vệ các thể hệ hiện tại và tương lai.

Do đó, sự phát triển từng bước của quyền này sẽ góp phần tăng cường trách nhiệm giải trình của nhà nước, bảo vệ các cộng đồng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, thúc đẩy công lý khí hậu và thiết lập một khuôn khổ pháp lý mạch lạc hơn cho sự phát triển bền vững về môi trường lâu dài của Indonesia, đồng thời cũng có thể góp phần đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), dự kiến sẽ đạt được vào năm 2030.

*Từ khóa: môi trường ổn định khí hậu; quyền con người về môi trường; biến đổi khí hậu; quản trị khí hậu Indonesia; phát triển bền vững.*

## **TÁC GIẢ:**

**TS. Tjokorda Istri Diah Widyantari Pradnya Dewi**

**Khoa Luật, Đại học Udayana, Denpasar, Bali, Indonesia**

Tjokorda Istri Diah Widyantari Pradnya Dewi là giảng viên luật quốc tế tại Khoa Luật, Đại học Udayana. Bà đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ vào tháng 5 năm 2025 với đề tài về các khuôn khổ pháp lý nhằm ngăn chặn sự phát triển của vũ khí tự hành gây chết người. Các hoạt động chuyên môn của bà bao gồm luật quốc tế công, giải quyết tranh chấp, quy phạm mệnh lệnh (*jus cogens*), nghĩa vụ đối với cộng đồng quốc tế (*erga omnes*), an ninh hàng hải, và mối quan hệ giữa quyền con người với bảo vệ môi trường. Bà cũng tham gia hướng dẫn các hoạt động của cộng đồng sinh viên luật quốc tế tại Đại học Udayana.

## PHIÊN 3: CÔNG LÝ KHÍ HẬU VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH

ĐIỀU PHỐI VIÊN:



**PGS.TS. Trần Thị Thùy Dương**

**Trưởng khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

Sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ tại Đại học Aix-Marseille III (Cộng hòa Pháp), PSG.TS. Trần Thị Thùy Dương tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. đam mê của bà đối với môn công pháp quốc tế và luật thương mại quốc tế, đặc biệt là luật WTO, các hiệp định thương mại khu vực, luật ASEAN và phát triển bền vững được thể hiện qua các công trình nghiên cứu và bài giảng trong thời gian qua. Từ năm 2008, bà tham gia tích cực vào việc phát triển tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam với tư cách Phó Tổng biên tập. Từ năm 2024, bà tham gia vào hoạt động phát triển khoa Luật Quốc tế, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh với tư cách Trưởng khoa. Hiện tại, các công trình nghiên cứu của bà tập trung vào các vấn đề về thương mại và phát triển bền vững và “con đường riêng của ASEAN” hướng tới khu vực hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa mới.

## CÔNG LÝ KHÍ HẬU VƯỢT RA NGOÀI TRANH TỤNG: NHÌN NHẬN LẠI HIỆU QUẢ PHÁP LUẬT TRONG QUẢN TRỊ THÍCH ỨNG KHÍ HẬU CỦA VIỆT NAM

### **Tóm tắt:**

Các vụ kiện về khí hậu đã trở thành một thước đo quan trọng để đánh giá hiệu quả của pháp luật khí hậu. Tòa án có thể làm rõ các nghĩa vụ, vạch trần sự thiếu hành động của chính phủ và đưa ra các biện pháp khắc phục. Tuy nhiên, việc coi số lượng hoặc sự thành công của các vụ kiện như một thước đo cho công lý khí hậu có thể làm sai lệch cách hiểu về việc thực thi pháp luật, đặc biệt là ở những khu vực pháp lý nơi các khiếu nại về khí hậu hiếm khi được đưa ra tòa án. Bài viết này sử dụng Việt Nam như một trường hợp điển hình để đặt câu hỏi: hiệu quả của luật khí hậu nên được đánh giá như thế nào khi các khiếu nại về khí hậu...

Các vấn đề này hiếm khi được đưa ra tòa, và với những cơ chế bảo đảm nào, các cơ chế tham gia, cơ chế hành chính và các cơ chế phi tư pháp khác có thể thúc đẩy công lý khí hậu thay vì chỉ trì hoãn hoặc ngăn chặn xung đột? Bài viết bắt đầu từ một tiền đề thận trọng: việc ít xảy ra tranh tụng không phải là bằng chứng cho thấy có công lý, cũng không phải là bằng chứng của sự thiếu vắng công lý. Nó có thể phản ánh sự phòng ngừa hiệu quả, giải quyết thông qua thương lượng hoặc khả năng đáp ứng của các thể chế; đồng thời, nó cũng có thể là kết quả của sự bất đối xứng thông tin, gánh nặng chứng cứ, chi phí tài chính, huy động pháp lý hạn chế, sức mạnh thương lượng không bình đẳng hoặc các biện pháp khắc phục không hiệu quả. Do đó, Việt Nam không được xem xét như một mô hình thành công về công lý đồng thuận, cũng không phải thông qua một cách quy giản rằng văn hóa Việt Nam vốn dĩ không thích kiện tụng. Thay vào đó, sự kết hợp giữa kiện tụng về khí hậu mới nổi và các cơ chế hành chính, tham vấn và dựa trên cộng đồng đã được thiết lập cho thấy những hạn chế của các cách giải thích tập trung vào kiện tụng. “Vượt ra ngoài kiện tụng” không có nghĩa là “thay thế kiện tụng”. Tòa án vẫn rất cần thiết như một cơ chế bảo đảm cuối cùng cho việc xem xét độc lập khi các cơ chế ít mang tính đối kháng hơn thất bại.

Dựa trên cách tiếp cận “bao quát toàn diện” của Fisher về biến đổi khí hậu và luật công, bài báo chuyển sự chú ý từ những chiến thắng lẻ tẻ tại tòa án sang toàn bộ chu trình luật công mà qua đó các quyết định thích ứng được đưa ra: đánh giá mức độ dễ bị tổn thương, lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực, thực hiện, giám sát, xử lý khiếu nại và sửa đổi chính sách. Về phương pháp luận, nghiên cứu này kết hợp phân tích học thuyết pháp lý theo bối cảnh với phân tích khoảng cách giữa chính sách và các chỉ số đánh giá, dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm đã được công bố về khiếu nại môi trường tại Việt Nam. Nghiên cứu này xem xét Điều 7(5), 7(9)(d) và 12 của Hiệp định Paris về thích ứng, giám sát và học tập có sự tham gia, minh bạch và đáp ứng giới, sự tham gia của công chúng và quyền tiếp cận thông tin, cùng với Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 của Việt Nam. Phân tích trong nước tập trung vào cấu trúc thích ứng và giám sát của Điều 90; giám sát cộng đồng cấp dự án theo Điều 159; các con đường bồi thường, giải quyết tranh chấp và khiếu nại rời rạc theo Điều 133, 162, 163 và luật hành chính chung; hệ thống giám sát và

đánh giá quốc gia gồm 72 chỉ số được thành lập theo Quyết định số 148/QĐ-TTg; và Kế hoạch thích ứng quốc gia được cập nhật ban hành theo

Quyết định số 1422/QĐ-TTg.

Các tài liệu này được đánh giá dựa trên bốn khía cạnh lấy công lý làm trọng tâm. Tính bao hàm về mặt công nhận đặt ra câu hỏi liệu các thể chế có xác định được những điểm yếu khác biệt, sinh kế bị ảnh hưởng, kiến thức địa phương và các nhóm có nguy cơ bị bỏ qua hay không. Năng lực tham gia về mặt thủ tục xem xét việc tiếp cận kịp thời thông tin dễ hiểu, sự tham gia sớm, khả năng ảnh hưởng đến các quyết định và phản hồi hợp lý đối với ý kiến đóng góp của cộng đồng. Khả năng đáp ứng về tính phân phối và phòng ngừa xem xét ai chịu chi phí thích ứng, ai nhận được

lợi ích và việc bảo vệ, và liệu những thiệt hại có thể dự đoán trước được có được ngăn ngừa, giảm thiểu hoặc khắc phục hay không. Trách nhiệm giải trình mang tính khắc phục và thích ứng đánh giá xem các quy trình khiếu nại, đối thoại và hòa giải có dễ tiếp cận, công bằng và có khả năng tạo ra sự sửa chữa hay không; liệu việc giám sát có dẫn đến việc sửa đổi chính sách hay không; và liệu các khiếu nại chưa được giải quyết có thể được chuyển lên xem xét hoặc phân xử độc lập hay không. Những con đường này có thể ít xung đột, nhưng các cơ chế bảo đảm của chúng không được yếu kém.

Báo cáo đánh giá giữa kỳ năm 2025 về Kế hoạch thích ứng quốc gia của Việt Nam đã cụ thể hóa vấn đề này. Báo cáo chỉ ra những thiếu sót trong việc báo cáo và thu thập dữ liệu, sự phối hợp không hiệu quả, chỉ có ba chỉ số liên quan đến giới, và khoảng cách giữa các cam kết về bình đẳng giới và hòa nhập xã hội với các cơ chế thực hiện được tiêu chuẩn hóa. Do đó, bài báo đề xuất thêm các chỉ số có khả năng cho thấy sự dễ bị tổn thương của ai được công nhận, kiến thức của ai định hình các quyết định, cách thức chính quyền phản hồi các khiếu nại, cách phân bổ nguồn lực thích ứng và rủi ro còn lại, kết quả mà các cơ chế khiếu nại mang lại, và liệu việc giám sát có khả năng dẫn đến việc khắc phục hoặc điều chỉnh thể chế hay không. Mục đích không phải là khẳng định rằng các cơ chế phi tư pháp hiện có đã mang lại công lý khí hậu, mà là để xác định các điều kiện mà theo đó hiệu quả của chúng có thể được chứng minh.

Bài báo đóng góp vào nghiên cứu về công lý khí hậu theo ba cách. Thứ nhất, bài báo định nghĩa lại hiệu quả pháp lý như là việc tạo ra và sửa đổi các quyết định công bằng một cách có trách nhiệm, thay vì chỉ là số lượng các vụ kiện; thứ hai, bài báo chuyển hóa công lý khí hậu thành các tiêu chí có thể sử dụng trong thực thi và đánh giá; và thứ ba, bài báo đưa ra một góc nhìn từ Đông Nam Á và các nước đang phát triển, coi trọng các thể chế phi tư pháp mà không lý tưởng hóa sự đồng thuận hay làm suy yếu quyền được hưởng một biện pháp khắc phục hiệu quả. Luận điểm trung tâm của bài báo là công lý không cần kiện tụng có thể khả thi, nhưng công lý mà thiếu trách nhiệm giải trình thì không.

**Từ khóa:** công lý khí hậu, thích ứng với biến đổi khí hậu, hiệu lực pháp lý, cơ chế phi tư pháp, trách nhiệm giải trình, Việt Nam.

## TÁC GIẢ:



**TS. Đào Gia Phúc**

**Viện trưởng, Viện Pháp luật Quốc tế và So sánh, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM**



**ThS. Phạm Lộc Hà**

**Nghiên cứu viên, Viện Pháp luật Quốc tế và So sánh, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM**

## CÔNG LÝ MÔI TRƯỜNG XUYÊN QUỐC GIA VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP: KHIẾU KIẾN TƯ PHÁP CHỐNG LẠI QUỐC GIA VÀ DOANH NGHIỆP GÂY Ô NHIỄM TẠI ASEAN VÀ PHILIPPINES

### Tóm tắt:

Quy mô ngày càng gia tăng và tính chất xuyên biên giới của suy thoái môi trường đã bộc lộ những khiếm khuyết đáng kể trong các cơ chế tư pháp hiện hành nhằm quy trách nhiệm cho các Quốc gia và các tập đoàn đa quốc gia đối với thiệt hại về môi trường. Bài viết này nghiên cứu những khoảng trống về tư pháp và tổ tụng phát sinh khi thiệt hại môi trường xảy ra tại một khu vực tài phán, trong khi hoạt động ra quyết định của doanh nghiệp, quyền sở hữu, tài sản, chứng cứ hoặc công ty mẹ chịu trách nhiệm lại nằm tại một khu vực tài phán khác. Sử dụng thảm họa môi trường Ok Tedi tại Papua New Guinea và các vụ kiện sau đó liên quan đến BHP làm trường hợp nghiên cứu nhằm minh họa những khó khăn mà các cộng đồng bị ảnh hưởng phải đối mặt khi tìm kiếm các biện pháp khắc phục tư pháp đối với các tập đoàn đa quốc gia, bài viết xem xét một nghịch lý tổ tụng mang tính nền tảng trong luật môi trường quốc tế: cộng đồng phải gánh chịu hậu quả môi trường có thể nằm tại Quốc gia tiếp nhận đầu tư, trong khi doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm lại có thể thuộc thẩm quyền tài phán của một Quốc gia khác.

Bài viết xem xét mức độ đầy đủ của các thủ tục tư pháp và khuôn khổ pháp lý hiện hành trong việc quy trách nhiệm cho các Quốc gia và các chủ thể gây ô nhiễm là doanh nghiệp đối với các thiệt hại về môi trường và khí hậu, đồng thời góp phần định hình chế độ tổ tụng về biến đổi khí hậu tại Philippines và khu vực ASEAN. Bài viết dựa trên tiền đề rằng thiệt hại môi trường đương đại ngày càng vượt qua các ranh giới lãnh thổ và vượt ra ngoài những quan niệm truyền thống về trách nhiệm pháp lý. Các tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia thường hoạt động thông qua những cấu trúc doanh nghiệp phức tạp, bao gồm công ty mẹ, công ty con, nhà thầu và các pháp nhân được thành lập tại những khu vực tài phán khác nhau. Theo đó, thiệt hại môi trường có thể xảy ra tại một Quốc gia, do một pháp nhân đặt tại Quốc gia khác gây ra hoặc kiểm soát, trong khi các quyết định của doanh nghiệp lại được đưa ra tại một khu vực tài phán thứ ba. Đồng thời, các Quốc gia có thể phát sinh trách nhiệm do thất bại trong quản lý nhà nước, thực thi pháp luật về môi trường không đầy đủ, không thực hiện nghĩa vụ thẩm tra thích đáng (due diligence), hoặc không ngăn ngừa những thiệt hại môi trường có thể dự liệu trước. Những hoàn cảnh này tạo ra những thách thức đáng kể đối với các học thuyết truyền thống liên quan đến trách nhiệm của Quốc gia, tư cách pháp lý độc lập của pháp nhân, thẩm quyền tài phán, quan hệ nhân quả, tư cách khởi kiện, chứng cứ và thi hành bản án, quyết định.

Ở cấp độ quốc tế, bài viết phân tích cơ sở pháp lý đang phát triển của trách nhiệm Quốc gia đối với thiệt hại môi trường, bao gồm các nguyên tắc phòng ngừa, thẩm tra thích đáng, đánh giá tác động môi trường, thiệt hại xuyên biên giới, hợp tác và tiếp cận công lý. Bài viết xem xét ý nghĩa và mức độ liên quan của Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu, Thỏa thuận Paris, Công ước về Đa dạng Sinh học và các văn kiện quốc tế về quyền con người, cũng như những phát triển mới nổi của công lý môi trường xuyên quốc gia trong mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và quyền con người, vốn là quan điểm được tác giả ủng hộ. Bài viết xem xét liệu luật quốc tế hiện nay có thiết lập các căn cứ khởi kiện có thể được thực thi trực tiếp đối với các doanh nghiệp hay không, hay trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp vẫn chủ yếu phụ thuộc vào pháp luật quốc gia.

Trong phạm vi ASEAN, bài viết nghiên cứu tính phân mảnh của các cơ chế khu vực về môi trường và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp. Cấu trúc dựa trên đồng thuận và chủ yếu mang tính liên chính phủ của ASEAN đã dẫn đến sự hạn chế của các cơ chế tư pháp khu vực có khả năng giải quyết các tranh chấp môi trường xuyên biên giới hoặc áp đặt trách nhiệm trực tiếp đối với các tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia. Sự khác biệt giữa các Quốc gia Thành viên ASEAN về tiêu chuẩn môi trường, trách nhiệm của doanh nghiệp, tư cách khởi kiện, thời hiệu, quy tắc chứng cứ, thẩm quyền tài phán, đánh giá tác động môi trường, tiếp cận thông tin, cũng như công nhận và thi hành bản án, quyết định của tòa án nước ngoài tạo ra những trở ngại đáng kể đối với tổ tụng môi trường xuyên quốc gia. Việc không có một tòa án môi trường khu vực hoặc một cơ chế ASEAN có tính ràng buộc về trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp càng làm bộc lộ khoảng trống về quản lý và tư pháp, đặc biệt trong những trường hợp hoạt động của doanh nghiệp và hậu quả môi trường vượt qua biên giới quốc gia.

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu pháp lý định tính mang tính học thuyết và so sánh, kết hợp với phân tích pháp lý xuyên quốc gia và định hướng chính sách. Các nguồn luật sơ cấp — bao gồm các quy định hiến pháp, đạo luật, văn bản quy phạm pháp luật, quy tắc tố tụng, điều ước quốc tế, văn kiện pháp lý quốc tế và các phán quyết tư pháp — sẽ được nghiên cứu một cách phân biện. Phân tích so sánh sẽ được tiến hành giữa Philippines và một số khu vực tài phán được lựa chọn trong ASEAN nhằm xác định những điểm tương đồng, khác biệt và khoảng trống pháp lý. Bài viết cũng phân tích các án lệ quốc tế có liên quan và những nguyên tắc pháp lý mới nổi liên quan đến trách nhiệm của Quốc gia, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, quyền con người về môi trường, thiệt hại xuyên biên giới và tố tụng liên quan đến biến đổi khí hậu. Khi phù hợp, góc nhìn xã hội-pháp lý và chính sách sẽ được sử dụng để đánh giá khả năng tiếp cận trên thực tế và tính hiệu quả của các biện pháp khắc phục tư pháp dành cho các cộng đồng dễ bị tổn thương.

Mục tiêu chính của bài viết là xây dựng một khuôn khổ pháp lý thống nhất nhằm dung hòa giữa bảo vệ môi trường, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, trách nhiệm của Quốc gia, tính độc lập của tư pháp, phát triển kinh tế và thương mại xuyên quốc gia. Cụ thể, bài viết hướng tới việc xác định cơ sở pháp lý về nội dung và tố tụng cho các yêu cầu đối với Quốc gia và các chủ thể gây ô nhiễm là doanh nghiệp; nhận diện những khoảng trống và sự thiếu nhất quán trong khuôn khổ pháp luật của Philippines và ASEAN; xác định các rào cản về thẩm quyền tài phán, chứng cứ, tố tụng và biện pháp khắc phục mà các chủ thể yêu cầu bảo vệ môi trường phải đối mặt; đánh giá tác động của nguyên tắc tư cách pháp lý độc lập của pháp nhân và cấu trúc doanh nghiệp đa quốc gia đối với trách nhiệm giải trình về môi trường; xem xét mức độ đầy đủ của các biện pháp khắc phục tư pháp hiện hành đối với thiệt hại môi trường xuyên biên giới và liên quan đến biến đổi khí hậu; đồng thời đề xuất các cải cách pháp lý và thể chế nhằm tăng cường khả năng tiếp cận công lý môi trường thông qua tư pháp, trên cơ sở vẫn bảo đảm sự phù hợp với các nguyên tắc hiến định, luật quốc tế, chủ quyền quốc gia và hoạt động hợp pháp của doanh nghiệp.

Bài viết dự kiến tạo ra một số đóng góp đáng kể. Đối với khu vực ASEAN, bài viết cung cấp cơ sở cho việc xây dựng các nguyên tắc chung khu vực hoặc các tiêu chuẩn tối thiểu liên quan đến tố tụng môi trường xuyên biên giới, nghĩa vụ thẩm tra thích đáng về môi trường của doanh nghiệp, tiếp cận thông tin môi trường, công nhận và thi hành các phán quyết về môi trường, cũng như hợp tác tư pháp. Thứ hai, đối với Philippines, bài viết đề xuất các cải cách nhằm củng cố thủ tục tố tụng tư pháp về môi trường, làm rõ trách nhiệm của doanh nghiệp và công ty mẹ, cải thiện khả năng tiếp cận chứng cứ, tạo điều kiện cho các vụ kiện tập thể và các hành động đại diện, tăng cường hợp tác tư pháp xuyên biên giới và xây dựng các biện pháp khắc phục hiệu quả hơn đối với thiệt hại sinh

thái và thiệt hại liên quan đến khí hậu. Thứ ba, đối với các tòa án và cơ quan tài phán, bài viết hướng tới việc đóng góp vào sự phát triển của các phương thức tiếp cận tư pháp có khả năng xử lý những tranh chấp phức tạp về khoa học, doanh nghiệp, xuyên quốc gia và khí hậu mà không làm phương hại đến thủ tục tố tụng công bằng và tính độc lập của tư pháp. Thứ tư, đối với các tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia, bài viết nhằm làm rõ các tiêu chuẩn đang hình thành về trách nhiệm môi trường, đồng thời tạo ra khả năng dự đoán cao hơn liên quan đến nghĩa vụ thẩm tra thích đáng, trách nhiệm pháp lý, công bố thông tin, quản trị rủi ro và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp giữa các khu vực tài phán.

Thay vì chỉ xem doanh nghiệp là các bị đơn tiềm năng, khuôn khổ được đề xuất thừa nhận vai trò chính đáng của doanh nghiệp trong phát triển kinh tế, đồng thời thiết lập các tiêu chuẩn rõ ràng hơn nhằm ngăn việc sử dụng cấu trúc doanh nghiệp hoặc sự phân mảnh lãnh thổ như một cơ chế né tránh trách nhiệm. Đối với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương, bao gồm người bản địa, cộng đồng ven biển và ngư dân, các cộng đồng có thu nhập thấp, những người bảo vệ môi trường, người lao động và các cộng đồng phải chịu mức độ phơi nhiễm không tương xứng trước ô nhiễm và các rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, nghiên cứu hướng tới việc tăng cường khả năng tiếp cận công lý một cách thực chất và bảo đảm các biện pháp khắc phục hiệu quả.

Theo lập luận được đưa ra, thách thức pháp lý chủ yếu không chỉ nằm ở sự thiếu vắng pháp luật về môi trường, mà còn nằm ở sự phân mảnh của trách nhiệm, thẩm quyền tài phán, thủ tục tố tụng, chứng cứ, quan hệ nhân quả và cơ chế thi hành giữa các hệ thống pháp luật quốc gia, khu vực và quốc tế.

Tác giả đề xuất một khuôn khổ Philippines-ASEAN về trách nhiệm giải trình tư pháp đối với thiệt hại môi trường, trong đó bảo vệ chủ quyền Quốc gia đồng thời bảo đảm rằng hành động hoặc không hành động của chính phủ, cũng như việc tái cấu trúc doanh nghiệp, ranh giới lãnh thổ hoặc sự phân mảnh về thẩm quyền tài phán không trở thành rào cản đối với các biện pháp khắc phục tư pháp hiệu quả. Một khuôn khổ như vậy có thể góp phần phát triển pháp quyền về môi trường, trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, công lý khí hậu và các cơ chế khu vực mạnh mẽ hơn nhằm giải quyết thiệt hại môi trường xuyên biên giới.

***Từ khóa:*** Công lý môi trường xuyên quốc gia; Trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp; Tố tụng biến đổi khí hậu xuyên quốc gia; Yêu cầu tư pháp; Công lý khí hậu.

**Tác giả:**

**TS. Ariel Dasas Valones**

**Nghiên cứu viên cao cấp, Trung tâm Luật Quốc tế, Đại học Quốc gia Singapore (NUS)**



Luật sư - Hòa giải viên - Trọng tài viên - Bác sĩ Tim mạch - Bác sĩ Siêu âm tim - Bác sĩ Nội khoa; Thành viên Đoàn Luật sư Philippines (Chi hội Manila); Hòa giải viên Tòa án Tối cao Philippines; Cố vấn Ủy ban Nhân quyền; Thành viên và Chuyên gia được chứng nhận (Diplomate) của Hiệp hội Bác sĩ Nội khoa Philippines; Thành viên Viện Hàn lâm Y học Philippines; Thành viên Viện Y tế Công cộng Hoàng gia (Royal Institute of Public Health); Thành viên Hiệp hội Tim mạch ASEAN; Thành viên và Chuyên gia được chứng nhận (Diplomate) của Hiệp hội Tim mạch Philippines; Thành viên Hiệp hội Siêu âm tim Philippines.

## QUẢN TRỊ CÔNG LÝ KHÍ HẬU KHU VỰC THÍCH ỨNG Ở NAM BÁN CẦU: KHUNG PHÁP LÝ HÀI HÒA CHO QUẢN TRỊ, THỰC THI VÀ TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH KHÍ HẬU XUYÊN BIÊN GIỚI

### Tóm tắt:

Biến đổi khí hậu đã làm gia tăng các rủi ro môi trường xuyên biên giới ở khu vực Nam bán cầu, tuy nhiên các cơ chế quản trị hiện hành vẫn còn thiếu nhất quán, tập trung vào nhà nước và chưa đủ khả năng để giải quyết các tổn hại khí hậu xuyên biên giới, điều phối quy định và công bằng khí hậu. Nghiên cứu này xem xét các thiếu sót về pháp lý và thể chế cản trở việc quản trị khí hậu khu vực hiệu quả và phát triển một khuôn khổ hài hòa để tăng cường việc thực hiện, thực thi và trách nhiệm giải trình xuyên biên giới. Áp dụng phương pháp nghiên cứu pháp lý định tính và so sánh, nghiên cứu này phân tích các khuôn khổ pháp lý và chính sách của Indonesia và Malaysia trong khuôn khổ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), đặc biệt nhấn mạnh vào Hiệp định ASEAN về ô nhiễm khói mù xuyên biên giới, luật môi trường quốc gia, các cơ chế thực thi của các thể chế và trách nhiệm giải trình tư pháp. Kết quả cho thấy mặc dù cả hai quốc gia đều đã đạt được tiến bộ đáng kể thông qua hợp tác khu vực, quản trị môi trường dựa trên cộng đồng, sự lồng ghép pháp luật tập quán (Hukum Adat), các quy định theo luật định và hoạt động giám sát tư pháp, quy định theo luật định và giám sát tư pháp, những thách thức dai dẳng liên quan đến việc thực thi, chủ quyền quốc gia, sự thiếu nhất quán về thể chế và tuân thủ quy định tiếp tục làm suy yếu hiệu quả quản trị khí hậu. Rút ra bài học so sánh từ kinh nghiệm của ASEAN, nghiên cứu này chứng minh tính phù hợp của chúng đối với Nigeria và Cộng đồng Kinh tế các Quốc gia Tây Phi (ECOWAS), nơi các mối đe dọa khí hậu xuyên biên giới bao gồm sa mạc hóa, suy thoái hệ sinh thái, di cư do khí hậu và xung đột tài nguyên cũng đòi hỏi các phản ứng pháp lý phối hợp. Nghiên cứu đóng góp vào tri thức học thuật bằng cách phát triển một Khung Quản trị Công lý Khí hậu Khu vực Thích ứng (ARCJGF) mới, tích hợp hài hòa pháp luật ở cấp khu vực, các nghĩa vụ tuân thủ có thể được thực thi, các cơ chế trách nhiệm giải trình trong lĩnh vực khí hậu, hợp tác tư pháp, sự tham gia của công chúng và sự phối hợp thể chế. Khung đề xuất này thúc đẩy một lộ trình pháp lý khả thi thực tiễn để tăng cường quản trị khí hậu xuyên biên giới, thúc đẩy công lý môi trường, tăng cường khả năng chống chịu của khu vực và đẩy nhanh phát triển bền vững trên toàn khu vực Nam bán cầu.

**Từ khóa:** Quản trị khí hậu khu vực, Công lý khí hậu, Các nước đang phát triển, Trách nhiệm giải trình xuyên biên giới, ASEAN, ECOWAS. **Đại học Afe Babalola**

### TÁC GIẢ:

**GS.TS. Olusola Joshua Olujobi**

**Đại học Afe Babalola, Nigeria**



Olusola Joshua Olujobi chuyên sâu về luật và chính sách trong các lĩnh vực dầu khí, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên, môi trường.... Các nghiên cứu của ông tập trung vào chuyển dịch năng lượng, năng lượng tái tạo, biến đổi khí hậu, tính bền vững của môi trường, cũng như các khuôn khổ pháp lý và quy định quản lý ngành dầu khí và năng lượng. Ông có nhiều công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín có quy trình bình duyệt, với nhiều bài viết được lập chỉ mục trong cơ sở dữ liệu Scopus.

## CHI PHÍ ẨN CỦA Ô NHIỄM KHÔNG KHÍ: NHÌN NHẬN LẠI QUẢN TRỊ KHÍ HẬU THÔNG QUA KINH TẾ CHĂM SÓC TẠI ULAANBAATAR

### Tóm tắt:

Quản trị khí hậu theo truyền thống ưu tiên cắt giảm khí thải nhà kính, tăng cường thích ứng và bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, một khía cạnh quan trọng của tổn hại môi trường vẫn chưa được chú ý nhiều trong cả luật khí hậu quốc tế và các chính sách quốc gia: sự phân bổ lại công việc chăm sóc không được trả lương trong các hộ gia đình. Mặc dù công bằng khí hậu ngày càng nhận ra rằng tác hại môi trường ảnh hưởng không cân xứng đến các nhóm dễ bị tổn thương, nhưng lại ít chú trọng đến trách nhiệm chăm sóc không bình đẳng đặt lên vai phụ nữ, đặc biệt là các bà mẹ. Bài báo này lập luận rằng ô nhiễm không khí nghiêm trọng vào mùa đông ở Ulaanbaatar tạo ra một gánh nặng chăm sóc đáng kể nhưng bị bỏ qua, cần được đưa vào các cuộc thảo luận về quản trị và công bằng khí hậu.

Mặc dù ô nhiễm không khí và biến đổi khí hậu là hai vấn đề pháp lý riêng biệt, nhưng chúng có chung những nguyên nhân cơ bản như sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và hệ thống sưởi bằng than đá. Vào mùa đông, Ulaanbaatar phải đối mặt với một trong những mức PM2.5 cao nhất thế giới. UNICEF nhấn mạnh rằng “Trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương nhất trước những tác động xấu đến sức khỏe do ô nhiễm không khí gây ra ngay từ khi mới thụ thai. Viêm phổi hiện là nguyên nhân gây tử vong hàng thứ hai ở trẻ em dưới 5 tuổi trong cả nước. Trẻ em sống ở một quận bị ô nhiễm nặng ở trung tâm Ulaanbaatar được phát hiện có chức năng phổi thấp hơn 40% so với trẻ em sống ở vùng nông thôn. Ô nhiễm không khí cũng liên quan đến các bệnh có thể gây hại nghiêm trọng cho trẻ em, chẳng hạn như viêm phế quản và hen suyễn, khiến trẻ em bỏ lỡ trường học và các cơ hội học tập và phát triển quan trọng khác”<sup>1</sup> Tuy nhiên, đồng thời, tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng ở Ulaanbaatar cũng dẫn đến những gánh nặng về kinh tế và tinh thần thường đổ dồn lên các gia đình, trong đó các bà mẹ thường phải gánh chịu phần lớn gánh nặng thông qua việc chăm sóc mà không được trả công.

Bài báo này tiếp cận các chi phí tiềm ẩn này từ góc độ kinh tế chăm sóc. Thay vì chỉ xem ô nhiễm không khí là vấn đề môi trường hoặc sức khỏe, bài báo cho rằng tổn hại môi trường cũng tạo ra những trách nhiệm chăm sóc đáng kể. Khi trẻ em bị ốm với các vấn đề về hô hấp trong những đợt ô nhiễm cao, các bà mẹ thường trở thành người chăm sóc chính. Họ đưa con đến bệnh viện, ở bên cạnh con trong suốt quá trình điều trị, nghỉ việc để chăm sóc con và gánh chịu những áp lực về mặt tinh thần. Do đó, tác động môi trường của ô nhiễm không khí không chỉ dừng lại ở chi phí y tế và tổn thất năng suất, mà còn bao gồm một lượng lớn công việc chăm sóc không được trả lương và chưa được ghi nhận đầy đủ.

Nghiên cứu này đã tiến hành các cuộc phỏng vấn chuyên sâu và trực tiếp với mười bà mẹ ở Ulaanbaatar. Khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2026. Mặc dù nghiên cứu có quy mô nhỏ, nhưng các cuộc phỏng vấn cho thấy những xu hướng tương đối nhất quán. Những người được phỏng vấn mô tả mùa đông là thời điểm lo lắng thường trực, trong bối cảnh trẻ em thường xuyên mắc các bệnh về đường hô hấp, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt gia đình và công việc. Một số bà mẹ cho biết, trong thời gian nằm viện, họ - chứ không phải cha hay các thành viên khác trong gia đình - phải ở bên con suốt quá trình điều trị. Những người khác thường phải nghỉ việc vì

<sup>1</sup> UNICEF, “Biến đổi khí hậu: Biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường làm suy yếu quyền của mọi trẻ em”, không rõ năm xuất bản, (truy cập lần cuối ngày 5 tháng 8 năm 2026) <https://www.unicef.org/mongolia/environment-air-pollution>

con không thể đến trường hoặc nhà trẻ do ốm đau. Nhiều người lo lắng rằng việc chăm sóc liên tục này ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển nghề nghiệp, hạn chế cơ hội thăng tiến và dẫn đến cảm giác tội lỗi đối với người sử dụng lao động và gia đình. Điều quan trọng là, những phụ nữ này không coi những thách thức này là vấn đề riêng của từng gia đình mà là kết quả của việc sống chung với ô nhiễm không khí theo mùa nghiêm trọng.

Những phát hiện thực nghiệm này cho thấy ô nhiễm không khí chuyển gánh nặng chi phí môi trường sang công việc chăm sóc không được trả lương, một yếu tố thường bị bỏ qua trong các chính sách khí hậu hiện hành. Hầu hết các chiến lược thích ứng có xu hướng tập trung vào các giải pháp công nghệ, cắt giảm khí thải, chăm sóc sức khỏe và giám sát môi trường, bỏ qua sự phân công vai trò chăm sóc theo giới tính. Do đó, quản trị khí hậu có xu hướng giải quyết các tác động hữu hình của tổn hại môi trường mà không hoàn toàn thừa nhận những bất bình đẳng xã hội mà nó tạo ra.

Bài báo này, dựa trên lý thuyết pháp lý nữ quyền và các nghiên cứu về công bằng khí hậu, ủng hộ việc công nhận công việc chăm sóc không được trả lương là yếu tố thiết yếu đối với khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Bài báo nhấn mạnh rằng luật khí hậu quốc tế đang phát triển một nền tảng chuẩn mực cho quan điểm này. Hiệp định Paris nhấn mạnh đến thích ứng, khả năng chống chịu và bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương, trong khi các Mục tiêu Phát triển Bền vững công nhận rõ ràng tầm quan trọng của công việc chăm sóc không được trả lương, đặc biệt là trong Mục tiêu 5 về bình đẳng giới. Tuy nhiên, những cam kết quốc tế này vẫn chưa được lồng ghép đầy đủ vào các chiến lược thích ứng khí hậu trong nước, đặc biệt là đối với ô nhiễm không khí đô thị.

Để khắc phục khoảng trống này, bài báo đề xuất một số thay đổi chính sách. Thứ nhất, các kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu nên bao gồm Đánh giá Tác động Chăm sóc để đo lường tác động của các chính sách môi trường và khí hậu đến trách nhiệm chăm sóc gia đình không được trả lương. Thứ hai, các chiến lược khí hậu quốc gia và địa phương nên thực hiện lập ngân sách có trách nhiệm giới để tài trợ cho việc chăm sóc trẻ em, hỗ trợ người chăm sóc và các lựa chọn làm việc linh hoạt trong các sự kiện ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Thứ ba, Mông Cổ cần tích hợp các yếu tố kinh tế chăm sóc vào các chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai và Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), thừa nhận công việc chăm sóc không được trả lương là một phần thiết yếu của khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu chứ không chỉ là vấn đề riêng của gia đình.

## TÁC GIẢ:



## TS. Munkhnaran Munkhtuvshin

### Khoa Luật, Đại học Quốc gia Mông Cổ

Munkhnaran Munkhtuvshin là Giảng viên cao cấp tại Trường Luật, Đại học Quốc gia Mông Cổ. Bà có bằng Tiến sĩ Luật So sánh (từ Đại học Nagoya, Nhật Bản, năm 2023). Các nghiên cứu của bà bao trùm nhiều lĩnh vực, trong đó đặc biệt chú trọng đến các vấn đề về giới, gia đình, nền kinh tế chăm sóc, tính dục và quyền con người của người làm nghề mại dâm.

# PHIÊN 4: THỊ TRƯỜNG CARBON, THƯỜNG MẠI KHÍ HẬU VÀ THỰC TIỄN DOANH NGHIỆP

---

ĐIỀU PHỐI VIÊN:



Đại diện Tạp chí Carbon & Climate Law Review

## ĐIỀU TIẾT THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CARBON TẠI CÁC NỀN KINH TẾ ASEAN MỚI NỔI: THIẾT KẾ PHÁP LÝ, SỰ PHÂN MẠNH THỂ CHẾ VÀ TÍNH LIÊN CHÍNH CỦA THỊ TRƯỜNG TẠI INDONESIA, THÁI LAN VÀ VIỆT NAM

### TÁC GIẢ:

#### PGS.TS. Trần Việt Dũng

##### **Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**



PGS.TS. Trần Việt Dũng là Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (HCMULAW), nơi ông giảng dạy về Luật Đầu tư Quốc tế, Luật WTO, Luật ASEAN, Trọng tài Quốc tế. PGS.TS. Dũng là trọng tài viên của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC). Bên cạnh đó, ông cũng thường xuyên tham gia với tư cách là cố vấn pháp lý và chuyên gia pháp lý trong các vụ kiện trọng tài quốc tế của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore, Tòa án Trọng tài ICC về tố tụng trọng tài của. Ông đã viết và xuất bản nhiều bài báo và sách trong lĩnh vực thương mại quốc tế, cạnh tranh quốc tế, trọng tài quốc tế, đầu tư nước ngoài quốc tế và môi trường.

#### GS.TS. Arie Afriansyah

##### **Khoa Luật, Đại học Indonesia; Tổng Biên tập, Tạp chí Luật Quốc tế Indonesia**



Ông có 20 năm kinh nghiệm giảng dạy tại Khoa Luật của trường, với trọng tâm chuyên môn là Luật Quốc tế. Các lĩnh vực chuyên môn của ông bao gồm luật quốc tế, luật an ninh hàng hải, cũng như luật thương mại và đầu tư quốc tế; năng lực chuyên môn này đã được ông thể hiện rõ nét qua nhiều vai trò khác nhau trong ngành luật. Bên cạnh công tác giảng dạy và nghiên cứu, ông còn giữ chức Chủ tịch Hiệp hội Giảng viên Luật Quốc tế Indonesia. Ông cũng đảm nhiệm vai trò Tổng biên tập cho các tạp chí quốc tế uy tín và tích cực công bố các công trình nghiên cứu về luật pháp Indonesia cũng như luật quốc tế. Ngoài ra, ông còn hỗ trợ nhiều cơ quan chính phủ và tổ chức tư nhân trong công tác phân tích chính sách cũng như đánh giá mức độ tuân thủ của chính phủ đối với các văn kiện pháp lý quốc tế.

## CÁC BIỆN PHÁP THƯƠNG MẠI XANH VÀ NGHĨA VỤ HỢP TÁC: TIẾP CẬN CÔNG BẰNG VỚI CÔNG NGHỆ CHUYỂN ĐỔI TẠI ASEAN

### Tóm tắt:

Sự gia tăng nhanh chóng các biện pháp thương mại liên quan đến khí hậu đặt ra một câu hỏi cụ thể về luật quốc tế: liệu các biện pháp đó có thể được coi là công bằng và xét đến cùng là hợp pháp, khi các quốc gia xuất khẩu bị ảnh hưởng thiếu khả năng tiếp cận hiệu quả với các công nghệ chuyển đổi cần thiết để tuân thủ chúng? Vấn đề cốt lõi là sự tương tác giữa các chế độ pháp lý: liệu việc áp dụng các biện pháp thương mại xanh có thể được đánh giá một cách riêng lẻ, trong phạm vi luật thương mại, hay việc đánh giá đó phải bao gồm các nghĩa vụ hợp tác và chuyển giao công nghệ được thiết lập bởi UNFCCC và Hiệp định Paris.

Cuộc tranh luận hiện tại không trả lời câu hỏi này. Sự chú ý của giới học thuật và các tổ chức đã tập trung vào tính tương thích của các cơ chế điều chỉnh biên giới carbon và các yêu cầu về tính bền vững liên quan đến luật của Tổ chức Thương mại Thế giới. Các nguyên tắc không phân biệt đối xử và đoạn dẫn nhập của Điều XX GATT đề cập đến khía cạnh quan hệ của sự công bằng giữa các đối tác thương mại; kiến trúc hợp tác của chế độ khí hậu, liên kết tham vọng giảm thiểu với phát triển và chuyển giao công nghệ theo Điều 4(5) UNFCCC và Điều 10 và 11 của Hiệp định Paris, phù hợp với nguyên tắc trách nhiệm chung nhưng khác biệt và khả năng tương ứng, vẫn nằm ngoài phạm vi phân tích của chúng. Trong khuôn khổ này, việc tiếp cận không bình đẳng với các công nghệ chuyển đổi được coi là một hoàn cảnh kinh tế không có ý nghĩa pháp lý.

Bài báo lập luận rằng giả định này không còn phù hợp nữa. Các nghĩa vụ liên quan đến phát triển và chuyển giao công nghệ, cùng với nghĩa vụ hợp tác, hoạt động như những yếu tố có liên quan về mặt pháp lý trong việc đánh giá các biện pháp thương mại liên quan đến khí hậu. Các án lệ tư vấn gần đây đã củng cố đáng kể quan điểm này: Ý kiến tư vấn của ITLOS năm 2024 đã coi phát thải khí nhà kính do con người gây ra là ô nhiễm môi trường biển, dẫn đến các nghĩa vụ cần trọng thích đáng, và Ý kiến tư vấn của ICJ năm 2025 đã đặt nghĩa vụ hợp tác vào trung tâm của phản ứng quốc tế đối với biến đổi khí hậu, với những tác động vượt ra ngoài phạm vi chế độ khí hậu. Khi được xem xét cùng nhau, những diễn biến này đã bác bỏ giả định rằng việc tiếp cận công nghệ là vấn đề nằm ngoài tính hợp pháp của các biện pháp thương mại xanh; việc tiếp cận công bằng được định hình lại như một tham số nội tại về tính hợp pháp và chính đáng của chúng.

Về mặt phương pháp luận, bài báo dựa vào diễn giải hệ thống theo Điều 31(3)(c) của Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế như một công cụ nhằm bảo đảm sự nhất quán giữa các chế độ thương mại và khí hậu. Bước diễn giải trung tâm của bài viết là chuyển các nghĩa vụ hợp tác khí hậu vào việc đánh giá tính công bằng của các biện pháp thương mại: trong đó một quốc gia nhập khẩu đặt điều kiện tiếp cận thị trường dựa trên hiệu quả môi trường trong khi đóng góp Mặc dù năng lực công nghệ của các nhà xuất khẩu bị ảnh hưởng không đáng kể, hành vi đó vẫn có liên quan về mặt pháp lý đến tiêu chí "phân biệt đối xử tùy tiện hoặc không thể biện minh" theo phần mở đầu của Điều XX GATT và tiêu chuẩn thiện chí chỉ phối việc thực hiện các quyền theo hiệp ước.

ASEAN cung cấp một môi trường thuận lợi để thử nghiệm khuôn khổ này. Các nền kinh tế của khối này được hội nhập sâu rộng vào các chuỗi giá trị chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon của EU (thép, nhôm và phân bón từ Việt Nam, Indonesia và Thái Lan) và các yêu cầu chống phá rừng ảnh hưởng đến dầu cọ và cao su; các ngành công nghiệp điện mặt trời và pin trong khu vực phải đối mặt với các tiêu chuẩn bền vững mà việc đáp ứng chúng phụ thuộc vào các công nghệ xử lý carbon thấp vẫn bị chi phối bởi các chế độ sở hữu trí tuệ và sự kiểm soát tập trung đối với việc chế biến các khoáng sản quan trọng. Năng lực công nghệ trong

khu vực rất không đồng nhất. Bài báo này xem xét những sự bất đối xứng này ảnh hưởng như thế nào đến khả năng của các nền kinh tế ASEAN trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường do các đối tác thương mại lớn áp đặt, và liệu các công cụ khu vực hiện có (Chiến lược Trung hòa Carbon của ASEAN; Lưới điện ASEAN) có thể được huy động như những công cụ thúc đẩy hợp tác công nghệ liên quan đến việc đánh giá tính công bằng hay không.

Bài viết đóng góp hai mặt. Về mặt phân tích, bài viết chứng minh rằng luật quốc tế hiện hành, khi được diễn giải một cách có hệ thống, đã cung cấp cơ sở pháp lý cho việc liên kết các biện pháp thương mại xanh với các nghĩa vụ hợp tác công nghệ. Về phương diện quy phạm, bài viết đề xuất, theo hướng pháp luật cần được hoàn thiện trong tương lai, một bộ tiêu chuẩn thủ tục cho việc tiếp cận thị trường có điều kiện về khí hậu, được xây dựng dựa trên tính minh bạch của các đánh giá tương đương, tính nhất quán trong việc áp dụng giữa các đối tác thương mại, sự phù hợp giữa mức độ nghiêm ngặt của biện pháp và sự hợp tác được cung cấp, và tính chặt chẽ trong việc biện minh cho các quan hệ đối tác công nghệ đã được ghi nhận. Kết quả là một tiêu chuẩn về sự công bằng trong hợp tác, đưa cuộc tranh luận vượt ra ngoài phạm vi phân biệt đối xử trong thương mại, được trình bày từ góc độ của khu vực ASEAN và các nước đang phát triển, phù hợp với mục tiêu của Hội nghị.

## **TÁC GIẢ:**

**GS.TS. Fiammetta Borgia**

**Đại học Rome Tor Vergata, Ý**



GS. Fiammetta Borgia là Giáo sư Luật Quốc tế tại Đại học Rome Tor Vergata và Giám đốc Trung tâm Liên đại học Italia về Luật Biển (ICLOS). Bà có bằng Tiến sĩ Luật Công, chuyên ngành Luật Quốc tế, và bằng Luật của Đại học Rome Tor Vergata. Lĩnh vực nghiên cứu của bà bao gồm luật quốc tế, luật biển, quản trị Bắc Cực, luật môi trường, quyền con người và các công nghệ mới nổi. Bà đã điều phối và tham gia nhiều dự án nghiên cứu quốc tế, châu Âu, đồng thời có nhiều kinh nghiệm với vai trò diễn giả, chủ tọa và điều phối khoa học tại các hội nghị quốc tế. Bà là tác giả của nhiều chuyên khảo và công trình khoa học về luật quốc tế, luật biển, phát triển bền vững, trí tuệ nhân tạo và quản trị toàn cầu.

## TỪ ĐỊNH GIÁ CARBON ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH KHÍ HẬU: QUYỀN LỰC, THƯƠNG MẠI VÀ CHUYỂN ĐỔI PHÁT THẢI RÒNG BÀNG KHÔNG

### Tóm tắt:

Trong hai thập kỷ qua, quản trị khí hậu đã trải qua một số thay đổi. Các phản ứng chính sách ban đầu dựa trên các lý thuyết kinh tế về sự thất bại của thị trường và tập trung vào việc nội hóa chi phí ngoại sinh của phát thải khí nhà kính thông qua định giá carbon<sup>1</sup>. Thuế carbon và các hệ thống giao dịch phát thải được thúc đẩy như những phản ứng hợp lý về mặt kinh tế đối với cuộc khủng hoảng khí hậu, dựa trên giả định rằng các chủ thể thị trường phản ứng hiệu quả với tín hiệu giá và rằng các tác hại môi trường có thể được giải quyết thông qua việc tạo ra các thị trường cho phát thải và bù trừ<sup>2</sup>.

Tuy nhiên, hoạt động thực tiễn của các cơ chế này đã bộc lộ những hạn chế đáng kể cả về lý thuyết lẫn thực tiễn<sup>3</sup>. Như các phê bình kinh tế học nữ quyền và kinh tế chính trị đã chỉ ra, các chính sách khí hậu không được hình thành trong các thị trường trung lập<sup>4</sup>. Thay vào đó, chúng hoạt động trong các hệ thống đặc trưng bởi quan hệ quyền lực bất bình đẳng, lợi ích kinh tế cố hữu và các ưu tiên xã hội cạnh tranh. Do đó, quản trị khí hậu được định hình bởi cả kinh tế chính trị lẫn tính hợp lý kinh tế<sup>5</sup>.

Kinh nghiệm của Úc minh họa rõ nét những căng thẳng này. Mặc dù là một trong những nền kinh tế tiêu thụ nhiều carbon nhất thế giới và là nhà xuất khẩu nhiên liệu hóa thạch lớn, hính sách ứng phó với biến đổi khí hậu của Úc thường được đặc trưng bởi sự bất ổn về chính sách, tranh chấp chính trị và thỏa hiệp về quy định. Các biện pháp được thiết kế để giải quyết biến đổi khí hậu thường ưu tiên tăng trưởng kinh tế, khả năng cạnh tranh của ngành và lợi ích của các ngành công nghiệp hiện hữu. Trong khi lý thuyết kinh tế ủng hộ việc nội hóa các tác động ngoại lai thông qua định giá carbon có ý nghĩa, các phản ứng chính trị thường làm suy yếu các nguyên tắc này thông qua các miễn trừ, bù trừ và cơ chế bồi thường<sup>6</sup>. Kết quả là một khuôn khổ chính sách khí hậu

<sup>1</sup> Gregory Mankiw, 'Thuế thông minh: Lời mời mở để gia nhập Câu lạc bộ Pigou' (2009) 35 *Tạp chí Kinh tế Đông phương* 14; Robert Cooter, 'Chi phí của Coase' trong *Phân tích Kinh tế của Luật* (John Wiley & Sons, Ltd, 2004) 14 <<https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1002/9780470752135.ch2>>.

<sup>2</sup> Thomas Helbling, 'Ngoại tác: Giá cả không phản ánh hết mọi chi phí', *Quỹ Tiền tệ Quốc tế* (Bài viết trên web, N/A) <<https://www.imf.org/external/pubs/ft/fandd/basics/pdf/helbling-externalities.pdf>>.

<sup>3</sup> Niklas Döbbeling -Hildebrandt et al, 'Đánh giá có hệ thống và phân tích tổng hợp các đánh giá sau về hiệu quả của định giá carbon' (2024) 15(1) *Nature Communications* 4147.

<sup>4</sup> Hans A Baer, 'Biến đổi khí hậu và chủ nghĩa tư bản, viễn cảnh đen tối về khí hậu và tương lai khí hậu cấp tiến' [2023] (91) *Tạp chí Kinh tế Chính trị Úc* 107; Veronica Schulz, Ambrose P Kranitis và Michael GH Bell, 'Đánh giá Cơ chế Bảo vệ của Úc: Bài học từ EU ETS và các lộ trình cải cách' (2026) 212 *Chính sách Năng lượng* 115190 ('Đánh giá Cơ chế Bảo vệ của Úc').

<sup>5</sup> Adam Lucas, 'Nghiên cứu mạng lưới ảnh hưởng của doanh nghiệp đến việc ra quyết định của chính phủ: Trường hợp chính sách biến đổi khí hậu và năng lượng của Úc' (2021) 81 *Energy Research & Social Science* 102271 ('Nghiên cứu mạng lưới ảnh hưởng của doanh nghiệp đến việc ra quyết định của chính phủ').

<sup>6</sup> Joseph E Aldy và Zachery M Halem, 'Vai trò đang phát triển của việc bù trừ phát thải khí nhà kính trong việc chống lại biến đổi khí hậu' (2024) 18(2) *Tạp chí Kinh tế và Chính sách Môi trường* 212; Schulz, Kranitis và Bell (n 4).

thường dường như dung hòa hành động chống biến đổi khí hậu với sự phụ thuộc liên tục vào nhiên liệu hóa thạch hơn là chuyển đổi nền kinh tế một cách cơ bản.

Những căng thẳng này đã dẫn đến giai đoạn thứ hai của quản trị khí hậu tập trung vào vấn đề rò rỉ carbon. Theo truyền thống, rò rỉ carbon được hiểu là rủi ro các ngành công nghiệp phát thải cao chuyển đến các khu vực có quy định về khí hậu ít nghiêm ngặt hơn, từ đó làm suy yếu các mục tiêu môi trường đồng thời làm giảm khả năng cạnh tranh trong nước<sup>7</sup>. Những lo ngại về rò rỉ đã được sử dụng để biện minh cho nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau cho các ngành công nghiệp chịu tác động của cạnh tranh thương mại, bao gồm phân bổ miễn phí giấy phép phát thải, các gói hỗ trợ cho ngành và gần đây hơn là Điều chỉnh Đường cơ sở đối với các ngành chịu tác động của Thương mại theo Cơ chế Bảo vệ của Úc<sup>8</sup>. Mặc dù các chính sách như vậy có thể duy trì sản xuất hiện có trong ngắn hạn, nhưng chúng thường làm suy yếu tín hiệu định giá carbon và trì hoãn việc điều chỉnh cơ cấu. Về mặt này, các chính sách về rò rỉ carbon minh họa một sự căng thẳng dai dẳng trong quản trị khí hậu giữa hiệu quả môi trường và khả năng cạnh tranh kinh tế.

Tuy nhiên, quản trị khí hậu đương đại đang ngày càng vượt ra ngoài những mối quan tâm truyền thống về rò rỉ carbon. Những diễn biến gần đây cho thấy có thể sẽ có một sự chuyển đổi rộng hơn. Thay vì chỉ bảo vệ các ngành công nghiệp hiện hữu, các nhà hoạch định chính sách ngày càng xem xét tầm quan trọng của việc đảm bảo lợi thế cạnh tranh trong một nền kinh tế toàn cầu đang giảm phát thải carbon. Báo cáo Đánh giá Rò rỉ Carbon của Úc là một ví dụ điển hình cho sự chuyển đổi này bằng cách định hình lại vấn đề rò rỉ không chỉ đơn thuần là vấn đề rủi ro thương mại mà còn là vấn đề đầu tư thân thiện với khí hậu<sup>9</sup>. Theo cách tiếp cận này, giải quyết vấn đề rò rỉ carbon có nghĩa là tạo ra các điều kiện cần thiết cho đầu tư vào các ngành công nghiệp phát thải thấp mới thay vì (chỉ) bảo vệ sản xuất phát thải cao hiện có. Do đó, trọng tâm chính sách chuyển từ việc duy trì hoạt động kinh tế sang thu hút vốn, công nghệ và năng lực công nghiệp một cách chính đáng. Câu hỏi trọng tâm không còn đơn giản là làm thế nào để định giá khí thải, mà là các ngành công nghiệp của tương lai sẽ được đặt ở đâu và chúng sẽ xuất hiện trong điều kiện pháp lý nào<sup>10</sup>.

Ở cấp độ quốc tế, sự thay đổi này được phản ánh qua sự gia tăng của các cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM). Các biện pháp này nhằm mục đích cân bằng chi phí carbon giữa các sản phẩm trong nước và sản phẩm nhập khẩu, đồng thời giảm động lực chuyển dịch sản xuất sang các khu vực có chính sách khí hậu yếu hơn. Trước đây, điều này được xem là cách để đảm bảo lượng khí thải không tăng lên ở những nơi có quy định lỏng lẻo hơn, nhưng hiện nay nó được xem như một cách để khuyến khích giảm phát thải trên quy mô rộng hơn. Thật vậy, CBAM mở rộng chính sách khí hậu vượt ra ngoài biên giới lãnh thổ và có tiềm năng ngày càng định hình việc tiếp cận thị trường quốc tế<sup>11</sup>. Tuy nhiên, tính hợp pháp của chúng theo các quy tắc của Tổ chức Thương mại

<sup>7</sup> Helene Naegele và Aleksandar Zaklan, 'Hệ thống ETS của EU có gây ra hiện tượng rò rỉ carbon trong ngành sản xuất của châu Âu không?' (2019) 93 *Tạp chí Kinh tế và Quản lý Môi trường* 125.

<sup>8</sup> *Báo cáo cuối cùng về Đánh giá rò rỉ carbon* (Tài liệu tham vấn số 2, Bộ Biến đổi khí hậu, Năng lượng, Môi trường và Nước, tháng 2 năm 2025) <[https://storage.googleapis.com/files-au-climate/climate-au/prj2f030fe5577e16a3ffb9/page/Carbon\\_Leakage\\_Review\\_Consultation\\_Paper\\_2\\_November\\_2024.pdf](https://storage.googleapis.com/files-au-climate/climate-au/prj2f030fe5577e16a3ffb9/page/Carbon_Leakage_Review_Consultation_Paper_2_November_2024.pdf)>.

<sup>9</sup> Tương tự.

<sup>10</sup> Felicity Deane, 'Úc tại ranh giới carbon: Suy nghĩ lại về chính sách rò rỉ carbon' (2026) 40(3 & 4) *Tạp chí Môi trường Úc* 39.

<sup>11</sup> Michael Mehling và Michael Jakob, 'Bài báo: Các khía cạnh liên quan đến trợ cấp của Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của EU (CBAM)' (2024) 58(3) *Tạp chí Thương mại Thế giới*

Thế giới vẫn phụ thuộc vào thiết kế cẩn thận (điều mà Nga dường như muốn thách thức), trong khi những tác động của chúng đối với các nước đang phát triển làm dấy lên những lo ngại đáng kể về sự công bằng, bình đẳng và công lý khí hậu<sup>12</sup>.

Bài viết này tổng hợp những hiểu biết từ lý thuyết định giá carbon, chính sách chống rò rỉ carbon và nghiên cứu về công bằng khí hậu, lập luận rằng quản trị khí hậu đã phát triển qua ba giai đoạn liên kết với nhau. Chúng bao gồm định giá carbon, bảo vệ trước nguy cơ rò rỉ carbon và năng lực cạnh tranh về khí hậu. Mặc dù mỗi giai đoạn được trình bày như một phản ứng hợp lý đối với các thách thức môi trường, tất cả đều phản ánh những cuộc đấu tranh sâu xa về quyền lực, phân phối và tổ chức kinh tế. Sự chuyển đổi này đặc biệt quan trọng đối với Đông Nam Á, nơi các mục tiêu phát triển, tính dễ tổn thương trước biến đổi khí hậu, sự phụ thuộc vào xuất khẩu và chuyển đổi công nghiệp ngày càng giao thoa. Bài viết kết luận rằng thể hệ chính sách khí hậu tiếp theo cần phải vượt ra ngoài trọng tâm hẹp vào việc định giá khí thải và thay vào đó cần giải quyết cách phân phối chi phí, cơ hội và lợi ích của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế phát thải ròng bằng không. Cuối cùng, thách thức cốt lõi của quản trị khí hậu đương đại không phải là liệu carbon có nên được định giá hay không, mà là liệu quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp có thể được quản lý theo cách vừa hiệu quả về môi trường vừa công bằng về mặt xã hội hay không.

## TÁC GIẢ:

**GS.TS Felicity Deane**

**Đại học Công nghệ Queensland (QUT), Australia**



Giáo sư Felicity Deane là Giáo sư Luật tại Đại học Công nghệ Queensland (QUT), Australia, chuyên về luật môi trường, luật thương mại quốc tế và quản trị khí hậu. Bà có bằng Tiến sĩ Luật tại QUT, với nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa chính sách năng lượng sạch của Australia và pháp luật của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Các lĩnh vực nghiên cứu của bà bao gồm biến đổi khí hậu, định giá carbon, hệ thống mua bán phát thải, pháp luật môi trường, phát triển bền vững và WTO. Bà có nhiều công trình xuất bản quốc tế, trong đó có các chuyên khảo về Emissions Trading and the WTO và Natural Capital, Agriculture and the Law. Bà đồng thời chủ trì và tham gia nhiều dự án nghiên cứu về khử carbon, rủi ro khí hậu, quản lý môi trường, quản trị blockchain và nông nghiệp bền vững.

---

<sup>12</sup> Felicity Deane và Callum Brickett, 'Điều chỉnh biên giới carbon: Một công cụ pháp lý để giảm thiểu hay một rào cản đối với công lý?' (2023) 13(1) *Luật Khí hậu* 36.

## KHUNG PHÁP LÝ CHO THỊ TRƯỜNG CARBON TUÂN THỦ TẠI ĐÔNG NAM Á: NGHIÊN CỨU SO SÁNH INDONESIA VÀ VIỆT NAM

---

### Tóm tắt:

Sự đồng thuận đạt được tại COP 29 ở Baku về các phương thức vận hành của Điều 6 Hiệp định Paris đã mang lại cho các quốc gia Đông Nam Á cả khuôn khổ pháp lý rõ ràng hơn và động lực mạnh mẽ hơn để xây dựng thị trường carbon tuân thủ trong nước. Hệ thống giao dịch phát thải (ETS) vẫn là một trong số ít các công cụ pháp lý có thể chuyển hóa các cam kết NDC thành các nghĩa vụ có thể thực thi đối với các chủ thể thuộc diện điều chỉnh. Tuy nhiên, hiệu quả của chúng phụ thuộc vào việc khuôn khổ pháp lý cơ bản giải quyết tốt như thế nào một loạt các câu hỏi nền tảng: phân loại pháp lý về hạn ngạch phát thải và tín chỉ carbon, thiết kế cơ chế phân bổ hạn ngạch và định giá, độ tin cậy của hệ thống MRV (Báo cáo, Giám sát, Xác minh) và tính đáng tin cậy của các biện pháp trừng phạt thực thi. Khung Carbon Chung ASEAN 2024 (ACCF) và Liên minh ASEAN về Thị trường Carbon (AACM) đã đặt ra các tham vọng khu vực về khả năng liên thông thị trường, nhưng luật pháp trong nước giữa các quốc gia thành viên vẫn còn rời rạc.

Bài báo này đưa ra phân tích pháp lý so sánh giữa Indonesia và Việt Nam, hai quốc gia ASEAN có khung pháp lý thị trường tuân thủ phát triển nhất. Indonesia đã khởi động hệ thống ETS đầu tiên trong khu vực vào năm 2023, bao gồm 99 nhà máy điện than, phân loại tín dụng carbon là chứng khoán theo Luật số 4 năm 2023, thiết lập các quy tắc phân bổ hạn ngạch thông qua Quy định MEMR 16/2022 và liên kết sổ đăng ký quốc gia (SRN PPI) với Sàn giao dịch Carbon Indonesia (IDX Carbon). Việt Nam đang ở giai đoạn sớm hơn. Khung pháp lý của Việt Nam, được xây dựng trên Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và Nghị định 06/2022/ND-CP (sửa đổi năm 2025 bởi Nghị định 119/2025/ND-CP), quy định thí điểm hệ thống ETS cho điện, thép và xi măng đến năm 2028 trước khi chuyển sang thị trường bắt buộc vào năm 2029. Cả hai hệ thống đều được đánh giá dựa trên Chỉ thị ETS của EU và, trong khu vực, dựa trên Dự thảo Luật Biến đổi Khí hậu của Thái Lan.

Việc so sánh bao gồm sáu khía cạnh pháp lý. Việc Indonesia phân loại tín chỉ carbon là chứng khoán mang lại cho chúng khả năng huy động vốn rõ ràng và tiếp cận với cơ sở hạ tầng giao dịch hiện có. Ngược lại, Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Chứng khoán 2018 của Việt Nam vẫn chưa giải quyết được vấn đề tín chỉ là tài sản, giấy phép hay hàng hóa. Về phân bổ hạn ngạch, Indonesia sử dụng mô hình phân bổ tự do theo từng giai đoạn với một cơ chế kích hoạt làm giảm lượng hạn ngạch được phân bổ miễn phí khi khối lượng giao dịch giảm xuống dưới 85%; các quy tắc phân bổ của Việt Nam vẫn chưa được xác định rõ. Indonesia đã đặt ra mức giá sàn theo luật định là 30.000 Rupiah/tCO<sub>2</sub> (khoảng 1,86 USD), mức giá này đang được áp dụng nhưng quá thấp để thúc đẩy đầu tư vào giảm phát thải; Việt Nam không có giá sàn nào cả. Cả hai quốc gia đều có hệ thống MRV phù hợp với tiêu chuẩn ISO 14064/14065, một điều kiện tiên quyết cho bất kỳ liên kết xuyên biên giới nào trong tương lai. Các quy định về bù trừ cũng khác nhau: Indonesia cho phép sử dụng linh hoạt các tín chỉ được xác minh theo tiêu chuẩn quốc tế mà không có giới hạn cố định, trong khi Việt Nam giới hạn mức bù trừ ở mức 30% hạn ngạch được phân bổ. Sự khác biệt quan trọng nhất nằm ở khâu thực thi. Indonesia đã áp dụng cơ chế thuế carbon (Luật số 7 năm 2021, bị hoãn nhưng vẫn còn hiệu lực) cùng với các hình phạt hành chính, tạo ra mô hình "giới hạn - thuế - và

giao dịch". Việt Nam dựa vào việc khấu trừ hạn ngạch và phạt tiền theo Nghị định 45/2022, nhưng biểu phí phạt không đề cập cụ thể đến các vi phạm liên quan đến carbon.

Bài báo đề xuất bốn khuyến nghị cho Việt Nam. Tín dụng carbon nên được phân loại là chứng khoán theo Luật Chứng khoán năm 2018 và được công nhận là quyền tài sản theo Điều 115 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tạo cơ sở pháp lý khả thi cho việc sử dụng làm tài sản bảo đảm và giao dịch. Việt Nam nên áp dụng hệ thống phân bổ theo từng giai đoạn với giá carbon tối thiểu khoảng 150.000 VND/tCO<sub>2</sub> (khoảng 6 USD), gần với giá mà Việt Nam đã bán tín dụng carbon rừng cho Ngân hàng Thế giới vào năm 2023. Thuế carbon bổ sung nên được sử dụng như một biện pháp hỗ trợ thực thi và mức giá sàn thực tế. Các quy trình công nhận tín dụng theo Điều 6.2 và Điều 6.4 nên được chính thức hóa, dựa trên các Thỏa thuận thực hiện gần đây của Singapore với Thái Lan và Việt Nam làm khuôn mẫu cho việc chuyển giao song phương. Bài báo kết luận bằng cách xem xét các điều kiện để hài hòa các quy tắc ETS trên toàn ASEAN, bao gồm chứng nhận MRV thống nhất, phương pháp bù trừ chung và khung phân bổ tương thích, như là điều kiện tiên quyết cho một thị trường tuần thủ khu vực có khả năng tương tác với ETS của EU theo các điều khoản liên kết Điều 25.

**Từ khóa:** Tuần thủ thị trường carbon, hệ thống giao dịch phát thải, Điều 6 Hiệp định Paris, ASEAN, Indonesia, Việt Nam, tín dụng carbon, hài hòa hóa quy định.

**TÁC GIẢ:**

**PGS.TS. Trần Thăng Long**

**Trưởng Khoa Ngoại ngữ pháp lý, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**



Phó giáo sư - Tiến sĩ Trần Thăng Long hiện là Phó Trưởng khoa phụ trách khoa Ngoại ngữ pháp lý, đồng thời giảng dạy tại Khoa Luật Quốc tế, trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh. Từ năm 1997 đến nay ông tham gia giảng dạy Công pháp Quốc tế tại Khoa Luật Quốc tế, đồng thời giữ chức vụ Phó Trưởng Bộ môn Anh văn Pháp lý từ năm 2013 đến nay. Hướng nghiên cứu của ông là về luật quốc tế nói chung và luật biển quốc tế, luật quốc tế về quyền con người, giải quyết tranh chấp quốc tế và luật kinh tế quốc tế nói riêng. Ông đã thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học chuyên sâu và có nhiều bài viết về luật quốc tế và luật cạnh tranh tại một số tạp chí Luật tại Việt nam, một bài báo đăng tại Hoa Kỳ và nhiều bài tham luận tại các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.

**Đặng Minh Huy**

**Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

## CÔNG NHẬN LẦN NHAU ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÁC MINH PHÁT THẢI CARBON TRONG ASEAN: THÍCH ỨNG VỚI CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CARBON CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU

### Tóm tắt:

Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của Liên minh châu Âu đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong mối tương tác giữa chính sách khí hậu và thương mại quốc tế, với những tác động ngày càng tăng đối với các quốc gia xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng carbon cao sang Liên minh châu Âu, bao gồm cả các quốc gia thành viên ASEAN. Khi CBAM dần có hiệu lực, các nhà xuất khẩu được yêu cầu cung cấp thông tin đáng tin cậy về lượng khí thải nhà kính có trong các sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh, khiến việc đo lường, báo cáo và xác minh (MRV) lượng khí thải ngày càng trở nên quan trọng đối với việc tiếp cận thị trường và tuân thủ quy định. Tuy nhiên, các quốc gia thành viên ASEAN đang phát triển các hệ thống xác minh phát thải riêng với những khác biệt về khung pháp lý, tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế thể chế và năng lực thực hiện. Việc thiếu các cơ chế hiệu quả để công nhận kết quả xác minh giữa các hệ thống pháp luật có thể buộc các doanh nghiệp phải trải qua các thủ tục xác minh riêng biệt khi hoạt động ở các thị trường khác nhau, làm tăng chi phí tuân thủ và tạo ra các rào cản thương mại bổ sung. Tình huống này đặt ra một câu hỏi quan trọng đối với quản trị khí hậu khu vực ASEAN: liệu ASEAN có thể phát triển một cơ chế công nhận lẫn nhau đối với hoạt động xác minh khí thải carbon dựa trên kinh nghiệm từ các thỏa thuận công nhận lẫn nhau hiện có trong khu vực hay không?

Trên cơ sở đó, bài báo này xem xét tính khả thi của việc thiết lập cơ chế công nhận lẫn nhau để xác minh phát thải carbon trong ASEAN như một phản ứng khu vực đối với các yêu cầu của CBAM của EU. Nghiên cứu này theo đuổi ba mục tiêu chính. Thứ nhất, bài báo làm rõ cách thức vận hành của CBAM và xem xét các yêu cầu của cơ chế này về đo lường, báo cáo và xác minh phát thải, đặc biệt chú trọng đến những thách thức mà các nhà xuất khẩu ASEAN phải đối mặt, bao gồm chi phí xác minh và sự khác biệt giữa các hệ thống xác minh quốc gia. Thứ hai, bài báo xem xét các thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRA) hiện có trong ASEAN, bao gồm cả những thỏa thuận được phát triển trong các lĩnh vực như tiêu chuẩn kỹ thuật, sản phẩm được phẩm và đánh giá sự phù hợp. Phân tích tập trung vào các nguyên tắc cơ bản của các thỏa thuận này, cấu trúc thể chế, phạm vi áp dụng, cơ chế thực hiện, các yếu tố góp phần vào hiệu quả và những hạn chế của chúng. Thứ ba, dựa trên những kinh nghiệm khu vực này, bài báo đánh giá tính khả thi của việc áp dụng mô hình công nhận lẫn nhau để xác minh phát thải carbon trong ASEAN và xác định các điều kiện cần thiết cho việc thực hiện, cũng như những thách thức chính có thể phát sinh.

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp nghiên cứu pháp lý định tính, kết hợp phân tích pháp lý, phân tích tài liệu và phân tích so sánh. Trước tiên, các điều khoản pháp luật và quy định liên quan đến CBAM và các yêu cầu báo cáo và xác minh phát thải được xem xét để thiết lập bối cảnh pháp lý mà các nhà xuất khẩu ASEAN hoạt động. Thứ hai, một số Hiệp định công nhận lẫn nhau (MRA) của ASEAN được phân tích và so sánh về thiết kế pháp lý và thể chế, các cơ quan tham gia, thủ tục công nhận và cơ chế đảm bảo độ tin cậy giữa các quốc gia thành viên. Thứ ba, các kết quả từ các thỏa thuận hiện có được sử dụng để đánh giá khả năng áp dụng của các cơ chế này đối

với việc xác minh phát thải carbon. Phân tích xem xét cả những lợi ích tiềm năng của việc công nhận lẫn nhau, bao gồm giảm chi phí xác minh, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường EU và tăng cường hợp tác khu vực, cũng như những thách thức thực tiễn phát sinh từ sự khác biệt về năng lực kỹ thuật, thiếu các tiêu chuẩn xác minh chung và nhu cầu thiết lập mức độ tin cậy đầy đủ giữa các cơ quan xác minh.

Dựa trên những phát hiện này, bài báo đề xuất một số định hướng phát triển cơ chế công nhận lẫn nhau về xác minh phát thải carbon trong ASEAN. Các hướng đi này bao gồm việc phát triển các tiêu chuẩn kỹ thuật chung cho việc xác minh, thiết lập một cơ chế phối hợp khu vực phù hợp và áp dụng lộ trình thực hiện theo từng giai đoạn có tính đến sự khác biệt về năng lực của các quốc gia thành viên ASEAN. Bài báo cũng xem xét vai trò tiềm năng của ASEAN trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc đàm phán giữa các quốc gia thành viên, phối hợp thực hiện và giám sát hoạt động của cơ chế, cùng với các khuyến nghị về hành động ở cấp quốc gia. Nghiên cứu này được kỳ vọng sẽ đóng góp vào cuộc thảo luận về phản ứng khu vực của ASEAN đối với CBAM bằng cách chuyển sự chú ý từ các tác động chủ yếu ở cấp quốc gia của cơ chế sang hợp tác quản lý khu vực. Nghiên cứu cũng tìm cách chứng minh cách thức công nhận lẫn nhau về xác minh phát thải carbon có thể giảm bớt gánh nặng tuân thủ cho các doanh nghiệp đồng thời cải thiện tính nhất quán của hệ thống xác minh và tăng cường năng lực hành động phối hợp về khí hậu của ASEAN.

**Từ khóa:** Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM); Xác minh phát thải carbon; Công nhận lẫn nhau; ASEAN; Quản trị khí hậu khu vực.

#### **TÁC GIẢ:**

**TS. Mạc Thị Hoài Thương**

**Phó Trưởng Bộ môn Công pháp quốc tế,  
Trường Đại học Luật Hà Nội**

**Phùng Minh Châu**

**Sinh viên năm 4 của Trường Đại học Luật  
Hà Nội**

# PHIÊN 5: CHUYỂN ĐỔI CÔNG BẰNG VÀ TÀI NGUYÊN CHIẾN LƯỢC

ĐIỀU PHỐI VIÊN:



**GS.TS. Arie Afriansyah**

**Khoa Luật, Đại học Indonesia; Tổng Biên tập, Tạp chí Luật Quốc tế Indonesia.**

Arie Afriansyah là Giáo sư Luật tại Khoa Luật, Đại học Indonesia (Universitas Indonesia). Ông có 20 năm kinh nghiệm giảng dạy tại Khoa Luật của trường, với trọng tâm chuyên môn là Luật Quốc tế. Ông nhận bằng Cử nhân Luật tại chính ngôi trường này vào năm 2003 và được vinh danh là sinh viên tốt nghiệp xuất sắc nhất. Ông hoàn thành bằng Thạc sĩ Luật Quốc tế tại Đại học Sydney (Úc) vào năm 2006, trước khi nhận bằng Tiến sĩ tại Đại học Otago (New Zealand). Các lĩnh vực chuyên môn của ông bao gồm luật quốc tế, luật an ninh hàng hải, cũng như luật thương mại và đầu tư quốc tế; năng lực chuyên môn này đã được ông thể hiện rõ nét qua nhiều vai trò khác nhau trong ngành luật. Bên cạnh công tác giảng dạy và nghiên cứu, ông còn giữ chức Chủ tịch Hiệp hội Giảng viên Luật Quốc tế Indonesia. Ông cũng đảm nhiệm vai trò Tổng biên tập cho các tạp chí quốc tế uy tín và tích cực công bố các công trình nghiên cứu về luật pháp Indonesia cũng như luật quốc tế. Ngoài ra, ông còn hỗ trợ nhiều cơ quan chính phủ và tổ chức tư nhân trong công tác phân tích chính sách cũng như đánh giá mức độ tuân thủ của chính phủ đối với các văn kiện pháp lý quốc tế.

## QUẢN TRỊ KHOÁNG SẢN THIẾT YẾU CHO CHUYỂN ĐỔI NĂNG LƯỢNG CÔNG BẰNG TẠI ASEAN: NGHIÊN CỨU SO SÁNH INDONESIA VÀ VIỆT NAM

### Tóm tắt:

Để đạt được các mục tiêu của Hiệp định Paris về hạn chế sự nóng lên toàn cầu ở mức 1,5°C, giảm 45% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu vào năm 2030 và đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, cần có sự chuyển đổi quy mô lớn từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng tái tạo và điện khí hóa rộng rãi. Sự chuyển đổi này làm tăng đáng kể nhu cầu về các nguyên tố đất hiếm (REE) và các khoáng sản quan trọng khác. Do Đông Nam Á sở hữu trữ lượng đáng kể các tài nguyên này, ASEAN có vị trí chiến lược tại điểm giao thoa giữa nhu cầu toàn cầu ngày càng tăng đối với các khoáng sản quan trọng, động lực địa chính trị đang phát triển và quá trình chuyển đổi hướng tới một thế giới bền vững và dựa trên công nghệ hơn kinh tế.

Xét các nước thành viên ASEAN, mỗi quốc gia đều có lợi thế riêng nhờ sở hữu trữ lượng khoáng sản quan trọng. Đặc biệt, trong bối cảnh nhu cầu về đất hiếm và các sản phẩm liên quan đến đất hiếm đang tăng cao trên toàn cầu và trong nước, Việt Nam có thể hưởng lợi từ trữ lượng đáng kể, được ước tính nhất quán trong các báo cáo thường niên của Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS). Mặc dù ngành công nghiệp đất hiếm còn non trẻ với sản lượng hàng năm thấp, lãnh đạo cấp cao của Việt Nam vẫn thể hiện tham vọng theo đuổi con đường phát triển bền vững ngành này, thúc đẩy công nghiệp hóa và củng cố vị thế của Việt Nam trong quan hệ quốc tế. Tâm nhìn mạnh mẽ và quyết tâm chính trị trong việc khẳng định vị thế của Việt Nam trong lĩnh vực này càng được thể hiện rõ Quyển “tự chủ chiến lược” quốc gia trong giai đoạn phát triển mới đã được trao gắn đây. Đối với quốc gia láng giềng Việt Nam, Indonesia đóng vai trò trung tâm trong nỗ lực này với tư cách là một trong những quốc gia khai thác khoáng sản hàng đầu thế giới đối với một số khoáng sản quan trọng, đặc biệt là niken, bauxite, đồng và thiếc. Indonesia cũng được xác định là có tám mỏ đất hiếm (REE) quan trọng, và chính phủ Indonesia đang tích cực thúc đẩy việc khai thác nguồn tài nguyên này bằng cách tái khởi động các chương trình nghiên cứu về khai thác và sản xuất REE. Tuy nhiên, cả hai quốc gia đều đối mặt với cùng một vấn đề nan giải là cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế nhanh chóng với các giá trị môi trường và xã hội. Do đó, câu hỏi then chốt là triển vọng hợp tác khu vực trong quản trị khoáng sản quan trọng như thế nào để tạo điều kiện cho các quốc gia thành viên ASEAN, đặc biệt là Indonesia và Việt Nam, xây dựng một ngành công nghiệp khai thác đất hiếm có trách nhiệm và bền vững.

Dựa trên phân tích các văn kiện chính sách và văn bản pháp lý của ASEAN, cùng với đánh giá so sánh khung pháp lý của Indonesia và Việt Nam, bài báo này đánh giá vai trò của ASEAN trong quản trị đất hiếm từ ba khía cạnh. Thứ nhất, hợp tác khu vực tăng cường sự tích hợp giữa hoạt động khai thác thượng nguồn và chế biến hạ nguồn. Thứ hai, ASEAN tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ kiến thức và trao đổi kinh nghiệm tốt nhất để tăng cường khả năng chống chịu và phát triển bền vững của khu vực. Thứ ba, các sáng kiến khu vực, bao gồm cơ sở dữ liệu chung của ASEAN, có thể cải thiện tính minh bạch và quản trị trong lĩnh vực đất hiếm. Nhìn chung, hợp tác ASEAN tạo điều kiện để các quốc gia thành viên thúc đẩy lợi ích quốc gia đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của khu vực và chuỗi cung ứng khoáng sản quan trọng có khả năng chống chịu cao.

**Từ khóa:** Khoáng sản thiết yếu, Đất hiếm, ASEAN, Hợp tác, Phát triển bền vững

## TÁC GIẢ:



**ThS.NCS. Nguyễn Thế Hà**

**Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

ThS. Nguyễn Thế Hà hiện là Chuyên viên Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thuộc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV). Ông tốt nghiệp Cử nhân Luật quốc tế tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh và Thạc sĩ Luật Thương mại và Kinh tế quốc tế tại University of the West of England, Vương quốc Anh. Ông có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực pháp lý doanh nghiệp, hợp đồng, đấu thầu và pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư, xây dựng. Hướng nghiên cứu của ông tập trung vào thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, năng lượng và pháp luật về tài nguyên, với nhiều công bố trên các tạp chí quốc tế. Ông đồng thời là đồng tác giả chương Việt Nam trong *Product Sharing Agreement – A Global Legal Handbook* (2022).



**GS.TS. I Gusti Ngurah Parikesit Widiatedja**

**Đại học Udayana, Indonesia**

I Gusti Ngurah Parikesit Widiatedja hiện là Giáo sư Luật tại Khoa Luật, Udayana University, Indonesia, đồng thời là Điều phối viên Chương trình Tiến sĩ Luật. Ông có chuyên môn nổi bật trong luật thương mại quốc tế, luật đầu tư quốc tế, luật du lịch, quy hoạch không gian và pháp luật môi trường. Ông nhận bằng LL.M. tại University of Washington và Tiến sĩ Luật tại University of Melbourne, với nghiên cứu về tác động xã hội và môi trường của quy hoạch không gian đối với các dự án du lịch tại Bali. Giáo sư Widiatedja có nhiều công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Scopus Q1–Q3, trong đó có *Journal of World Trade*, *Asian Journal of International Law* và các tạp chí chuyên ngành luật quốc tế khác. Ông cũng có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu, đào tạo và tư vấn chính sách pháp luật cho các cơ quan nhà nước Indonesia.

## CHUỖI CUNG ỨNG XANH, GÁNH NẶNG BẤT BÌNH ĐẲNG - NHÌN NHẬN LẠI CÔNG LÝ KHÍ HẬU PHÂN PHỐI ĐỐI VỚI CÁC LÀNG NGHỀ VIỆT NAM

---

### Tóm tắt:

Sự gia tăng các quy định môi trường nghiêm ngặt của các quốc gia phát triển đang định hình lại cấu trúc thương mại toàn cầu. Một ví dụ điển hình là việc Liên minh châu Âu áp dụng các chính sách theo Thỏa thuận Xanh châu Âu, bao gồm các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt về giảm phát thải và thẩm định chuỗi cung ứng bền vững. Nhìn từ góc độ lý thuyết Trao đổi Bất bình đẳng Sinh thái (EUE) của Stephen Bunker, xu hướng này tạo ra áp lực điều tiết từ trên xuống, tác động trực tiếp đến các quốc gia đang phát triển ở khu vực Nam bán cầu.

Trong cấu trúc thương mại toàn cầu bất đối xứng này, các làng nghề truyền thống của Việt Nam là những mắt xích đặc biệt dễ bị tổn thương. Chúng vừa phải đối mặt với các yêu cầu môi trường ngày càng khắt khe ở thị trường xuất khẩu, vừa bị hạn chế bởi những hạn chế kéo dài về công nghệ, khả năng tiếp cận vốn và năng lực tuân thủ quy định. Các làng nghề truyền thống của Việt Nam đóng góp đáng kể vào thu nhập xuất khẩu và việc làm ở nông thôn. Tuy nhiên, một số làng nghề lại là điểm nóng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do công nghệ sản xuất lạc hậu và vị trí nằm giữa các khu dân cư.

Thực tế, pháp luật Việt Nam đã nỗ lực thiết lập một loạt cơ chế để bảo vệ môi trường tại các làng nghề, bao gồm các nghĩa vụ về thu gom, xử lý chất thải, phát triển cơ sở hạ tầng và quy hoạch bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, các biện pháp can thiệp từ trên xuống dựa vào các biện pháp xử phạt hành chính cứng nhắc thường tỏ ra không hiệu quả và tốn kém, vì chúng gặp phải sự phản kháng từ người dân nông thôn, những người có sinh kế bị đe dọa. Trong thời gian tới, Việt Nam chắc chắn sẽ tiếp tục nâng cao các tiêu chuẩn môi trường để duy trì khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Trong bối cảnh đó, các làng nghề thủ công này đang phải đối mặt với nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng xuất khẩu, dẫn đến mất sinh kế và phải đối mặt với các biện pháp xử phạt hành chính nghiêm khắc. Tình huống này đặt ra những vấn đề cơ bản liên quan đến công lý phân phối trong kỷ nguyên biến đổi khí hậu. Mục tiêu của các cơ chế bảo đảm môi trường đối với nghề thủ công làng nghề là gì? Không chỉ nên nhằm mục đích giảm thiểu tác động môi trường mà còn đồng thời đảm bảo rằng

gánh nặng của quá trình chuyển đổi xanh được phân bổ tương xứng với năng lực kinh tế, mức độ ô nhiễm và lợi ích thu được từ hội nhập thương mại.

Trong bối cảnh đó, chúng ta sẽ trả lời các câu hỏi sau: Việc chỉ dựa vào nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” có vi phạm các nguyên tắc công bằng đối với các nước đang phát triển hay không? Cơ chế pháp lý nào có thể buộc các bên tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng tài trợ chi phí chuyển đổi xanh ở cấp làng nghề? Đến mức độ nào các quy ước truyền thống của làng nghề có thể được công nhận về mặt pháp lý như là các cơ chế quản trị cộng đồng hợp pháp để thực thi các tiêu chuẩn môi trường quốc tế và quốc gia?

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ sử dụng cách tiếp cận công bằng khí hậu phân phối để thách thức quan điểm truyền thống. Thay vì tập trung vào việc người gây ô nhiễm phải trả bao nhiêu, chúng tôi sẽ xem xét cách thức phân bổ lợi ích và gánh nặng của quá trình chuyển đổi xanh giữa các bên liên quan khác nhau. Một phân tích lý thuyết quan trọng về luật thương mại quốc tế và luật môi trường sẽ được áp dụng. Thông qua phân tích này, chúng tôi sẽ đánh giá những thiếu sót của các can thiệp từ trên xuống thông qua lăng kính công bằng khí hậu phân phối.

Đóng góp của nghiên cứu này nằm ở việc phát triển một khuôn khổ công bằng khí hậu phân phối hai cấp cho các làng nghề thủ công Việt Nam. Trong khuôn khổ này, các quy ước làng nghề được định vị lại như một cơ chế thực thi ở cấp cộng đồng, trong khi chi phí chuyển đổi xanh vượt ra ngoài phạm vi làng nghề được giải quyết ở cấp chuỗi cung ứng xuyên quốc gia.

**Từ khóa:** phong tục làng nghề, bảo vệ môi trường, làng nghề truyền thống, công bằng khí hậu phân phối, Việt Nam

#### **TÁC GIẢ:**



**PGS.TS. Trần Thị Thùy Dương**

**Trưởng khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

Sau khi bảo vệ luận án tiến sĩ tại Đại học Aix-Marseille III (Cộng hòa Pháp), PGS.TS. Trần Thị Thùy Dương tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. Đam mê của bà đối với môn công pháp quốc tế và luật thương mại quốc tế, đặc biệt là luật WTO, các hiệp định thương mại khu vực, luật ASEAN và phát triển bền vững được thể hiện qua các công trình nghiên cứu và bài

giảng trong thời gian qua. Từ năm 2008, bà tham gia tích cực vào việc phát triển tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam với tư cách Phó Tổng biên tập. Từ năm 2024, bà tham gia vào hoạt động phát triển khoa Luật Quốc tế, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh với tư cách Trưởng khoa. Hiện tại, các công trình nghiên cứu của bà tập trung vào các vấn đề về thương mại và phát triển bền vững và “con đường riêng của ASEAN” hướng tới khu vực hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa mới.

### **ThS. Nguyễn Xuân Mỹ Hiền**

#### **Giảng viên khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**



Bà Hiền Nguyễn Xuân Mỹ, giảng viên Khoa Luật Thương mại Quốc tế thuộc Trường Đại học Luật TP.HCM, chuyên sâu về các lĩnh vực: Thương mại Bền vững, Luật Đầu tư Quốc tế, Luật Thương mại Dịch vụ (WTO), Luật Thương mại ASEAN và Luật Năng lượng Tái tạo. Bà là đồng tác giả của nhiều cuốn sách về Luật Thương mại Quốc tế, Luật Đầu tư Quốc tế và các vấn đề phi thương mại khác. Trong hai năm qua, bà đặc biệt quan tâm đến sự phát triển của các khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hợp tác thương mại giữa các nước ASEAN. Các nghiên cứu gần đây của bà tập trung vào tác động của các quy định về môi trường và các điều khoản về thương mại kỹ thuật số của Liên minh Châu Âu đối với nền kinh tế ASEAN, chú trọng vào tính tương thích, những thách thức trong việc thích ứng và triển vọng hài hòa hóa pháp luật trong khu vực.

## HƯỚNG TỚI CHUYỂN ĐỔI NHẪM ĐẠT PHÁT THẢI RÒNG BẰNG KHÔNG VÀ CÔNG BẰNG TRONG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ XANH CỦA VIỆT NAM: KHUNG PHÁP LÝ, KHOẢNG TRỐNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH

### Tóm tắt:

Việt Nam cam kết đạt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Trong nỗ lực này, giao thông đường bộ là một trong những nguồn phát thải khí nhà kính lớn nhất và là nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí ở các thành phố lớn. Do đó, thúc đẩy giao thông đường bộ xanh đã trở thành một giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu và nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã ban hành một số luật và chính sách để hỗ trợ giao thông đường bộ xanh. Các luật và chính sách này tập trung vào (i) hạn chế tiêu thụ nhiên liệu của xe cơ giới (ii) khuyến khích sử dụng xe điện và phương tiện sử dụng năng lượng sạch (iii) tăng cường sử dụng phương tiện giao thông công cộng (iv) chuyển dịch vận tải hành khách từ đường bộ sang đường sắt và đường thủy nội địa. Hạn chế lớn nhất của khung pháp lý hiện hành là thiếu một cơ chế pháp lý thống nhất, mạch lạc và toàn diện cho sự phát triển của giao thông đường bộ xanh. Ví dụ, chưa có sự tích hợp đầy đủ giữa quy hoạch đô thị và giao thông xanh, và chưa có khung pháp lý thống nhất điều chỉnh xe điện cũng như sự phát triển của đường sắt và đường thủy nội địa. Ngoài ra, các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành vẫn chưa hoàn thiện. Ví dụ, tiêu chuẩn tiêu thụ nhiên liệu không có tính ràng buộc pháp lý, và việc áp dụng các tiêu chuẩn này chủ yếu giới hạn ở ô tô và xe máy. Trong khi đó, các loại phương tiện khác như xe tải nhẹ, xe tải nặng, xe khách và xe buýt cũng chiếm một phần đáng kể lượng tiêu thụ nhiên liệu nhưng lại không chịu sự ràng buộc bởi các giới hạn chi tiết về mức tiêu thụ nhiên liệu hoặc lộ trình triển khai tương tự. Hơn nữa, các biện pháp kinh tế và tài chính hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh trong lĩnh vực vận tải đường bộ, bao gồm các ưu đãi cho việc sử dụng xe điện và thúc đẩy giao thông công cộng, vẫn chưa đủ hiệu quả hoặc không đảm bảo công bằng xã hội.

Mục tiêu chính của bài báo này là làm rõ các vấn đề pháp lý liên quan đến sự phát triển của giao thông đường bộ xanh tại Việt Nam. Sau đó, bài báo xác định những thiếu sót của khung pháp lý hiện hành và đề xuất các khuyến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý về giao thông đường bộ xanh của Việt Nam. Để đạt được các mục tiêu này, bài báo xem xét hệ thống pháp luật và chính sách hiện hành có liên quan trực tiếp đến giao thông đường bộ xanh, bao gồm pháp luật về giao thông đường bộ, bảo vệ môi trường và quy hoạch đô thị, cũng như các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia của Chính phủ và ngành giao thông vận tải nhằm giảm phát thải từ

giao thông đường bộ. Bài báo cũng tham khảo kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc thúc đẩy giao thông đường bộ xanh. Về phương pháp luận, bài báo chủ yếu áp dụng phân tích và tổng hợp pháp lý để xem xét pháp luật và chính sách của Việt Nam, làm rõ các vấn đề pháp lý then chốt và xác định những khoảng trống pháp lý hiện có trong sự phát triển của giao thông đường bộ xanh. Ngoài ra, bài báo sử dụng phương pháp so sánh luật để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Thông qua cách tiếp cận này, bài báo nhằm mục đích đưa ra các khuyến nghị chính sách cho việc phát triển và hoàn thiện khung pháp lý về giao thông đường bộ xanh của Việt Nam. Những khuyến nghị này không chỉ nhằm hỗ trợ các mục tiêu về ứng phó với biến đổi khí hậu của quốc gia mà còn nhằm đảm bảo công bằng xã hội, đặc biệt là đối với các nhóm thu nhập thấp và các nhóm dễ bị tổn thương khác trong quá trình chuyển đổi xanh.

***Từ khóa:** Giao thông đường bộ xanh ; giao thông công cộng; xe điện và xe sử dụng năng lượng sạch.*

## **TÁC GIẢ:**

**TS. Phạm Hồng Hạnh**

**Trưởng bộ môn Công pháp quốc tế,  
Khoa Pháp Luật Quốc tế, Trường  
Đại học Luật Hà Nội**

**TS. Hà Thanh Hoà**

**Khoa Pháp Luật Quốc tế,  
Trường Đại học Luật Hà Nội**

**Cử nhân Nguyễn Thị An Bình**

**Trường Đại học Luật Hà Nội**

## TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH TRONG CHUYỂN ĐỔI CÔNG BẰNG: TỔNG QUAN VỀ ĐÔNG NAM Á

### Tóm tắt:

Đông Nam Á đang ngày càng thúc đẩy việc thực hiện "chuyển đổi công bằng" trong bối cảnh khu vực này thực hiện quá trình chuyển đổi đầy thách thức hướng tới phát triển ít phát thải carbon. Trên khắp khu vực, các chính phủ đã triển khai hàng loạt chính sách đa dạng, từ các chiến lược khí hậu quốc gia đến các khuôn khổ khu vực và cam kết quốc tế. Tuy nhiên, những nỗ lực này vẫn chưa thực sự tạo ra những thay đổi đáng kể trên thực tế. Bài viết này lập luận rằng thách thức cốt lõi không nằm ở sự thiếu hụt chính sách, mà ở sự thiếu vắng cơ chế trách nhiệm giải trình. Thông qua việc áp dụng khuôn khổ JUST, bài phân tích chỉ ra rằng các nguyên tắc công bằng- như sự tham gia, tính bình đẳng và sự công nhận—thường được thừa nhận nhưng hiếm khi được cụ thể hóa thành các quyền có thể được thực thi thông qua các cơ chế pháp lý và thể chế. Hệ quả là, các cộng đồng chịu ảnh hưởng vẫn bị hạn chế về tầm ảnh hưởng, thiếu sự bảo vệ thỏa đáng và gặp khó khăn trong việc tiếp cận các biện pháp khắc phục. Do đó, bài viết kêu gọi áp dụng cách tiếp cận lấy trách nhiệm giải trình làm trọng tâm cho quá trình chuyển đổi công bằng; cách tiếp cận này cần dựa trên các quyền có tính cưỡng chế thi hành, quy trình ra quyết định minh bạch và khả năng tiếp cận các biện pháp khắc phục, nhằm đảm bảo rằng quá trình chuyển đổi công bằng tại Đông Nam Á thực sự bảo đảm công bằng.

**Từ khóa:** Chuyển đổi công bằng, Trách nhiệm giải trình, Quan điểm từ Đông Nam Á, Khuôn khổ JUST.

### TÁC GIẢ:

**TS. Linda Yanti Sulistiawati**

**Trung tâm Luật Môi trường châu Á - Thái Bình Dương (APCEL), Đại học Quốc gia Singapore**



Bà Linda Yanti Sulistiawati là Nghiên cứu viên cao cấp tại Trung tâm Luật Môi trường Châu Á - Thái Bình Dương (APCEL), Đại học Quốc gia Singapore, đồng thời là Phó Giáo sư tại Đại học Gadjah Mada, Indonesia. Bà có bằng Tiến sĩ Luật của Đại học Washington (Hoa Kỳ) và bằng Thạc sĩ Khoa học về Quản lý Môi trường Đô thị của Đại học Wageningen (Hà Lan). Các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu của bà bao gồm luật môi trường quốc tế, luật về biến đổi khí hậu, luật ASEAN, luật quốc tế công và quản trị toàn cầu. Bà từng là Tác giả chính của Báo cáo Đánh giá lần thứ 6 của IPCC và Báo cáo Đặc biệt về Đô thị và Biến đổi Khí hậu, cũng như tham gia với tư cách là đại diện đàm phán của Indonesia trong quá trình đàm phán Hiệp ước Paris. Bà đã đảm nhiệm nhiều vị trí trong lĩnh vực học thuật, nghiên cứu và chính sách quốc tế, đồng thời là thành viên của nhiều hội đồng và nhóm chuyên gia về luật môi trường quốc tế và các vấn đề liên quan đến khí hậu.

## ĐỊNH HÌNH QUẢN TRỊ KHÍ HẬU THÔNG QUA PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI: PHÂN TÍCH CÔNG LÝ KHÍ HẬU THEO THỦ TỤC TRONG EVFTA VÀ CPTPP

### Tóm tắt:

Quản trị khí hậu ngày càng được định hình thông qua nhiều lĩnh vực khác nhau của luật quốc tế. Ý kiến tư vấn năm 2024 của Tòa án Luật Biển quốc tế về Luật Biển và Ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý Quốc tế năm 2025 minh họa sự phát triển này bằng cách làm rõ tầm quan trọng của biến đổi khí hậu đối với các nghĩa vụ của các quốc gia vượt ra ngoài khuôn khổ điều ước khí hậu truyền thống. Đồng thời, các biện pháp liên quan đến khí hậu ngày càng giao thoa với luật thương mại quốc tế. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào việc xem xét liệu các quy tắc thương mại hạn chế hay tạo điều kiện thuận lợi cho biến đổi khí hậu hay không hành động. Ít sự chú ý hơn được dành cho việc cấu trúc thủ tục của các thỏa thuận thương mại định hình sự tham gia, chuyên môn và trách nhiệm giải trình như thế nào trong quản trị liên quan đến khí hậu.

Bài viết này xem xét luật thương mại quốc tế có thể góp phần định hình quản trị khí hậu như thế nào thông qua cấu trúc thủ tục của luật thương mại quốc tế, và xem xét câu hỏi này dưới góc độ của công lý khí hậu theo thủ tục. Nó tập trung vào Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), trong đó Việt Nam đóng góp góc nhìn từ Đông Nam Á nằm trong cả hai khuôn khổ.

Dựa trên các tài liệu mới nổi về công lý khí hậu theo thủ tục, bài báo này phát triển một khuôn khổ tập trung vào bốn khía cạnh liên kết với nhau: tiếng nói, liên quan đến sự tham gia có ý nghĩa và sự đại diện; kiến thức, liên quan đến vai trò của khoa học và kỹ thuật chuyên môn; khả năng tranh luận, liên quan đến tính minh bạch và cơ hội phản hồi với các thông tin và quan điểm liên quan; và năng lực, liên quan đến khả năng của các bên tham gia ở các vị trí khác nhau để tham gia một cách hiệu quả.

Bài viết kết hợp phân tích học thuyết về các điều khoản hiệp ước có liên quan và phân tích các cơ chế thể chế, kết hợp với việc so sánh có cấu trúc giữa hai hiệp định. EVFTA và CPTPP đưa ra những cách tiếp cận khác biệt về sự tham gia, sự tham gia của chuyên gia và mối quan hệ giữa các cam kết về môi trường và giải quyết tranh chấp. Sự so sánh này cung cấp cơ sở cho

Nghiên cứu cách thức các thủ tục khác nhau định hình sự tham gia của các quốc gia, xã hội dân sự và các chuyên gia về quản trị thương mại liên quan đến khí hậu.

Bài báo lập luận rằng công lý khí hậu theo thủ tục phụ thuộc vào sự tương tác giữa sự tham gia, chuyên môn, tính minh bạch và năng lực thể chế. Các cơ hội chính thức cho sự tham gia có thể có ý nghĩa hạn chế khi tác động về mặt thủ tục của chúng yếu, trong khi các cơ chế xét xử mạnh hơn không nhất thiết bảo đảm. Các cơ chế xét xử không nhất thiết đảm bảo sự tham gia rộng rãi hoặc sự gắn kết có ý nghĩa với kiến thức khoa học và kỹ thuật. Do đó, phân tích này nhấn mạnh tầm quan trọng của thiết kế thể chế trong việc xác định cách thức các lợi ích và kiến thức liên quan đến khí hậu được đưa vào phạm vi quốc tế quy trình thương mại.

Bài viết kết luận bằng việc xem xét những tác động đối với Việt Nam và các nước đang phát triển khác. Các quốc gia Đông Nam Á hoạt động trong khuôn khổ các chế độ quản trị thương mại và khí hậu chồng chéo lập luận rằng việc tham gia hiệu quả vào chế độ khí hậu mới đòi hỏi sự chú ý không chỉ đến không chỉ những cam kết thực chất mà còn cả năng lực pháp lý, khoa học và thể chế thông qua đó các cam kết này được giải thích và thực hiện.

**Từ khóa:** Quản trị khí hậu; Luật thương mại quốc tế; Công lý khí hậu theo thủ tục; EVFTA CPTPP; Đông Nam Á, các ý kiến tư vấn của ITLOS và ICJ; Năng lực thể chế

## **TÁC GIẢ:**

**TS. Nguyễn Thị Lan Hương**

**Trưởng Bộ môn Luật Thương mại quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.**



TS. Nguyễn Thị Lan Hương hiện là Trưởng Bộ môn Luật Thương mại Quốc tế, Khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, đồng thời là giảng viên tại Khoa từ năm 2006. Bà nhận bằng Tiến sĩ Luật tại Đại học Lausanne, Thụy Sĩ (2025) và Thạc sĩ Luật So sánh tại Đại học Nagoya, Nhật Bản (2012). Lĩnh vực chuyên môn của bà tập trung vào luật thương mại quốc tế, WTO, luật đầu tư quốc tế, giải quyết tranh chấp đầu tư và mối quan hệ giữa thương mại, đầu tư và bảo vệ môi trường. Bà là chủ nhiệm và thành viên nhiều đề tài nghiên cứu về trọng tài đầu tư quốc tế, cơ chế giải quyết tranh chấp, thương mại quốc tế và bằng chứng điện tử trong trọng tài thương mại. TS. Nguyễn Thị Lan Hương có nhiều công trình công bố, sách và chương sách về thương mại, đầu tư và môi trường quốc tế, trong đó có các công trình xuất bản bởi Springer và các tạp chí chuyên ngành.

**ThS. Nguyễn Xuân Mỹ Hiền**

**Giảng viên khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**



Bà Hiền Nguyễn Xuân Mỹ, giảng viên Khoa Luật Thương mại Quốc tế thuộc Trường Đại học Luật TP.HCM, chuyên sâu về các lĩnh vực: Thương mại Bền vững, Luật Đầu tư Quốc tế, Luật Thương mại Dịch vụ (WTO), Luật Thương mại ASEAN và Luật Năng lượng Tái tạo. Bà là đồng tác giả của nhiều cuốn sách về Luật Thương mại Quốc tế, Luật Đầu tư Quốc tế và các vấn đề phi thương mại khác. Trong hai năm qua, bà đặc biệt quan tâm đến sự phát triển của các khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hợp tác thương mại giữa các nước ASEAN. Các nghiên cứu gần đây của bà tập trung vào tác động của các quy định về môi trường và các điều khoản về thương mại kỹ thuật số của Liên minh Châu Âu đối với nền kinh tế ASEAN, chú trọng vào tính tương thích, những thách thức trong việc thích ứng và triển vọng hài hòa hóa pháp luật trong khu vực.

# PHIÊN 6: QUẢN TRỊ KHÍ HẬU KHU VỰC VÀ THEO NGÀNH

ĐIỀU PHỐI VIÊN:



**GS.TS. Nguyễn Hồng Thao**

**Thành viên Ủy ban Luật pháp Quốc tế của Liên Hợp Quốc; giảng viên Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

GS.TS. Nguyễn Hồng Thao sinh năm 1957, hiện ông nghiên cứu và giảng dạy Luật quốc tế tại Trường Đại học Luật TP.HCM (ULAW). Từ năm 1975, ông học tại Học viện Kỹ thuật quân sự, sau đó tốt nghiệp Đại học Hàng Hải quân sự Bacu (Liên Xô cũ) năm 1982. Ông làm thạc sĩ tại Đại học Paris I, Đại học Sorbone (Pháp) và sau đó tốt nghiệp Tiến sĩ tại đây năm 1996. Đại sứ Nguyễn Hồng Thao thông thạo tiếng Anh, Pháp, Nga. Ông được phong hàm Phó Giáo sư năm 2009 và được phong hàm Giáo sư năm 2022. Ông từng là Đại sứ Việt Nam tại Malaysia và Kuwait, Phó chủ nhiệm Ủy ban Biên giới quốc gia, Trưởng đoàn đàm phán các hiệp định biên giới với các nước láng giềng của Việt Nam. Ông từng là cố vấn pháp lý cho các dự án luật quan trọng như Luật Biển, Luật Môi trường. Là thành viên sáng lập Hội Luật quốc tế Việt Nam (VSIL), Hội Luật quốc tế châu Á (AsianSIL). Ngày 3/11/2016, ông trở thành người Việt Nam đầu tiên trúng cử thành viên Ủy ban Luật pháp quốc tế (của Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2017-2021. Năm 2018, ông được bầu là Phó chủ tịch thứ 2 của Ủy ban. Ngày 12/11/2021, ông tái đắc cử thành viên Ủy ban Luật quốc tế của LHQ nhiệm kỳ 2023-2027. Đại sứ từng tham gia các hội nghị Quốc tế về Công ước LHQ về Luật biển 1982; Trưởng đoàn đàm phán Tổ chuyên gia pháp lý - kỹ thuật Vịnh Bắc Bộ; Tổng biên tập Niên giám Luật quốc tế Việt Nam của Hội Luật gia quốc tế Việt Nam; tham gia Ban biên tập các tạp chí Luật Quốc tế, Luật Quốc tế Đông Á. Từ năm 2020, ông cũng là Trọng tài viên Công ước của Liên hợp quốc (LHQ) về Luật biển 1982 (UNCLOS).

## ĐIỀU CHỈNH CÁC ĐIỀU ƯỚC ASEAN THEO YÊU CẦU CẤP THIẾT CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU: CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ ‘TÍCH CỰC’ VÀ ‘TIÊU CỰC’

### Tóm tắt:

Hầu hết các phân tích liên quan đến sự tương tác giữa luật kinh tế quốc tế và khả năng của các quốc gia trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu đều tập trung vào các vấn đề phát sinh từ cơ chế bảo hộ đầu tư nước ngoài ở quy mô quốc tế và việc sử dụng trọng tài giữa nhà đầu tư và quốc gia khi xảy ra tranh chấp. Trọng tâm chính trong khía cạnh này là xem xét liệu và làm thế nào để cải cách hoặc (diễn) giải thích lại các “hiệp định đầu tư”, nhằm đảm bảo rằng việc trao quyền bảo hộ cho nhà đầu tư nước ngoài không tạo ra rào cản bất hợp lý đối với các biện pháp hợp lý, thiện chí được thiết kế để ứng phó với biến đổi khí hậu. Điều này có thể được coi là khía cạnh “phòng thủ” hoặc “tiêu cực” của cải cách: bảo đảm các hiệp định về bảo hộ đầu tư nước ngoài không cản trở nỗ lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

Một vấn đề ít được đề cập hơn là liệu các hiệp định đầu tư, theo nghĩa rộng, có thể đóng góp tích cực vào việc đạt được các mục tiêu về khí hậu và môi trường bằng cách giúp các quốc gia gia tăng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cần thiết cho việc giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu hay không. Việc giải quyết “chương trình nghị sự tích cực” này đồng nghĩa với việc bước qua khỏi quan niệm cho rằng các hiệp định đầu tư về bản chất chủ yếu hoặc duy nhất là nhằm bảo hộ đầu tư, hoặc nhất thiết phải được cấu thành dưới dạng các “hiệp định”. Thay vào đó, một chương trình nghị sự tích cực đòi hỏi các thỏa thuận quốc tế về đầu tư, dù dưới hình thức nào, phải tập trung vào cách thức hỗ trợ các quốc gia kết nối chính sách đầu tư và khí hậu nội địa với các động lực quyết định đầu tư nước ngoài, qua đó giúp các quốc gia thu hút và giữ chân dòng vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu về khí hậu và môi trường.

Bức tranh thực trạng hiện nay của các hiệp định đầu tư chưa thực sự khả quan. Mặc dù ngày càng có nhiều hiệp định đầu tư chứa đựng các cam kết hướng tới tăng cường dòng vốn đầu tư vào nước tiếp nhận thông qua tự do hóa thị trường đầu tư cũng như tạo thuận lợi và xúc tiến đầu tư, chỉ một số ít hiệp định kết nối cụ thể các hoạt động này với việc tạo ra dòng vốn đầu tư phục vụ ứng phó với biến đổi khí hậu hay mục tiêu liên quan là phát triển bền vững. Hơn nữa, ngay cả trong những hiệp định có ghi nhận mối liên kết giữa dòng vốn đầu tư, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, ngôn từ được sử dụng đa phần mang tính khuyến nghị và yếu ớt.

Bài viết này phân tích bức tranh thực trạng nói trên của các hiệp định, xem xét các cách thức khác nhau mà các quốc gia đã hoặc chưa thực hiện nhằm kết nối các quy định chung về tự do hóa, tạo thuận lợi và xúc tiến đầu tư với mục tiêu chính sách cụ thể là ứng phó với biến đổi khí hậu. Dù phân tích có ghi nhận một số ít hiệp định mà ở đó các quốc gia đã nỗ lực tạo ra sự kết nối này, bài viết kết luận rằng thực tiễn hiệp định hiện nay nhìn chung vẫn tiếp tục tập trung vào tự do hóa, tạo thuận lợi và xúc tiến cho bất kỳ loại hình đầu tư nào, bất kể đó có phải là đầu tư xanh hay không. Do đó, trước nhu cầu cấp bách về vốn đầu tư để hỗ trợ quá trình phi cacbon hóa nền kinh tế, bài viết kết luận bằng nhận định rằng các hiệp định đầu tư hoặc các loại công cụ quốc tế khác trong tương lai cần phải tiến xa hơn: không chỉ dừng lại ở việc kết nối tự do hóa, tạo thuận lợi và xúc tiến đầu tư với chương trình nghị sự về biến đổi khí hậu, mà còn phải giải quyết các vấn đề hiện chưa từng được đề cập trong các hiệp định đầu tư. Nói cách khác, đó là các công cụ đầu tư quốc tế hỗ trợ nỗ lực của các quốc gia trong việc chống biến đổi khí hậu bằng cách: (a) phản ánh tập hợp phức tạp các yếu tố tác động đến quyết định thương mại khi đầu tư ra nước ngoài, chẳng hạn như

chi phí vốn, các biện pháp ưu đãi đầu tư và các công cụ giảm thiểu rủi ro (tức khả năng tiếp cận vốn vay/tính khả thi tài chính của các dự án đầu tư); và (b) giải quyết các thách thức mà các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển và chậm phát triển, phải đối mặt trong việc hoạch định và thực thi các chính sách thu hút, hiện thực hóa đầu tư bền vững thông qua các thể chế trong nước.

## TÁC GIẢ:

### **GS. N. Jansen Calamita**

#### **Trưởng Luật kinh tế quốc tế, CIL–NUS; Phó Giáo sư nghiên cứu, Khoa Luật, Đại học quốc gia Singapore**

Giáo sư N Jansen Calamita là Trưởng bộ phận Luật & Chính sách Kinh tế Quốc tế tại Trung tâm Luật Quốc tế, đồng thời là Phó Giáo sư Nghiên cứu tại Khoa Luật, Đại học Quốc gia Singapore. Ông cũng là thành viên trong Danh sách Trọng tài viên của ICSID (Trung tâm Quốc tế về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư).



Trước đây, Giáo sư Calamita từng giữ các vị trí công tác tại Đại học Oxford và Viện Luật Quốc tế và So sánh Anh quốc. Trước khi bước chân vào con đường giảng dạy và nghiên cứu, ông từng làm việc tại Văn phòng Cố vấn Pháp lý thuộc Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, đại diện cho Hoa Kỳ trong các tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia, cũng như tại Văn phòng Pháp lý Liên Hợp Quốc (Ban Thư ký UNCITRAL), phụ trách các vấn đề về trọng tài thương mại quốc tế. Ông bắt đầu sự nghiệp của mình trong lĩnh vực hành nghề tư tại hãng luật Arnold & Porter ở New York.

Trong suốt sự nghiệp, Giáo sư Calamita đã làm cố vấn cho hơn hai mươi quốc gia khắp Châu Phi, Châu Á, Châu Âu và Trung Đông về các vấn đề liên quan đến đầu tư nước ngoài, tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia, đàm phán hiệp định và trọng tài thương mại. Ông cũng xuất bản nhiều công trình nghiên cứu về chủ đề đầu tư nước ngoài và công pháp quốc tế, bao gồm các cuốn sách như *Investment Treaties and the Rule of Law Promise* (Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 2022) và *ASEAN and the Reform of Investor-State Dispute Settlement* (Elgar, 2022). Ông là tác giả của cuốn *APEC Handbook on Obligations in International Investment Treaties* (2020) và đồng tác giả (cùng C. Giannakopoulos) của bộ công cụ *Asian Development Bank Toolkit on Green Economic Transition* (Ngân hàng Phát triển Châu Á, dự kiến xuất bản năm 2026).

Các bài báo khoa học mới nhất của ông gồm có:

*“The Internationalisation of Investment Facilitation at the WTO and in ASEAN: The Impact on Sustainable Investment and Development”* (Tạp chí Luật Châu Á của Đại học Pennsylvania, dự kiến xuất bản năm 2026);

*“Using Investment Treaties to Generate Investment to Address Climate Change: Moving Away from Investment Protection”* (Tạp chí Luật Khí hậu, dự kiến xuất bản năm 2026);  
*“Systemic and Episodic Regulatory Chill: Managing the State’s Investment Treaty Commitments”* (đang hoàn thiện).

## QUẢN TRỊ KHÔNG PHẬN NHƯ MỘT CHIỀU CẠNH CÒN THIẾU CỦA QUẢN TRỊ KHÍ HẬU TẠI ĐÔNG NAM Á

### Tóm tắt:

Quản trị khí hậu trong lĩnh vực hàng không cho đến nay chủ yếu tập trung vào các biện pháp công nghệ và dựa trên thị trường, bao gồm nâng cao hiệu suất của máy bay, sử dụng nhiên liệu hàng không bền vững, các tiêu chuẩn về phát thải và Cơ chế bù trừ và giảm phát thải carbon đối với hàng không quốc tế (CORSIA). Mặc dù các cơ chế này đóng vai trò quan trọng, chúng chưa giải quyết đầy đủ khía cạnh pháp lý liên quan đến cách thức máy bay sử dụng và di chuyển trong không phận. Bài viết lập luận rằng quản trị không phận cần được coi là một chiều cạnh bổ sung của quản trị khí hậu tại Đông Nam Á. Cách thức không phận được cấu trúc, phân bổ và quản lý có thể ảnh hưởng đến hiệu quả chuyến bay, việc định tuyến và tình trạng tắc nghẽn, qua đó tác động đến các hệ quả môi trường của ngành hàng không. Tuy nhiên, chiều cạnh này vẫn chưa được phát triển đầy đủ trong luật khí hậu quốc tế và luật hàng không quốc tế.

Bài viết xem xét mối quan hệ giữa luật hàng không quốc tế và luật khí hậu quốc tế trong việc điều chỉnh các hệ quả môi trường của việc sử dụng không phận. Bài viết đặt ra hai câu hỏi chính. Thứ nhất, các quy định hiện hành của luật hàng không quốc tế cho phép các quốc gia và các thể chế khu vực đưa các yếu tố khí hậu vào quản lý không phận ở mức độ nào? Thứ hai, liệu các nghĩa vụ đang hình thành của các quốc gia theo luật khí hậu quốc tế có thể tạo cơ sở cho việc phát triển một cách tiếp cận đối với quản trị không phận tại Đông Nam Á có khả năng đáp ứng tốt hơn với các yêu cầu về khí hậu hay không? Phân tích tập trung vào mối tương tác giữa Công ước về Hàng không Dân dụng Quốc tế năm 1944 (Công ước Chicago), các tiêu chuẩn quốc tế và thực hành khuyến nghị được xây dựng trong khuôn khổ Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế (ICAO), và Hiệp định Paris. Bài viết đặc biệt chú trọng đến mối quan hệ giữa nguyên tắc chủ quyền của quốc gia đối với không phận và tính chất ngày càng xuyên biên giới của các tác động khí hậu.

Bài viết lập luận rằng chủ quyền đối với không phận không nên chỉ được hiểu là cơ sở để kiểm soát các hoạt động hàng không, mà còn là một trách nhiệm quản lý mang tính điều tiết, theo đó không phận được quản lý phù hợp với các mục tiêu môi trường quốc tế rộng hơn. Vấn đề này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng tại Đông Nam Á. Khu vực này được đặc trưng bởi các thị trường hàng không đang phát triển nhanh chóng, mật độ giao thông hàng không cao và có tính liên kết chặt chẽ, địa lý quần đảo, cùng các cơ chế phức tạp về dịch vụ dẫn đường hàng không và vùng thông tin chuyến bay. Những đặc điểm này tạo ra cả các thách thức về pháp lý và thể chế trong việc đưa các yếu tố khí hậu vào quản lý không phận. Các biện pháp như định tuyến hiệu quả hơn, sử dụng linh hoạt không phận, quản lý giao thông hàng không xuyên biên giới và điều phối khu vực đối với các dịch vụ dẫn đường hàng không có thể góp phần giảm mức tiêu thụ nhiên liệu không cần thiết và lượng phát thải liên quan đến hàng không. Tuy nhiên, việc triển khai các biện pháp này đặt ra những vấn đề liên quan đến quyền tài phán, chủ quyền, năng lực thể chế và mối quan hệ giữa quản lý không phận ở cấp quốc gia với hợp tác khu vực.

Bài viết tiếp tục xem xét liệu ASEAN có thể cung cấp một khuôn khổ khu vực để kết nối quản trị hàng không với các mục tiêu khí hậu hay không. Thay vì đề xuất một chế độ hàng không khu vực mới, bài viết xem xét liệu sự hợp tác hiện có trong ASEAN và các khuôn khổ pháp lý quốc tế hiện hành có thể hỗ trợ một cách tiếp cận tích hợp hơn, trong đó quản lý không phận được xem

xét song song với các biện pháp khí hậu truyền thống trong lĩnh vực hàng không. Cách tiếp cận này có thể bổ sung, chứ không thay thế, các cơ chế của ICAO như CORSIA.

Bài viết kết luận rằng luật hàng không quốc tế và luật khí hậu không nên được coi là những lĩnh vực pháp lý riêng biệt khi giải quyết các hệ quả môi trường của ngành hàng không. Khung pháp lý hiện hành đã tạo ra những điểm tương tác giữa chủ quyền đối với không phận, hợp tác quốc tế và trách nhiệm về môi trường, nhưng những mối liên hệ này chưa được phát triển đầy đủ thành một khuôn khổ thống nhất cho quản trị không phận đáp ứng với yêu cầu về khí hậu. Đông Nam Á là một địa bàn quan trọng để phát triển cách tiếp cận này do những đặc điểm địa lý, sự phát triển của ngành hàng không và nhu cầu hợp tác khu vực. Vì vậy, bài viết đề xuất khái niệm quản trị không phận đáp ứng với yêu cầu về khí hậu, theo đó việc thực hiện quyền tài phán đối với không phận và quản lý cơ sở hạ tầng hàng không quốc tế không chỉ được định hướng bởi các yếu tố an toàn, an ninh và hiệu quả, mà còn bởi các mục tiêu khí hậu đang phát triển của cộng đồng quốc tế. Cách tiếp cận này có thể góp phần vào quá trình tái khái niệm hóa rộng hơn đối với luật hàng không quốc tế: từ một chế độ chủ yếu tập trung vào việc vận hành hàng không dân dụng an toàn và có trật tự, hướng tới một khuôn khổ quản trị không phận tích hợp hơn, có khả năng ứng phó với những thách thức môi trường đương đại..

**Từ khóa:** luật hàng không quốc tế; quản trị không phận; biến đổi khí hậu; phát thải hàng không; ICAO; ASEAN; Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu; Đông Nam Á.

#### TÁC GIẢ:

**TS. Adi Kusumaningrum**

**Khoa Luật, Đại học Brawijaya, Indonesia**



Adi Kusumaningrum là Phó Giáo sư Luật tại Khoa Luật, Đại học Brawijaya, Indonesia, chuyên về Công pháp quốc tế và quản trị vùng trời. Bà có bằng Tiến sĩ Luật tại Đại học Padjadjaran, Thạc sĩ Luật và Cử nhân Luật tại Đại học Brawijaya. Lĩnh vực nghiên cứu của bà tập trung vào luật hàng không quốc tế, luật hàng không, chủ quyền vùng trời, luật biển và mối liên hệ giữa luật hàng không, quản trị môi trường và luật vũ trụ. Bà chủ trì và tham gia nhiều dự án nghiên cứu về quản trị vùng trời, an ninh hàng không, điều ước quốc tế về hàng không, chủ quyền biển và vùng trời, cũng như phát triển bền vững. Bà là tác giả của nhiều công trình khoa học và sách chuyên khảo về luật hàng không quốc tế, chủ quyền vùng trời, chính sách hàng không và quản trị pháp lý quốc tế.

## PHÁP LUẬT VÀ QUY ĐỊNH VỀ ĐÓT NÔNG NGHIỆP Ở THÁI LAN TRONG MÔI LIÊN HỆ VỚI TIỂU VÙNG MEKONG MỞ RỘNG

### Tóm tắt:

Việc đốt phụ phẩm nông nghiệp từ lâu vẫn được xem là một cuộc khủng hoảng môi trường mang tính thời vụ tại các tỉnh phía Bắc Thái Lan, chủ yếu được quản lý thông qua các biện pháp cưỡng chế từ trên xuống và các quy định cấm mang tính cứng nhắc. Tuy nhiên, tình trạng khói mù xuyên biên giới và ô nhiễm không khí kéo dài trên toàn Tiểu vùng sông Mê Kông Mở rộng (GMS) cho thấy các khung pháp lý hiện hành ngày càng thiếu gắn kết với thực tiễn sản xuất nông nghiệp. Bài viết này phân tích những khoảng trống mang tính hệ thống trong cách tiếp cận quản lý pháp lý của Thái Lan đối với hoạt động đốt phụ phẩm nông nghiệp, dựa trên các kết quả nghiên cứu thực địa và phỏng vấn các bên liên quan gần đây tại nhiều tỉnh của Thái Lan. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự lệch pha nghiêm trọng giữa các quy định pháp lý mang tính chế tài và những nút thắt kinh tế - xã hội mà nông hộ nhỏ đang phải đối mặt, khi đốt phụ phẩm vẫn là phương thức xử lý tiết kiệm chi phí nhất đối với họ. Cụ thể, việc tuân thủ pháp luật bị cản trở nghiêm trọng bởi các hạn chế về mặt kỹ thuật, bao gồm chi phí cao và khả năng tiếp cận hạn chế đối với các thiết bị cơ giới thay thế như máy ép rơm và máy băm, vốn càng trở nên bất khả thi trên nền đất ẩm ướt hoặc lầy lội. Đề thu hẹp khoảng cách trong khâu thực thi này, bài viết lập luận rằng mô hình quản lý cần chuyển dịch từ các lệnh cấm đốt cứng nhắc, áp dụng đồng loạt, sang các khung pháp lý linh hoạt, phù hợp với điều kiện từng địa phương. Thông qua việc đánh giá đối chiếu lịch thời vụ canh tác và chu kỳ khí tượng giữa các vùng, nghiên cứu chứng minh rằng việc điều chỉnh linh hoạt các khoảng thời gian cấm đốt theo thực tế sẽ giúp giảm đáng kể nguy cơ cháy ngoài ý muốn, đồng thời gia tăng đáng kể mức độ tuân thủ của cộng đồng. Ngoài ra, bài viết đặt các thách thức pháp lý nội địa của Thái Lan trong bối cảnh rộng hơn của khu vực GMS. Bài viết nhấn mạnh rằng pháp luật và quy định trong nước của Thái Lan có thể sẽ không đủ khả năng giải quyết vấn đề đốt phụ phẩm nông nghiệp mang tính khu vực trong GMS. Vấn đề này đòi hỏi sự phối hợp về hợp tác môi trường khu vực và một thỏa thuận khu vực nhằm xử lý hoạt động đốt phụ phẩm nông nghiệp trên toàn khu vực GMS.

### TÁC GIẢ:

**PGS.TS. Pornchai Wisuttisak**



**Khoa Luật, Đại học Chiang Mai, Thái Lan**

PGS.TS. Pornchai Wisuttisak là một học giả pháp lý cấp cao và nhà quản lý giáo dục đại học được công nhận trên phạm vi quốc tế, với hơn 14 năm kinh nghiệm xuất sắc trong hoạt động học thuật và quản trị.\*\* Có bề dày thành tích đã được chứng minh trong công tác quản lý tại các cơ sở giáo dục hàng đầu, từng đảm nhiệm vai trò Trợ lý Hiệu trưởng và Trưởng khoa Luật tại Đại học Chiang Mai. Được công nhận là một chuyên gia hàng đầu trong khu vực ASEAN về Luật Cạnh tranh, Điều tiết Năng lượng và Hội nhập Đầu tư xuyên biên giới. Có năng lực nổi bật trong

việc kết nối giữa luật học và kinh tế học để tư vấn cho các tổ chức quốc tế, bao gồm Viện Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) và Tòa án Tối cao Trung Quốc. Đang tìm kiếm một vị trí giảng viên cấp cao nhằm thúc đẩy hợp tác nghiên cứu quốc tế, hướng dẫn các học giả trình độ cao, và đóng góp vào công tác hoạch định chiến lược của cơ sở đào tạo.

**TS. Usanee Aimsiranun**



**Khoa Luật, Đại học Chiang Mai, Thái Lan**

PGS.TS. Usanee Aimsiranun được đào tạo tại Pháp về luật công, luật châu Âu và luật quốc tế theo học bổng của Chính phủ Hoàng gia Thái Lan. Bà giảng dạy tại Khoa Luật, Đại học Chiang Mai từ năm 2013. Các lĩnh vực nghiên cứu gồm luật Liên minh châu Âu, pháp luật Cộng đồng ASEAN, luật quốc tế công và hội nhập khu vực. Bà từng chủ trì hoặc tham gia các đề tài về pháp luật Việt Nam liên quan đến thương mại và đầu tư, bảo vệ người tiêu dùng năng lượng, quyền hội họp hòa bình và bất bình đẳng

## HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN ẢO CHO HẠ TẦNG SẠC XANH HƠN TẠI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

---

**TÁC GIẢ:**

**TS. Piti Eiamchamroonlarp**



**Trợ lý Giáo sư, Khoa Luật, Đại học Chulalongkorn, Thái Lan**

Trợ lý Giáo sư, Tiến sĩ Piti Eiamchamroonlarp là giảng viên tại Khoa Luật, Đại học Chulalongkorn, Thái Lan.

Ông nhận bằng Tiến sĩ và Thạc sĩ Luật Dầu khí tại University of Aberdeen, sau khi hoàn thành các chương trình đào tạo luật tại Đại học Thammasat. Lĩnh vực nghiên cứu của ông tập trung vào luật năng lượng, luật dầu khí, pháp luật về hợp đồng và các khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh bền vững. Ông hiện giữ chức Giám đốc Chương trình LL.M. Luật Kinh doanh quốc tế tại Khoa Luật, Đại học Chulalongkorn. Ông có nhiều kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu trong các lĩnh vực pháp luật năng lượng, dầu khí, kinh doanh quốc tế và phát triển bền vững.

## KHẮC PHỤC THIẾU HỤT CƠ CẤU TRONG QUẢN TRỊ NHỰA TOÀN CẦU: NGHIÊN CỨU SO SÁNH PHẢN ỨNG THỂ CHẾ QUỐC GIA ĐỐI VỚI TIẾN TRÌNH ĐIỀU ƯỚC CỦA INC

### Tóm tắt:

Những lo ngại ngày càng tăng nhân mạnh tác động nghiêm trọng của ô nhiễm rác thải biển đối với cả đa dạng sinh học biển và sức khỏe con người. Tuy nhiên, quản trị nhựa toàn cầu đang đối mặt với những trở ngại lớn về cấu trúc. Các thỏa thuận quốc tế hiện hành—như UNCLOS, Công ước Basel và các hiệp ước hóa chất cụ thể—hầu hết đều rời rạc. Chúng có xu hướng tập trung vào các vấn đề như ô nhiễm ở khâu cuối chuỗi cung ứng, vận chuyển xuyên biên giới hoặc các chất phụ gia nguy hiểm, thay vì quản lý toàn bộ vòng đời của nhựa. Nghị quyết 5/14 của UNEA và các cuộc đàm phán do Ủy ban Đàm phán Liên chính phủ (INC) dẫn đầu thể hiện sự chuyển dịch sang một cách tiếp cận toàn diện, nhằm thiết lập một hiệp ước quốc tế ràng buộc giải quyết các vấn đề về sản xuất polymer nguyên sinh, tính minh bạch về hóa chất, thiết kế sản phẩm, trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) và quản lý chất thải.

Bài báo này khám phá sự phát triển của quá trình đàm phán điều ước toàn cầu và xem xét cách thức các cuộc đàm phán của INC định hình khuôn khổ pháp lý trong nước và quản trị khu vực trước khi bất kỳ hiệp ước chính thức nào được thông qua. Bài viết này nghiên cứu cách thức Ủy ban Đàm phán Liên chính phủ (INC) có thể ảnh hưởng đến quy định trong nước và khu vực trước khi được chính thức thông qua. Trước tiên, bài viết đánh giá chế độ quốc tế phân mảnh quản lý ô nhiễm biển, chất thải xuyên biên giới và hóa chất nguy hiểm. Sau đó, bài viết phân biệt ba hình thức thay đổi trước khi thông qua: tính liên tục của chính sách, sự gia tăng chuẩn mực và phản ứng trực tiếp được hỗ trợ bởi bằng chứng tài liệu chính thức. Một so sánh có cấu trúc giữa Liên minh Châu Âu, Nhật Bản và Đài Loan xem xét thẩm quyền ban hành quy định, trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, thông tin về hóa chất và thiết kế sản phẩm, sự phối hợp môi trường-công nghiệp và sự tham gia vào việc hình thành quy tắc quốc tế.

So sánh cho thấy Liên minh châu Âu đưa ra các quy định ràng buộc về sản phẩm thông qua thị trường nội địa, Nhật Bản tích hợp lưu thông tài nguyên với chính sách công nghiệp và công nghệ phối hợp, còn Đài Loan thích ứng thông qua quản lý trong nước và các ưu đãi chuỗi cung ứng trong khi vẫn nằm ngoài quy trình INC chính thức.

Bài báo lập luận rằng các biện pháp kiểm soát ở khâu cuối chuỗi cung ứng vẫn rất cần thiết nhưng không thể giải quyết được những lỗ hổng trong quản lý vòng đời sản phẩm, từ thành phần vật liệu đến thiết kế sản phẩm. Do đó, các nghĩa vụ hiệu quả ở khâu đầu chuỗi cung ứng phải đi kèm với nguồn tài chính ổn định, hỗ trợ kỹ thuật, thời gian biểu khác biệt và các thể chế có khả năng thích ứng các yêu cầu với các điều kiện hành chính và công nghệ khác nhau. Điều này nhấn mạnh rằng một hệ thống khí hậu và môi trường toàn cầu hiệu quả cần có các biện pháp kiểm soát có thể xem xét lại đối với hoạt động sản xuất đầu chuỗi cung ứng, cơ chế minh bạch thông tin về hóa chất được tiêu chuẩn hóa và các khuôn khổ EPR có thể thích ứng, được thiết kế phù hợp với năng lực quản lý của từng khu vực và các khu vực xử lý chất thải phi chính thức.

Bài phân tích này đề cập đến chủ đề hội nghị, “Định hình chế độ khí hậu ở Đông Nam Á thông qua luật pháp quốc tế”, bằng cách xem xét sự tương tác giữa việc xây dựng luật lệ quốc tế

với sự phát triển công nghiệp khu vực, chuỗi cung ứng thương mại và tính công bằng trong việc thực thi pháp luật ở các nước đang phát triển.

***Từ khóa:** Hiệp ước nhựa toàn cầu, Ủy ban đàm phán liên chính phủ, quản trị vòng đời sản phẩm, trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, luật môi trường so sánh, ủy ban đàm phán quốc tế*

## **TÁC GIẢ:**

**GS.TS. Hsing-Hao Wu**

**Phó Hiệu trưởng phụ trách hành chính; Giáo sư Khoa Luật Kinh tế và Tài chính, Đại học Quốc gia Cao Hùng, Đài Loan**



Hsing-Hao Wu là giáo sư tại Khoa Luật Tài chính và Kinh tế, Đại học Quốc gia Cao Hùng (NUK), Đài Loan. Hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ông tập trung vào luật và chính sách môi trường so sánh, luật thương mại và môi trường quốc tế, cũng như luật an toàn công nghệ. Giáo sư Wu từng giữ chức Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Quan hệ Quốc tế tại NUK và là Phó Hiệu trưởng NUK từ năm 2024. Ông đã tổ chức nhiều hội thảo và bài giảng khách mời, chủ yếu trong các lĩnh vực luật môi trường, thương mại và quản trị công nghệ đổi mới sáng tạo. Các nghiên cứu và công bố gần đây của ông tập trung vào tác động của biến đổi khí hậu đối với môi trường, kinh tế và xã hội, cũng như các giải pháp ứng phó về mặt pháp lý và thể chế trong bối cảnh quản lý tài nguyên nước, kiểm soát lũ lụt, quản lý thiên tai và chuyển đổi năng lượng. Giáo sư Wu cũng thường xuyên là diễn giả tại các hội nghị và sự kiện học thuật quốc tế, bao gồm Viện Đại học châu Âu (Florence), Đại học Hokkaido (Sapporo), Đại học Trung văn Hồng Kông, Đại học Philippines-Diliman, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Đại học FPT, Đại học Vũ Hán, Viện Nghiên cứu Lập pháp Hàn Quốc (KLRI), và Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU).

# PHIÊN 7: TRANH TỤNG KHÍ HẬU, QUẢN TRỊ TƯ PHÁP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

ĐIỀU PHỐI VIÊN:



**GS.TS. Hsing-Hao Wu**

**Phó Hiệu trưởng phụ trách hành chính; Giáo sư Khoa Luật Kinh tế và Tài chính,  
Đại học Quốc gia Cao Hùng, Đài Loan**

Hsing-Hao Wu là giáo sư tại Khoa Luật Tài chính và Kinh tế, Đại học Quốc gia Cao Hùng (NUK), Đài Loan. Hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của ông tập trung vào luật và chính sách môi trường so sánh, luật thương mại và môi trường quốc tế, cũng như luật an toàn công nghệ. Giáo sư Wu từng giữ chức Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Quan hệ Quốc tế tại NUK và là Phó Hiệu trưởng NUK từ năm 2024. Ông đã tổ chức nhiều hội thảo và bài giảng khách mời, chủ yếu trong các lĩnh vực luật môi trường, thương mại và quản trị công nghệ đổi mới sáng tạo. Các nghiên cứu và công bố gần đây của ông tập trung vào tác động của biến đổi khí hậu đối với môi trường, kinh tế và xã hội, cũng như các giải pháp ứng phó về mặt pháp lý và thể chế trong bối cảnh quản lý tài nguyên nước, kiểm soát lũ lụt, quản lý thiên tai và chuyển đổi năng lượng. Giáo sư Wu cũng thường xuyên là diễn giả tại các hội nghị và sự kiện học thuật quốc tế, bao gồm Viện Đại học châu Âu (Florence), Đại học Hokkaido (Sapporo), Đại học Trung văn Hồng Kông, Đại học Philippines-Diliman, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Đại học FPT, Đại học Vũ Hán, Viện Nghiên cứu Lập pháp Hàn Quốc (KLRI), và Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU).

## TÒA ÁN VÀ QUẢN TRỊ KHÍ HẬU: CHỦ NGHĨA TÍCH CỰC TƯ PHÁP, PHÂN QUYỀN VÀ ĐỐI THOẠI GIỮA CÁC NHÁNH QUYỀN LỰC

---

### TÁC GIẢ:

#### **TS. Sébastien Lafrance**

**Giáo sư Danh dự, Đại học Luật Quốc gia Tashkent, Uzbekistan; Phó Giáo sư kiêm nhiệm, Đại học Maqsut Narikbayev, Kazakhstan; Giáo sư thỉnh giảng, Đại học Airlangga, Indonesia; Giảng viên kiêm nhiệm, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**



Ông Sébastien Lafrance là thành viên Law Society of Ontario và Barreau du Québec, làm việc tại cơ quan công tố liên bang Canada từ năm 2013. Trước đó, ông từng làm thư ký tư pháp tại Tòa Phúc thẩm Québec, thư ký cho Thẩm phán Marie Deschamps của Tòa án Tối cao Canada và cố vấn tại Bộ phận Luật của Tòa án Tối cao Canada. Ông có kinh nghiệm giảng dạy luật bán thời gian tại University of Ottawa và tham gia giảng dạy, hội thảo tại nhiều trường luật ở châu Á, trong đó có Trường Đại học Luật TP.HCM. Tại ACCC 2026, ông phân tích vai trò của tòa án, chủ nghĩa tích cực tư pháp, nguyên tắc phân quyền và đối thoại thể chế trong quản trị khí hậu.

## XÉT XỬ KHOA HỌC: CHỨNG CỨ CHUYÊN GIA, NĂNG LỰC TƯ PHÁP VÀ TRANH TỤNG VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI ASEAN

### Tóm tắt:

Bài báo này lập luận rằng việc tăng cường năng lực tư pháp và kiến thức khoa học là điều cần thiết để xét xử công bằng các vụ kiện về khí hậu, đặc biệt khi các tòa án ở ASEAN và các khu vực pháp lý khác thuộc châu Á - Thái Bình Dương bắt đầu đối mặt với các tranh chấp khí hậu ngày càng phức tạp. Ngành tư pháp đóng vai trò quan trọng trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu. Như *Báo cáo về Kiện tụng Khí hậu năm 2025 của UNEP* đã nhận định, các tòa án và các cơ quan xét xử khác ngày càng trở thành nơi mà nội hàm/phạm vi của pháp luật và chính sách khí hậu được tranh luận, làm rõ và thúc đẩy. Khi các chính phủ định hình luật và chính sách khí hậu, các tòa án ngày càng được yêu cầu giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hành động, sự thiếu hành động và quá trình chuyển đổi khí hậu. Những tranh chấp này thường phụ thuộc vào khả năng của tòa án trong việc đánh giá các bằng chứng khoa học phức tạp, bao gồm các nghiên cứu về quy kết nguyên nhân, dự báo tác động trong tương lai và bằng chứng về nguyên nhân, rủi ro, thiệt hại và trách nhiệm. Ấn lệ quốc tế gần đây về khí hậu, bao gồm các ý kiến tư vấn của ITLOS năm 2024, ICJ năm 2025 và Tòa án Liên Mỹ năm 2025, xác nhận rằng các tòa án và cơ quan tài phán hiện nay được yêu cầu phải trực tiếp đánh giá các vấn đề khoa học khí hậu. Do đó, thẩm quyền và hiệu quả của các phán quyết tư pháp phụ thuộc vào việc các thẩm phán có thể tiếp nhận, thẩm tra và áp dụng bằng chứng khoa học một cách tự tin hay không. Tại ASEAN, nơi các vụ kiện về biến đổi khí hậu còn non trẻ nhưng đang phát triển, việc hỗ trợ các thẩm phán trong nhiệm vụ này là vô cùng quan trọng.

Bài báo này phát triển luận điểm trên bằng cách trước tiên xác định các câu hỏi chứng cứ đặc thù mà khoa học khí hậu đặt ra cho tòa án: độ tin cậy và giá trị chứng minh của bằng chứng quy kết; việc xử lý sự không chắc chắn về khoa học, mô hình hóa và các phát hiện dự kiến; trọng lượng cần dành cho ý kiến chuyên gia; và mối quan hệ giữa các tiêu chuẩn chứng minh khoa học và pháp lý, bao gồm cả vấn đề quan hệ nhân quả và gánh nặng cũng như tiêu chuẩn chứng minh. Sau đó, bài báo xem xét cách các thẩm phán có thể đánh giá một cách phản biện các cơ sở khoa học, bao gồm cả việc đánh giá lời khai của chuyên gia, sử dụng các tài liệu khoa học có thẩm quyền, quản lý bằng chứng mâu thuẫn và giải quyết sự không chắc chắn về khoa học, để các chức năng thẩm định chứng cứ và xác định sự thật được thực hiện hiệu quả và bằng chứng chuyên gia không được coi trọng quá mức hoặc không đủ. Tiếp theo, bài báo chuyển từ các vấn đề chứng cứ trước tòa án sang các điều kiện thể chế cho phép các thẩm phán thực hiện vai trò xét xử của họ một cách hiệu quả. Bài báo xem xét trình độ hiểu biết khoa học của thẩm phán và đưa ra lập luận về việc xây dựng năng lực có cấu trúc, bao gồm cả đào tạo thẩm phán chuyên sâu về khoa học khí hậu, như một phương tiện hỗ trợ đánh giá bằng chứng và lập luận pháp lý. Cuối cùng, bài báo đưa ra các khuyến nghị ngắn gọn và các thực tiễn tốt cho các tòa án ASEAN và các khu vực pháp lý khác ở châu Á - Thái Bình Dương khi các vụ án khí hậu được thụ lý ngày càng mở rộng. Bài báo kết luận rằng việc trang bị kiến thức khoa học vào quá trình xét xử của tòa án là điều thiết yếu nếu các tòa án muốn thực hiện vai trò quản trị khí hậu của mình một cách có thẩm quyền, chặt chẽ và chính đáng.

Phương pháp luận của bài báo này dựa trên lý thuyết và thực tiễn. Bài báo dựa trên chuyên môn của các tác giả với tư cách là người tạo ra khóa học trực tuyến tự học "Đánh giá bằng chứng khoa học trong xét xử các vụ kiện biến đổi khí hậu" được phát triển cho Hội đồng Chánh án ASEAN nhằm xây dựng kiến thức và năng lực tư pháp trong việc đánh giá bằng chứng khoa học của chuyên gia, bao gồm cả việc giúp các thẩm phán làm quen với các loại vụ kiện về khí hậu mà họ có thể gặp phải, và các phương pháp tiếp cận khác nhau mà tòa án đã áp dụng trong việc đánh giá bằng chứng khoa học. Dựa trên khuôn khổ được phát triển cho khóa học đó, bài báo xác định những gì mà việc tham gia xét xử đúng đắn với bằng chứng khoa học đòi hỏi trong các nhiệm vụ xét xử cốt lõi là xác định, giải thích và áp dụng pháp luật: nhận biết các nguồn luật khí hậu quốc tế và vai trò của IPCC và khoa học khí hậu trong đó; áp dụng các nguyên tắc điều tra khoa học; đặt câu hỏi để kiểm tra xem lời khai và báo cáo của chuyên gia có bắt nguồn từ phương pháp khoa học đáng tin cậy hay không; và sử dụng các phương pháp khoa học để giải thích bằng chứng và giải quyết các bằng chứng chuyên gia mâu thuẫn. Phân tích này được đặt trong bối cảnh so sánh với các tài liệu nghiên cứu về bằng chứng khoa học, vai trò của chuyên gia trong việc thẩm định và xác minh sự thật trong tố tụng, đồng thời dựa trên các án lệ về khí hậu ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế gần đây đã nêu ở trên, cũng như Báo cáo về kiện tụng khí hậu năm 2025 của UNEP.

Bài báo đóng góp bốn điểm chính. Thứ nhất, bài báo định hình lại việc xây dựng năng lực tư pháp như một phần của cơ sở hạ tầng công lý khí hậu, cho thấy vai trò của ngành tư pháp trong việc buộc các quốc gia và các chủ thể doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm không chỉ phụ thuộc vào học thuyết và thẩm quyền, mà còn phụ thuộc vào một đội ngũ thẩm phán được trang bị để đánh giá bằng chứng khoa học. Thứ hai, bài báo chất lọc một cách tiếp cận có thể áp dụng được về sự tham gia hiệu quả của ngành tư pháp với bằng chứng khoa học, từ việc hiểu và thẩm định lời khai của chuyên gia đến việc sử dụng một cách tự tin trong lập luận pháp lý. Thứ ba, bài báo kết nối kiến thức khoa học của ngành tư pháp với việc xây dựng năng lực thể chế trong việc xét xử các vụ kiện khí hậu ở ASEAN. Thứ tư, bài báo chuyển những hiểu biết này thành các nguyên tắc thực tiễn, khuyến nghị và thực tiễn tốt để trang bị cho các tòa án ở ASEAN và các khu vực pháp lý khác thuộc châu Á - Thái Bình Dương khi số lượng vụ kiện khí hậu ngày càng tăng.

**Từ khóa:** *Tòa án ASEAN – Bằng chứng quy kết – Nguyên nhân – Phán quyết về biến đổi khí hậu – Quản trị khí hậu – Khoa học khí hậu – Bằng chứng khoa học chuyên gia – Xây dựng năng lực tư pháp – Điều tra thực tế tư pháp – Kiến thức khoa học tư pháp – Sự không chắc chắn trong khoa học – Tiêu chuẩn chứng minh.*

## **TÁC GIẢ:**

### **TS. Rowena Cantley-Smith**

**Đoàn Luật sư Victoria; Đại học Công nghệ Sydney; TS. Windu Kisworo - Trung tâm Luật Môi trường Indonesia**



Tiến sĩ Rowena Cantley-Smith là Luật sư tại Victorian Bar, Nghiên cứu viên liên kết tại Institute for Sustainable Futures, Đại học Công nghệ Sydney, và Chuyên gia tư vấn cao cấp về luật quốc tế.

Bà có bằng Tiến sĩ Luật tại KU Leuven, Thạc sĩ Luật về Công pháp quốc tế tại Đại học Leiden, cùng các bằng Luật và Kinh tế tại Đại học Monash. Lĩnh vực chuyên môn của bà bao gồm công pháp quốc tế, luật môi trường và biến đổi khí hậu, luật và quản lý năng lượng, quyền con người về môi trường, công bằng năng lượng và môi trường. Bà đã thực hiện nhiều hoạt động nghiên cứu và tư vấn pháp lý, chính sách quốc tế với UNEP, UNOHCHR, IUCN, ADB và IDLO, bao gồm đào tạo tư pháp và nghiên cứu về pháp quyền môi trường, tranh tụng về biến đổi khí hậu. Bà có nhiều công trình nghiên cứu và chủ trì các dự án liên ngành lớn về chuyển dịch năng lượng, khử carbon, năng lượng tái tạo, xe điện, quyền môi trường và quản trị năng lượng bền vững.

## NGHĨA VỤ CHUYỂN DỊCH KHỎI SỰ PHỤ THUỘC VÀO NHIÊN LIỆU HÓA THẠCH: HÀM Ý CỦA Ý KIẾN TƯ VẤN CỦA ICJ VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI ISDS TẠI ASEAN

### Tóm tắt:

Mặc dù không đề cập đến luật đầu tư quốc tế, Ý kiến tư vấn về biến đổi khí hậu của Tòa án Công lý Quốc tế (ICJ) chắc chắn sẽ có tác động đến cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS) trong ngành năng lượng. Bài viết phân tích chi tiết những hàm ý của Ý kiến tư vấn về biến đổi khí hậu của ICJ, đặc biệt là nghĩa vụ chuyển đổi khỏi sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, đối với việc giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước trong lĩnh vực năng lượng tại ASEAN. Bài viết phân tích sâu lập luận của ICJ, xem xét toàn diện các lập luận của những bên tham gia và đặt các nhận định của ICJ trong bối cảnh tranh luận về vai trò của luật môi trường quốc tế đối với các tranh chấp trong lĩnh vực năng lượng. Luận điểm trọng tâm của bài viết là: theo yêu cầu của nguyên tắc tích hợp hệ thống (systemic integration) đã được thừa nhận rộng rãi và được pháp điển hóa tại Điều 31(3)(c) Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế, nghĩa vụ chuyển đổi khỏi sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch phải được tính đến khi giải thích và áp dụng các điều ước đầu tư đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nhằm hướng tới, trong phạm vi có thể, việc thiết lập một tập hợp nghĩa vụ thống nhất và tương thích đối với các quốc gia. Cụ thể, bài viết sẽ làm rõ phạm vi của sự hợp nhất hệ thống giữa nghĩa vụ chuyển đổi khỏi sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và các nghĩa vụ theo điều ước đầu tư liên quan đến trưng thu (expropriation) và đối xử công bằng và thỏa đáng (fair and equitable treatment – FET) theo Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ASEAN Comprehensive Investment Agreement), các hiệp định đầu tư song phương trong nội khối ASEAN, và các hiệp định đầu tư giữa ASEAN và các quốc gia không phải là thành viên ASEAN.

### TÁC GIẢ:

#### **TS. Phattharaphong Saengkrai**

##### **Giảng viên, Khoa Luật, Đại học Thammasat, Thái Lan**



TS. Phattharaphong Saengkrai nhận bằng tiến sĩ summa cum laude tại Geneva Graduate Institute với luận án về giải thích điều ước, cùng bằng MA tại Geneva, MSc về quyền con người tại LSE và hai bằng cử nhân luật từ Thammasat và University of Tokyo. Ông từng trợ lý cho Ủy ban Luật pháp Quốc tế, cố vấn cho Ủy ban Nhân quyền Quốc gia Thái Lan, chuyên gia pháp lý cho Phái đoàn EU tại Thái Lan và luật sư của Thái Lan trong thủ tục xin Ý kiến tư vấn ICJ về nghĩa vụ khí hậu. Từ năm 2025–2026, ông đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý quốc tế và sau đại học tại Khoa Luật Thammasat. Nghiên cứu của ông bao quát giải thích điều ước, tài phán quốc tế, quyền con người và luật đầu tư.

## TRẬT TỰ CÔNG VỀ KHÍ HẬU VÀ THI HÀNH PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI NGOÀI ICSID TẠI ASEAN: XEM XÉT LẠI ĐIỀU V(2)(B) CỦA CÔNG ƯỚC NEW YORK

### Tóm tắt:

Việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các cam kết về khí hậu đang tạo ra một loại tranh chấp mới tại điểm giao nhau giữa bảo vệ đầu tư, trọng tài thương mại và quy định môi trường. Các biện pháp hạn chế thăm dò nhiên liệu hóa thạch, thu hồi giấy phép khai thác hoặc năng lượng, loại bỏ dần điện than, điều chỉnh hạn mức phát thải khí nhà kính hoặc kiểm soát việc cấp phép và chuyển nhượng quốc tế tín dụng carbon có thể ảnh hưởng đến cả đầu tư nước ngoài và các thỏa thuận thương mại dài hạn. Mặc dù các phán quyết được đưa ra theo Công ước ICSID được điều chỉnh bởi chế độ công nhận và thực thi tự chủ được quy định trong Điều 53 - 55 của Công ước đó, nhưng các phán quyết đầu tư không thuộc ICSID - đặc biệt là những phán quyết được đưa ra theo Quy tắc Trọng tài UNCITRAL - và các phán quyết trọng tài thương mại nước ngoài có thể phải tuân theo Công ước New York năm 1958. Do đó, việc thực thi chúng đặt ra một câu hỏi ngày càng quan trọng đối với các tòa án ASEAN: liệu một phán quyết mà việc thực thi nó sẽ làm suy yếu nghiêm trọng một biện pháp khí hậu ràng buộc hoặc tính toàn vẹn môi trường của thị trường carbon quốc gia có thể bị từ chối theo ngoại lệ chính sách công trong Điều V(2)(b) hay không.

Tầm quan trọng pháp lý của vấn đề này đã tăng lên sau hai ý kiến tư vấn mang tính bước ngoặt. Ngày 21 tháng 5 năm 2024, Tòa án Quốc tế về Luật Biển kết luận rằng phát thải khí nhà kính do con người gây ra cấu thành ô nhiễm môi trường biển và các quốc gia thành viên của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) có nghĩa vụ thăm định nghiêm ngặt để ngăn ngừa, giảm thiểu và kiểm soát ô nhiễm đó.<sup>1</sup> Ngày 23 tháng 7 năm 2025, Tòa án Công lý Quốc tế xác nhận rằng các quốc gia có nghĩa vụ ràng buộc về khí hậu theo điều ước và luật quốc tế tập quán, và việc vi phạm các nghĩa vụ đó có thể dẫn đến trách nhiệm pháp lý quốc tế. Cả hai ý kiến đều không trực tiếp thiết lập thứ bậc giữa các nghĩa vụ về khí hậu và các quyền đầu tư hoặc hợp đồng. Tuy nhiên, chúng củng cố cơ sở chuẩn mực để xem xét liệu một số yêu cầu cơ bản về bảo vệ khí hậu có thể trở thành một phần của chính sách công quốc tế của quốc gia thực thi hay không.<sup>2</sup>

Bài viết này nghiên cứu xem liệu, và trong điều kiện nào, các quốc gia ASEAN có thể kết hợp các cân nhắc về tính toàn vẹn khí hậu vào Điều V(2)(b) mà không biến ngoại lệ chính sách công thành kháng cáo về nội dung. Bài báo tập trung hoàn toàn vào các phán quyết nằm ngoài phạm vi thực thi của Công ước ICSID. Điều này bao gồm các phán quyết giữa nhà đầu tư và quốc gia không thuộc ICSID phát sinh từ các biện pháp quản lý liên quan đến khí hậu và các phán quyết thương mại nước ngoài liên quan đến các dự án nhiên liệu hóa thạch, nhượng quyền khai thác mỏ, đầu tư năng lượng tái tạo, hạn ngạch phát thải, giao dịch tín dụng carbon, thỏa thuận mua bán giảm phát thải và kết quả giảm thiểu được chuyển giao quốc tế theo Điều 6 của Hiệp định Paris. Việt Nam là trường hợp nghiên cứu chính, trong khi Singapore và Indonesia đóng vai trò là các quốc gia so sánh chức năng. Về phương pháp luận, bài báo kết hợp các phương pháp tiếp cận lý thuyết, so sánh và liên ngành. Thứ nhất, bài báo xem xét Điều V(2)(b), luật pháp quốc gia có liên quan và các diễn giải tư pháp về chính sách công quốc tế tại các quốc gia ASEAN được chọn. Thứ hai, bài báo phân tích sự phát triển của các nghĩa vụ khí hậu quốc tế sau các ý kiến tư vấn của ITLOS và

<sup>1</sup>Tòa án Quốc tế về Luật Biển, *Yêu cầu tư vấn do Ủy ban các Quốc đảo nhỏ về Biến đổi Khí hậu và Luật Quốc tế đề trình*, Ý kiến tư vấn, Vụ án ITLOS số 31 (21 tháng 5 năm 2024).

<sup>2</sup>Tòa án Công lý Quốc tế, *Nghĩa vụ của các quốc gia đối với biến đổi khí hậu*, Ý kiến tư vấn (23 tháng 7 năm 2025) 2025 ICJ Rep., đoạn 445-455.

ICJ. Thứ ba, bài viết tích hợp những hiểu biết từ quản trị thị trường carbon và kế toán carbon để đánh giá ý nghĩa pháp lý của việc ủy quyền của nước chủ nhà, các điều chỉnh tương ứng và việc ngăn ngừa tính trùng lặp theo Điều 6 của Hiệp định Paris. Phân tích của Việt Nam tập trung vào Điều 459(2)(b) của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và khái niệm “các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam”, được đọc cùng với Đóng góp Quốc gia Tự nguyện của Việt Nam, Nghị định số 06/2022/ND-CP được sửa đổi bởi Nghị định số 119/2025/ND-CP, Nghị định số 29/2026/ND-CP về trao đổi carbon trong nước và Nghị định số 112/2026/ND-CP về chuyển giao quốc tế kết quả giảm thiểu và tín chỉ carbon.<sup>3</sup>

Bài báo này dự kiến sẽ chứng minh rằng việc điều tiết khí hậu không nên tự động được nâng lên thành chính sách công và việc không áp dụng hoặc áp dụng sai một quy tắc khí hậu bởi một tòa trọng tài không thể biện minh cho việc từ chối thực thi. Thay vào đó, bài báo đề xuất một “thử nghiệm tính toàn vẹn khí hậu” được xây dựng một cách hẹp. Theo thử nghiệm này, việc từ chối chỉ được áp dụng khi: (i) quy phạm khí hậu liên quan có tính ràng buộc pháp lý và là nền tảng cho trật tự pháp lý của diễn đàn; (ii) việc thực thi sẽ tạo ra xung đột trực tiếp và rõ ràng với quy phạm đó, chứ không chỉ đơn thuần là tiết lộ một sai sót về luật; (iii) xung đột sẽ gây ra sự suy giảm nghiêm trọng đối với nghĩa vụ khí hậu hoặc cơ chế bảo đảm kế toán carbon đã được xác định; và (iv) việc từ chối là cần thiết và tương xứng, không có biện pháp nào ít hạn chế hơn có khả năng bảo vệ lợi ích công cộng liên quan. Khung đề xuất này nhằm mục đích dung hòa các nghĩa vụ khí hậu của các quốc gia ASEAN với định hướng ủng hộ việc thực thi của Công ước New York, từ đó ngăn chặn cả việc bảo vệ không đầy đủ tính toàn vẹn khí hậu và việc sử dụng chính sách công một cách cơ hội để né tránh các phán quyết trọng tài hợp pháp.

**Từ khóa:** trật tự công cộng về khí hậu; ngoại lệ chính sách công; Công ước New York; trọng tài đầu tư ngoài ICSID; quy định về khí hậu; thị trường carbon; ASEAN; Việt Nam.

## TÁC GIẢ:



**PGS.TS. Phan Hoài Nam**

**Phó trưởng khoa Luật Quốc tế, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

PGS.TS. Phan Hoài Nam có hơn mười năm kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu tại Khoa Luật Quốc tế và giữ chức Phó Trưởng khoa từ năm 2020. Các lĩnh vực chuyên môn gồm tư pháp quốc tế, luật so sánh, đàm phán hợp đồng thương mại quốc tế và giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Ông là tác giả, đồng tác giả nhiều giáo trình, sách chuyên khảo và bài nghiên cứu phục vụ đào tạo đại học, sau đại học.

**Phan Thị Ngọc Hân**

**Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh**

**Cao Đức Anh**

**Công ty Luật Nishimura & Asahi (Việt Nam)**

<sup>3</sup>Bộ luật tố tụng dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Luật số 92/2015/QH13, đã được sửa đổi), Điều 459.2(b).

